



VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI
TS. Bùi Tôn Hiến (Chủ biên)

XU HƯỚNG LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
HÀ NỘI, 2025

LỜI TỰA

Báo cáo “Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam” là ấn phẩm thường niên xuất bản lần thứ mười hai của Viện Khoa học Lao động và Xã hội. Báo cáo năm 2024 tiếp tục phân tích, đánh giá các vấn đề về lao động và xã hội giai đoạn 2015-2024 và dự báo xu hướng đến năm 2027.

Tham gia xây dựng báo cáo “Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam” gồm:

Ban biên tập: TS. Bùi Tôn Hiến (Chủ biên), TS. Trịnh Thu Nga, TS. Phạm Ngọc Toàn và ThS. Lê Thị Lương.

Các thành viên chịu trách nhiệm nội dung, gồm: ThS. Nguyễn Thị Hoàng Nguyên, ThS. Nguyễn Hải Ninh, ThS. Hà Thị Thu Hương, ThS. Ngô Văn Nam, ThS. Trần Thị Ngọc Anh, ThS. Đỗ Thị Thanh Huyền, ThS. Nguyễn Thị Bích Thúy và ThS. Nguyễn Khắc Tuấn.

Sau 12 năm liên tục xuất bản, Báo cáo Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam đã trở thành tài liệu tham khảo có giá trị của các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên và cộng đồng doanh nghiệp.

Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến góp ý của quý độc giả để tiếp tục hoàn thiện cho những ấn bản sau.

Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, số 2 Đinh Lễ, Hà Nội; ĐT: (024) 38240 723; Fax: (024) 38269 733; email: viengkhlxdxh@molisa.gov.vn.

TS. Bùi Tôn Hiến

Viện trưởng

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

MỤC LỤC

LỜI TỰA	i
DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ	iv
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	viii
TÓM TẮT	1

CHƯƠNG 1

BỐI CẢNH KINH TẾ VĨ MÔ

1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới	11
1.2. Tổng quan kinh tế trong nước	11
1.3. Xu hướng kinh tế vĩ mô	17

CHƯƠNG 2

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

2.1. Thực trạng dân số, lao động, việc làm giai đoạn 2015-2024	19
2.2. Xu hướng dân số, lao động, việc làm đến năm 2027	37
2.3. Hàm ý chính sách	39

CHƯƠNG 3

TIỀN LƯƠNG, NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

3.1. Thực trạng tiền lương, năng suất lao động giai đoạn 2015-2024	44
3.2. Xu hướng tiền lương, năng suất lao động đến năm 2027	54
3.3. Hàm ý chính sách	56

CHƯƠNG 4

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

4.1. Thực trạng tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2015-2024	59
4.2. Xu hướng an toàn, vệ sinh lao động đến năm 2027	66
4.3. Hàm ý chính sách	67

CHƯƠNG 5	
GIẢM NGHÈO VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP	
5.1. Thực trạng giảm nghèo giai đoạn 2015-2024	68
5.2. Xu hướng giảm nghèo đến năm 2027	73
5.3. Hàm ý chính sách	75

CHƯƠNG 6	
BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	
6.1. Thực trạng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2015-2024	77
6.2. Xu hướng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2027	90
6.3. Hàm ý chính sách	93

CHƯƠNG 7	
TRỢ GIÚP XÃ HỘI	
7.1. Thực trạng hệ thống chính sách và kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội giai đoạn 2015-2024	95
7.2. Xu hướng trợ giúp xã hội đến năm 2027	108
7.3. Hàm ý chính sách	110

CHƯƠNG 8	
BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI	
8.1. Thực trạng kết quả thực hiện bình đẳng giới giai đoạn 2015-2024	114
8.2. Xu hướng bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động - xã hội đến năm 2027	131
8.3. Hàm ý chính sách	136

TÀI LIỆU THAM KHẢO	140
PHỤ LỤC	146

DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ

Hình 1.1: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước, 2015-2024.....	12
Hình 1.2: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo thành phần kinh tế, 2015-2024	13
Hình 1.3: Cán cân thương mại, 2015-2024	15
Hình 1.4: Chỉ số giá tiêu dùng, 2015-2024.....	17
Hình 2.1: Dân số Việt Nam và dân số khu vực thành thị, 2015-2024.....	19
Hình 2.2: Cơ cấu dân số theo vùng kinh tế, 2015-2024	20
Hình 2.3: Tăng trưởng kinh tế, quy mô việc làm và hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng kinh tế, 2015-2024	32
Hình 2.4: Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, 2015-2024	35
Hình 2.5: Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, 2015-2024	36
Hình 3.1: Tốc độ tăng năng suất lao động, 2015-2023.....	51
Hình 3.2: Năng suất lao động theo hình thức sở hữu, 2015-2022	54
Hình 4.1: Số vụ tai nạn lao động và số người bị nạn trong khu vực không có quan hệ lao động, 2016-2024.....	63
Hình 5.1: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia, 2015-2024.....	68
Hình 5.2: Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số tiếp cận hộ nghèo đa chiều năm 2023 .	70
Hình 5.3: Thu nhập bình quân/người/tháng theo khu vực thành thị - nông thôn, 2016-2023.....	71
Hình 5.4: Cơ cấu thu nhập bình quân/người/tháng theo nguồn thu, 2016-2023	72
Hình 6.1: Cơ cấu số người được giải quyết chế độ hưởng hàng tháng từ quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc năm 2024	80
Hình 6.2: Cơ cấu số lượt người hưởng một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội theo thời gian đóng năm 2023.....	83
Hình 6.3: Số người đóng cho một người hưởng bảo hiểm xã hội, 2015-2024	85
Hình 6.4: Tình hình thu - chi quỹ bảo hiểm xã hội, 2017-2024	86
Hình 6.5: Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, 2015-2024.....	87
Hình 6.6: Tình hình hỗ trợ học nghề cho người thất nghiệp, 2015-2024.....	88
Hình 6.7: Kết quả thu và chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp, 2015-2024.....	89
Hình 8.1: Lực lượng lao động theo giới tính, 2015-2024.....	114

Hình 8.2: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo giới tính, 2015-2024..... 116

Hình 8.3: Số lao động có việc làm theo giới tính, 2015-2024 117

Hình 8.4: Tỷ lệ việc làm theo giới tính và hình thức sở hữu năm 2024 122

Hình 8.5: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo giới tính, 2015-2024..... 123

Hình 8.6: Tỷ lệ hộ nghèo theo giới tính của chủ hộ và khoảng cách giới ..124

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2024.....	16
Bảng 2.1: Quy mô và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, 2015-2024.....	22
Bảng 2.2: Quy mô dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024.....	23
Bảng 2.3: Quy mô và tỷ lệ thanh niên từ 15-24 tuổi không đi học, không làm việc, không đào tạo theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024.....	24
Bảng 2.4: Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024.....	26
Bảng 2.5: Cơ cấu và tốc độ tăng lực lượng lao động theo nhóm tuổi, 2015-2024.....	27
Bảng 2.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo khu vực và vùng kinh tế, 2015-2024.....	28
Bảng 2.7: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2015-2024.....	30
Bảng 2.8: Dự báo một số chỉ tiêu dân số đến năm 2027.....	37
Bảng 2.9: Dự báo một số chỉ tiêu lực lượng lao động đến năm 2027.....	38
Bảng 2.10: Dự báo một số chỉ tiêu việc làm đến năm 2027.....	39
Bảng 3.1: Tiền lương bình quân, 2015-2024.....	44
Bảng 3.2: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo nhóm tuổi.....	45
Bảng 3.3: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo giới tính.....	46
Bảng 3.4: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	46
Bảng 3.5: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo khu vực thành thị - nông thôn.....	47
Bảng 3.6: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo nghề nghiệp.....	48
Bảng 3.7: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo ngành kinh tế.....	49
Bảng 3.8: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo một số ngành thâm dụng lao động.....	49
Bảng 3.9: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo hình thức sở hữu.....	50
Bảng 3.10: Thay đổi cơ cấu lao động theo ngành kinh tế, 2015-2023.....	51
Bảng 3.11: Năng suất lao động theo ngành kinh tế, 2015-2023.....	53
Bảng 4.1: Số vụ tai nạn lao động và số người bị nạn, 2015-2023.....	59
Bảng 4.2: Tình hình tai nạn lao động trong khu vực có quan hệ lao động.....	60

Bảng 4.3: Lĩnh vực sản xuất kinh doanh xảy ra nhiều tai nạn lao động chết người.....	61
Bảng 4.4: Tình hình khám phát hiện và giám định bệnh nghề nghiệp, 2016-2023	64
Bảng 5.1: Thu nhập bình quân/người/tháng theo vùng kinh tế, 2016-2023 ...	71
Bảng 5.2: Dự báo tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2027	75
Bảng 6.1: Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, 2015-2024.....	77
Bảng 6.2: Số người được hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, 2015-2024.....	81
Bảng 6.3: Số lượt người hưởng một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội, 2015-2024.....	82
Bảng 6.4: Số lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, 2015-2023	84
Bảng 6.5: Dự báo số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện đến năm 2027	90
Bảng 6.6: Dự báo số người hưởng hưu trí đến năm 2027.....	91
Bảng 6.7: Dự báo số người và tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2027.....	92
Bảng 6.8: Dự báo tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2027.....	93
Bảng 7.1: Số lượng và tỷ lệ đối tượng hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên, 2015-9/2024.....	97
Bảng 7.2: Tình hình thiệt hại đời sống dân sinh, 2015-2024	101
Bảng 7.3: Số người và số gạo chính phủ hỗ trợ địa phương thực hiện trợ giúp đột xuất, 2015-2024	103
Bảng 7.4: Dự báo số lượng đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội đến năm 2027	110
Bảng 8.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính, 2015-2024 ...	115
Bảng 8.2: Khoảng cách giới trong việc làm theo khu vực kinh tế, 2021-2024.....	118
Bảng 8.3: Cơ cấu việc làm theo nghề nghiệp và giới tính, 2021-2024.	120
Bảng 8.4: Khoảng cách giới theo giới tính chủ hộ nghèo và vùng kinh tế....	125
Bảng 8.5: Tỷ lệ hộ nghèo thu nhập theo giới tính của chủ hộ	126
Bảng 8.6: Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận vốn vay ưu đãi theo giới tính chủ hộ, khu vực và vùng kinh tế	128
Bảng 8.7: Tỷ lệ trẻ em sử dụng dịch vụ y tế trong 12 tháng qua theo giới tính..	130

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASXH	An sinh xã hội
ATVSLĐ	An toàn vệ sinh lao động
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXX	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BNN	Bệnh nghề nghiệp
BTXH	Bảo trợ xã hội
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CN&XD	Công nghiệp và xây dựng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CTXH	Công tác xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
DVXH	Dịch vụ xã hội
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GINI	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
LLLĐ	Lực lượng lao động
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NCT	Người cao tuổi
PCT	Phi chính thức
TCTK	Tổng cục thống kê
TGXH	Trợ giúp xã hội
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TNLĐ	Tai nạn lao động
TTLĐ	Thị trường lao động

TÓM TẮT

Bối cảnh kinh tế vĩ mô: Giai đoạn 2015-2024, kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam đã có sự biến động lớn, kéo theo sự suy giảm tăng trưởng kinh tế do tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 và các cuộc xung đột quân sự, chính trị. Năm 2024, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) toàn cầu chỉ đạt 2,4%, nhưng cũng ghi nhận một số tín hiệu tích cực, đặc biệt là ở khu vực châu Á và một số nền kinh tế mới nổi, tăng trưởng GDP đạt 4,5%. Mặc dù đối mặt với một số thách thức từ tình hình kinh tế thế giới, trong năm 2024, kinh tế Việt Nam đã về đích thành công với mức tăng trưởng ước đạt 7,09%, vượt chỉ tiêu 6,5-7% do Quốc hội đặt ra (TCTK, 2025). Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các ngành công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu phục hồi mạnh mẽ, nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì mức tăng trưởng ổn định. Chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, ổn định giúp duy trì môi trường kinh tế thuận lợi cho sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế như sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, khu vực tư nhân yếu, tăng trưởng tổng cầu chậm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm và chưa bền vững, v.v...

Dân số, lao động, việc làm: Quy mô dân số và lực lượng lao động (LLLĐ) của Việt Nam tiếp tục tăng, song tốc độ tăng đã chậm lại trong những năm gần đây do chuyển đổi nhân khẩu học ở Việt Nam đang trong quá trình già hoá dân số nhanh. Giai đoạn 2021-2024, LLLĐ tăng từ 51,06 triệu lên 52,54 triệu người; LLLĐ cao tuổi tăng nhanh. Thị trường lao động (TTLĐ) (cả ở trong nước và nước ngoài) đã có sự phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm duy trì ở mức thấp. Việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ tăng, việc làm trong nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm. Chất lượng lao động đã có sự cải thiện, nhưng còn chậm và thiếu hụt lao động chất lượng cao. Chất lượng việc làm vẫn còn thấp, với tỷ lệ lao động làm công hưởng lương chiếm 53,56% tổng việc làm, còn tình trạng lao động làm việc không phù hợp với trình độ đào tạo, và lao động cao tuổi thường làm các công việc giản đơn với mức thu nhập thấp.

Tiền lương: Giai đoạn 2015-2024, tiền lương danh nghĩa bình quân của lao động làm công hưởng lương tăng đạt 6,46%/năm, tiền lương thực tế tăng bình quân 3,19%/năm trong cùng giai đoạn. Đáng lưu

ý, tiền lương thực tế liên tục giảm trong những năm gần đây (2022-2024) do lạm phát gia tăng. Nhóm lao động trình độ cao (cao đẳng, đại học trở lên) có mức lương cao nhất nhưng tốc độ tăng thấp hơn so với các nhóm khác. Tiền lương bình quân của lao động nữ thường thấp hơn của lao động nam cả về mức tiền lương bình quân và tốc độ tăng bình quân trong cả giai đoạn. Lao động ở khu vực thành thị luôn có mức lương cao hơn khu vực nông thôn, nhưng tốc độ tăng tiền lương ở khu vực nông thôn cao hơn. Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức tiền lương cao nhất, tốc độ tăng tiền lương bình quân cao nhất thuộc về khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Nông nghiệp vẫn là khu vực có mức tiền lương bình quân thấp nhất, chỉ bằng 50-60% của khu vực dịch vụ và 60-70% của khu vực công nghiệp.

Năng suất lao động (NSLĐ): NSLĐ của Việt Nam trong năm 2023 đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động), vẫn ở mức thấp so với nhiều nước trong khu vực ASEAN và toàn cầu. Tốc độ tăng NSLĐ đang chậm lại, đạt bình quân 6,05%/năm giai đoạn 2016-2020; chỉ còn 4,65%/năm giai đoạn 2021-2022 và 3,65% năm 2023 do bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và những khó khăn của suy giảm kinh tế toàn cầu. Cơ cấu lao động chuyển dịch khá nhanh từ nông, lâm nghiệp và thủy sản sang công nghiệp và dịch vụ, nhưng NSLĐ chung vẫn thấp do các hạn chế về năng lực quản trị, chất lượng nhân lực, công nghệ sử dụng, cơ sở hạ tầng, cùng với đó là các chính sách kinh tế chưa đủ mạnh. Theo đó, *mục tiêu tăng NSLĐ 6,5%/năm giai đoạn 2021-2025 là rất khó để đạt được* nếu không có những biện pháp kịp thời tháo gỡ những khó khăn hiện hữu và hoá giải những thách thức trong bối cảnh kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục đối mặt với những bất ổn đáng kể trong năm 2025 (UNDP, 2025).

An toàn, vệ sinh lao động: Tình hình tai nạn lao động (TNLĐ) tại Việt Nam có xu hướng tăng cả số vụ và số người chết trong giai đoạn 2015-2020 và đã giảm nhẹ trong những năm gần đây (giai đoạn 2021-2023). Tuy nhiên, các vụ TNLĐ nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng vẫn còn xảy ra, chủ yếu do thiếu biện pháp an toàn tại các doanh nghiệp. Tình hình bệnh nghề nghiệp (BNN) cũng có sự thay đổi, với sự gia tăng các bệnh như viêm khớp, bệnh bụi phổi và nhiễm độc. Các ngành như khai thác mỏ, xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng có tỷ lệ mắc BNN cao nhất. Chính sách hỗ trợ người lao động bị TNLĐ và BNN từ quỹ bảo hiểm xã hội đã được triển khai tích cực, nhưng vẫn còn một số bất cập như sự

thiếu chặt chẽ trong việc áp dụng các quy định về BHXH. Ngoài ra, công tác báo cáo và điều tra TNLĐ còn thiếu sót, làm ảnh hưởng đến việc thực thi quyền lợi của người lao động.

Giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam ước tính còn dưới 1,9% năm 2024, giảm hơn 1 điểm phần trăm so với năm 2023; tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 26% (giảm khoảng 5%); tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS) còn dưới 13,5% (giảm trên 3%). Trong những năm qua, các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng, nông thôn mới và các chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội (DVXH) cơ bản đã góp phần cải thiện điều kiện sống của người nghèo, giúp họ tiếp cận tốt hơn đến các dịch vụ thiết yếu như giáo dục, y tế, nhà ở kiên cố, điện và nước sạch. Tuy nhiên, tỷ lệ thiếu hụt các DVXH cơ bản vẫn còn cao, nhất là về việc làm, trình độ giáo dục người lớn, dinh dưỡng và bảo hiểm y tế (BHYT).

Năm 2023, thu nhập danh nghĩa đạt bình quân 4,96 triệu đồng/người/tháng, tăng 6,2% so với năm 2022. Thu nhập ở khu vực thành thị bằng 1,5 lần so với khu vực nông thôn (6,26 triệu đồng/người/tháng so với 4,17 triệu đồng/người/tháng). Các vùng như Đông Nam Bộ có thu nhập cao nhất (6,52 triệu đồng/người/tháng), trong khi Trung du và miền núi phía Bắc có thu nhập thấp nhất (3,44 triệu đồng/người/tháng). Khoảng cách thu nhập giữa nhóm hộ có thu nhập cao nhất và nhóm hộ có thu nhập thấp nhất đã giảm từ 10 lần năm 2016 xuống còn 7 lần năm 2023. Cơ cấu thu nhập chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng thu nhập từ tiền công, tiền lương chiếm 55,2% trong tổng thu nhập. Kết quả, hệ số GINI của Việt Nam giảm từ 0,431 (năm 2016) xuống 0,374 (năm 2023), cho thấy mức độ bất bình đẳng thu nhập giảm.

Bảo hiểm xã hội (BHXH) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): Diện bao phủ của BHXH, BHTN được mở rộng, theo đó số người tham gia BHXH tăng mạnh, từ 12,29 triệu người năm 2015 lên 17,5 triệu người vào năm 2022 và dự kiến sẽ đạt 20,03 triệu người vào năm 2024. Chính sách BHXH tự nguyện cũng được triển khai hiệu quả, với tỷ lệ tham gia dự kiến đạt 4,85% trong 2024. Số đối tượng tham gia BHTN ngày càng tăng, và công tác thu chi Quỹ BHTN được triển khai đúng quy định, giúp duy trì hỗ trợ người lao động khi mất việc. Chính sách đã hỗ trợ kịp thời, giúp người lao động gia nhập lại TTLĐ. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận lớn người lao động chưa tham gia BHXH, BHTN và tình

trạng nợ đóng BHXH, BHTN còn khá phổ biến. Luật BHXH sửa đổi năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1/7/2025 sẽ là bước đột phá để tăng nhanh số lượng người tham gia BHXH, BHTN hướng tới mục tiêu BHXH toàn bộ LLLĐ. Ngoài ra, chính sách BHTN chưa đủ linh hoạt để hỗ trợ người lao động duy trì việc làm hoặc phòng tránh thất nghiệp, đây là vấn đề cần được quan tâm trong sửa đổi Luật Việc làm 2013 trong năm 2025.

Trợ giúp xã hội (TGXH): Năm 2024, cả nước thực hiện trợ cấp xã hội cho khoảng 3,8 triệu người (bao gồm các đối tượng chính sách là người cao tuổi (NCT), người khuyết tật, trẻ em mồ côi, mất nguồn nuôi dưỡng, trẻ em dưới 3 tuổi, người đơn thân nghèo đang nuôi con) và hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng cho 399,8 nghìn hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (BTXH). Ước thực hiện năm 2024, 100% đối tượng BTXH đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; 100% người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, thiếu đói được trợ giúp đột xuất kịp thời; khoảng 91% người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ chăm sóc và phục hồi chức năng kịp thời; 91% NCT có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ chăm sóc và phụng dưỡng kịp thời. Trong 10 năm qua, Chính phủ đã triển khai các chương trình trợ giúp có kết quả khả quan, mở rộng độ bao phủ và điều chỉnh mức trợ cấp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đồng thời phát triển các hình thức trợ giúp đa dạng và đẩy mạnh xã hội hóa. Tuy nhiên, phạm vi bao phủ của TGXH còn hạn chế, nhiều nhóm yếu thế như NCT chưa đủ điều kiện nhận trợ cấp, mức trợ cấp còn thấp và việc trợ giúp đột xuất chưa đạt hiệu quả cao ở một số địa phương, dẫn đến tình trạng còn một số đối tượng chưa được thụ hưởng đầy đủ chính sách an sinh xã hội (ASXH).

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động và xã hội:

Trong 10 năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, đó là khoảng cách giới theo vị thế việc làm, thu nhập của LLLĐ đã giảm khá nhanh; khả năng tiếp cận các nguồn lực kinh tế và TTLĐ của phụ nữ nghèo ở nông thôn và phụ nữ người DTTS được cải thiện rõ rệt, góp phần nâng cao vị thế của lao động nữ trong TTLĐ. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ trong lĩnh vực lao động còn nhiều khó khăn, thách thức. Ước tính đến quý 2 năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của lao động nữ chỉ đạt 24%, thấp hơn 7,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ tương ứng của lao động nam; lao động nữ có

mức độ đại diện cao hơn so với nam giới trong các việc làm dễ bị tổn thương và việc làm có kỹ năng thấp; tỷ lệ tham gia BHXH của lao động nữ cao hơn nam, nhưng tình trạng phụ nữ rời khỏi hệ thống BHXH sớm (khoảng sau tuổi 35) khá phổ biến do những yếu tố như nghỉ thai sản và chăm sóc gia đình. Trên thực tế, những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn thi hành chính sách, pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động vẫn đang tồn tại, cần được chú ý giải quyết trong quá trình hoàn thiện Luật Bình đẳng giới năm 2026, Luật Việc làm, và thực thi Luật BHXH sửa đổi năm 2024, v.v...

10 năm qua, khoảng cách giới trong nghèo đa chiều có xu hướng thu hẹp, với tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ giảm dần so với hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt rõ rệt theo vùng kinh tế, với các vùng như Tây Nguyên có khoảng cách giới trong nghèo đa chiều lớn nhất, trong khi Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc có chỉ số thấp nhất. Khoảng cách giới trong nghèo đa chiều cũng có sự khác biệt lớn giữa nhóm DTTS và nhóm Kinh/Hoa, với nhóm DTTS có khoảng cách giới cao hơn và có xu hướng gia tăng. Về tiếp cận vốn vay ưu đãi, tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ tiếp cận vốn vay ưu đãi luôn cao hơn so với hộ nghèo do nữ làm chủ hộ trong giai đoạn 2014-2022. Tỷ lệ tiếp cận vốn vay ưu đãi của hộ nghèo do nữ làm chủ hộ có xu hướng tăng lên, nhưng vẫn thấp hơn so với hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ.

Tỷ lệ tham gia BHYT của nữ giới luôn cao hơn so với nam giới, và xu hướng này dự báo tiếp tục đến năm 2027. Mặc dù tỷ lệ sử dụng dịch vụ y tế giữa trẻ em gái và trai có sự biến động qua các năm, nhưng đến 2022, tỷ lệ trẻ em gái sử dụng dịch vụ y tế đã vượt qua trẻ em trai. Về giáo dục, tỷ lệ tiếp cận các bậc học cơ bản của người thuộc hộ nghèo cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa nam và nữ, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ giới luôn cao hơn nam giới, đặc biệt tại các cấp THCS và THPT. Ngoài ra, tỷ lệ đi học của nhóm Kinh/Hoa luôn cao hơn nhóm DTTS, phần nào phản ánh sự bất bình đẳng về cơ hội giáo dục. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của cả nam và nữ đã gia tăng trong suốt giai đoạn này, với nữ giới luôn có tỷ lệ cao hơn, đặc biệt tại các khu vực nông thôn.

Một số xu hướng và hàm ý chính sách

Dân số, lao động, việc làm: Theo dự báo, đến năm 2027, dân số Việt Nam sẽ đạt 104,04 triệu người, trong đó có: 80,36 triệu người từ 15 tuổi trở lên, chiếm gần 77%; 17,94 triệu NCT (60 tuổi trở lên), chiếm 17,24%; 43,55 triệu người ở khu vực thành thị, chiếm 41,86%. LLLĐ từ 15 tuổi trở lên dự báo đạt 54,33 triệu người, trong đó LLLĐ qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ sẽ đạt 16,88 triệu người. LLLĐ trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ tiếp tục giảm do chiến lược đẩy mạnh đô thị hoá và công nghiệp hoá trong thời gian tới. Lao động có việc làm dự báo đạt 53,28 triệu người vào năm 2027, với lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần, trong khi lao động trong khu vực lao động chính thức và khu vực tư nhân tiếp tục tăng. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động dự kiến đạt 2,36% vào năm 2027.

Hàm ý chính sách phát triển dân số, lao động, việc làm:

- Phát triển dân số và nguồn nhân lực: Việt Nam cần tăng cường chính sách, giải pháp duy trì vững chắc mức sinh thay thế trên phạm vi toàn quốc; nâng cao chất lượng dân số cả về thể lực và trí lực, nhất là phát triển nhanh nhân lực chất lượng cao để tận dụng hiệu quả cơ hội dân số vàng, tạo bước đột phá cho tăng trưởng sáng tạo và thúc đẩy phát triển mạnh kinh tế tri thức; phát triển hệ thống an sinh xã hội thích ứng với già hóa dân số nhanh, nhất là hệ thống chăm sóc y tế và chăm sóc xã hội cho NCT.

- Đẩy mạnh phát triển việc làm thoả đáng và TTLĐ: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách thuộc lĩnh vực lao động, việc làm. Hoàn thiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp, khu vực tư nhân và FDI tham gia đào tạo nhân lực và nghiên cứu phát triển, có chính sách rõ ràng về các ưu đãi như thuế, tín dụng,...và mức hỗ trợ đủ để thu hút doanh nghiệp tham gia; Phát triển các định chế TTLĐ để tăng cường kết nối cung - cầu lao động nhằm toàn dụng nguồn nhân lực và bố trí đúng người, đúng việc trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ phát triển TTLĐ đến năm 2030; Duy trì và phát triển việc làm cho thanh niên, NCT và các nhóm lao động đặc thù khác để toàn dụng nguồn nhân lực và thúc đẩy tăng NSLĐ; Tiếp tục mở rộng thị trường và cơ hội việc làm cho lao động đã qua đào tạo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài, xây dựng chiến lược đưa lao động Việt Nam đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài trong bối cảnh mới; Điều chỉnh, hoàn thiện và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô và chính sách phát triển ngành, doanh nghiệp nhằm gỡ bỏ những rào cản

cho tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy tạo việc làm năng suất và chất lượng cho mọi người lao động.

Tiền lương và NSLĐ: Để đảm bảo sự công khai, minh bạch và dân chủ trong quan hệ lao động, cần thiết lập cơ chế đối thoại và thương lượng giữa các chủ thể, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động. Tăng cường công tác công đoàn cơ sở và quản lý tổ chức đại diện người lao động, đồng thời công bố mức sống tối thiểu hàng năm để làm căn cứ xác định mức lương tối thiểu. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên: người sử dụng lao động, người lao động và cơ quan quản lý nhà nước, để thực hiện chính sách tiền lương hiệu quả và điều chỉnh mức lương tối thiểu hợp lý, tạo động lực cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ tay nghề của người lao động.

Để nâng cao NSLĐ, cần cải thiện môi trường kinh doanh, tăng khả năng tiếp cận nguồn lực và giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Cần phát triển các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, làm đầu tàu cho các ngành mũi nhọn như ô tô, điện tử, công nghệ thông tin, và chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Cũng cần thúc đẩy chuyển dịch lao động từ khu vực có NSLĐ thấp sang khu vực có năng suất cao thông qua các chính sách hỗ trợ cuộc sống cho người lao động, nâng cao vai trò công đoàn và khuyến khích lao động học nghề, học kỹ năng để đáp ứng yêu cầu mới.

An toàn, vệ sinh lao động: Cách mạng công nghiệp 4.0 đang thay đổi mạnh mẽ lĩnh vực an toàn và vệ sinh lao động (ATVSLĐ), đặc biệt với sự ứng dụng của các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), và tự động hóa. Mặc dù những công nghệ này tạo ra cơ hội cải thiện điều kiện làm việc, chúng cũng mang đến thách thức về an toàn và sức khỏe lao động, đòi hỏi các quốc gia phải nâng cao các chính sách quản lý rủi ro. Các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 45001, OHSAS 18001, và ISO 14001 đang được áp dụng rộng rãi để quản lý và giảm thiểu TNLĐ, đồng thời bảo vệ sức khỏe lao động trong môi trường công nghiệp, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao như robot, IoT, và AI. Tuy nhiên, việc triển khai các tiêu chuẩn này tại các khu vực thiếu cơ sở hạ tầng vẫn gặp khó khăn.

Cần hoàn thiện hệ thống pháp luật và tiêu chuẩn ATVSLĐ, đảm bảo tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế như ILO và ISO, đồng thời mở rộng

bảo hiểm TNLĐ và BNN cho cả lao động chính thức và phi chính thức (PCT). Cần tăng cường chế tài xử lý vi phạm ATVSLĐ, đặc biệt trong các ngành nguy hiểm và khu vực tư nhân, thông qua thanh tra độc lập. Tuyên truyền và chia sẻ sáng kiến cải thiện điều kiện làm việc, cung cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp có nguy cơ cao, và tăng cường đào tạo cán bộ quản lý ATVSLĐ. Áp dụng công nghệ mới và dữ liệu lớn để giám sát ATVSLĐ, đặc biệt là hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phối hợp các bộ, ngành để khuyến khích xây dựng văn hóa an toàn lao động, mở rộng chính sách ATVSLĐ cho lao động PCT.

Giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập: Đến năm 2025, giai đoạn 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững sẽ kết thúc và chuẩn nghèo sẽ được điều chỉnh vào năm 2026. Việc điều chỉnh chuẩn nghèo sẽ dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo tăng lên. Chính phủ sẽ tiếp tục áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, bao gồm các chỉ tiêu về thu nhập và các yếu tố xã hội khác. Dự báo tỷ lệ hộ nghèo năm 2026 sẽ tăng lên 7,23%, nhưng sẽ giảm còn 5,44% vào năm 2027. Những vùng miền núi và DTTS vẫn đối diện với tình trạng nghèo cao, đặc biệt là ở các khu vực như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

Để đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững, Việt Nam cần tập trung vào việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận các DVXH cơ bản như giáo dục, y tế và các dịch vụ sinh hoạt khác. Khuyến khích các mô hình sản xuất giúp hộ nghèo và cận nghèo tự cải thiện điều kiện sống; Ưu tiên đầu tư vào các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, và các khu vực biên giới, hải đảo, đồng thời cải thiện quản lý đầu tư công để đảm bảo kết quả thực tế đến tay người dân nghèo; Chính sách giảm nghèo cần tập trung vào cả thu nhập và phi thu nhập, khuyến khích người nghèo tự vươn lên và tăng cường cơ hội tiếp cận các DVXH cơ bản; Tập trung vào cải thiện vệ sinh môi trường, cấp nước sạch, hỗ trợ nhà ở kiên cố, BHYT và dinh dưỡng cho trẻ em; Cung cấp tín dụng cho người nghèo, đặc biệt là ở các vùng khó khăn, và nâng cao kỹ năng cho người nghèo để giúp họ hòa nhập vào nền kinh tế hiện đại; Khuyến khích mô hình liên kết sản xuất và chế biến tiêu thụ giữa hộ nghèo và doanh nghiệp, đảm bảo tính bền vững và nhân rộng các mô hình này; Tăng cường kiểm tra và đánh giá việc sử dụng vốn hỗ trợ, đảm bảo rằng các chính sách hỗ trợ đến đúng đối tượng và sử dụng kinh phí hiệu quả.

BHXX và BHTN: Dự báo đến năm 2027, Việt Nam sẽ có khoảng 24,26 triệu người tham gia BHXX, đạt tỷ lệ bao phủ BHXX trong LLLĐ độ tuổi là 51,01% (tỷ trọng BHXX bắt buộc là 87,78% và BHXX tự nguyện là 12,23%). Cùng với sự tăng trưởng của số người tham gia BHXX, số người hưởng chế độ hưu trí cũng tăng. Đến năm 2027, khoảng 3,37 triệu người hưởng chế độ hưu trí, trong đó chủ yếu từ quỹ BHXX, với tỷ lệ người hưởng hưu trí từ ngân sách nhà nước (NSNN) giảm dần. Tỷ lệ người đóng BHXX sẽ là 8,32 người đóng cho mỗi người hưởng vào năm 2027, duy trì sự ổn định của hệ thống BHXX. Từ 2025 đến 2027, số người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXX sẽ tăng, đặc biệt là người hưởng lương hưu từ quỹ BHXX. Đồng thời, số người hưởng trợ cấp BHXX hàng tháng sẽ giảm nhẹ.

Số người tham gia BHTN dự báo sẽ tăng lên 18,52 triệu người vào năm 2027, với tỷ lệ tham gia đạt 39%. Dự báo đến năm 2025, số người hưởng trợ cấp thất nghiệp sẽ đạt khoảng 1,14 triệu người, và số người được tư vấn, giới thiệu việc làm cũng tăng. Tuy nhiên, số người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề sẽ có mức tăng trưởng thấp. Chính sách BHTN sẽ tiếp tục mở rộng, giúp người lao động dễ dàng tiếp cận chế độ BHTN. Cần thực hiện cải cách BHXX đồng bộ với các cải cách lao động, tiền lương, và các chính sách pháp luật liên quan và rà soát và mở rộng quy định về BHTN, đặc biệt cho khu vực PCT. Đồng thời, tiếp tục cải thiện quy trình thực hiện BHTN, nâng cao năng lực của các trung tâm dịch vụ việc làm, và tăng cường ứng dụng công nghệ trong chia sẻ dữ liệu về BHTN. Thúc đẩy hợp tác liên ngành và quốc tế để nâng cao hiệu quả tuyên truyền và xử lý vi phạm.

Trợ giúp xã hội: Dự báo đến năm 2027, tổng số người hưởng chính sách TGXH sẽ tiếp tục tăng, với khoảng 4,18 triệu người, chiếm 3,92% dân số. Đối tượng hưởng TGXH chủ yếu bao gồm NCT cô đơn, người khuyết tật nặng, và trẻ em mồ côi. Dự kiến số lượng người hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng, trợ cấp chăm sóc tại gia đình và người được nuôi dưỡng tại cơ sở sẽ tăng trong giai đoạn này, phản ánh nhu cầu ngày càng cao đối với các dịch vụ TGXH.

Cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp lý và cơ chế quản lý, đáp ứng yêu cầu của bối cảnh kinh tế số, trong đó đặc biệt chú trọng đến già hóa dân số. Chính sách TGXH cần phải cải thiện điều kiện sống cho các nhóm yếu thế, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và doanh

ng nghiệp trong chăm sóc NCT. Xây dựng mạng lưới cơ sở TGXH từ cơ bản đến chất lượng cao, tổ chức lại các cơ sở hiện tại, phát triển đa dạng các hình thức chăm sóc tại cộng đồng.

Cần hoàn thiện các chính sách cứu trợ và trợ giúp khẩn cấp, dựa trên mức độ thiệt hại và hoàn cảnh cụ thể của người dân, nhất là trong bối cảnh thiên tai, biến đổi khí hậu và các tình huống khẩn cấp khác. Tiếp tục cải tiến các DVXH, phát triển theo nhu cầu của đối tượng thụ hưởng, xây dựng các dịch vụ công chuyên nghiệp, minh bạch. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác TGXH, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và thực hiện chi trả điện tử. Đảm bảo đủ ngân sách và nguồn lực cho TGXH, trong đó đặc biệt chú trọng đến các chính sách tài chính linh hoạt, chủ động huy động nguồn lực từ xã hội để thực hiện các mục tiêu ASXH.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động xã hội: Định kiến giới vẫn là rào cản lớn đối với bình đẳng giới trong lao động, khiến phụ nữ gặp khó khăn trong việc tiếp cận cơ hội nghề nghiệp và phát triển. Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo giảm, nhưng tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ vẫn cao hơn so với nam, đặc biệt trong các nhóm DTTS. Cần lồng ghép giới mạnh mẽ hơn vào các chính sách giảm nghèo để hỗ trợ hộ nghèo do nữ làm chủ, đặc biệt ở các vùng miền núi. Phụ nữ và các nhóm DTTS vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục. Mặc dù tỷ lệ tham gia BHYT của nữ giới cao hơn nam giới, nhưng sự khác biệt trong sử dụng dịch vụ y tế giữa trẻ em gái và trai ngày càng giảm. Khoảng cách giới trong giáo dục và tỷ lệ không biết chữ vẫn tồn tại, cần tiếp tục giải quyết.

Cần tăng cường lãnh đạo và hoàn thiện pháp lý về bình đẳng giới, tiếp tục hoàn thiện chính sách lao động để thúc đẩy bình đẳng giới. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và biến đổi khí hậu sẽ tạo cơ hội nhưng cũng gây khó khăn cho phụ nữ, đòi hỏi phải nâng cao kỹ năng và hỗ trợ họ trong chuyển đổi nghề nghiệp. Cần đổi mới chính sách bảo vệ lao động nữ, tạo cơ hội tiếp cận nghề nghiệp cho phụ nữ, đặc biệt trong các ngành nghề công nghệ cao; tăng cường hỗ trợ phụ nữ trong khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp nhỏ, đồng thời xây dựng chính sách chăm sóc NCT và cân bằng công việc gia đình để tạo cơ hội việc làm cho phụ nữ.

CHƯƠNG 1

BỐI CẢNH KINH TẾ VĨ MÔ

1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới

Bối cảnh kinh tế thế giới năm 2024 tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức từ sự bất ổn địa chính trị, tình trạng lạm phát chưa được kiểm soát hoàn toàn, và sự phục hồi không đồng đều giữa các quốc gia. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo sẽ thấp hơn năm 2023, với sự phân hóa rõ rệt giữa các quốc gia và lĩnh vực. Trong đó, khu vực Châu Âu và Trung Quốc phục hồi yếu, và xung đột địa chính trị tại Trung Đông làm tình hình thêm khó khăn. Các tổ chức quốc tế đều đưa ra dự báo tăng trưởng thấp hơn năm 2023: Liên hợp quốc dự báo GDP toàn cầu chỉ tăng 2,4%, thấp hơn mức 2,7% của năm 2023; Ngân hàng Thế giới dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt 2,4%, thấp nhất trong ba năm liên tiếp; OECD và IMF dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt 3,2%, giữ nguyên so với năm 2023. Tại khu vực Đông Nam Á, dự báo tăng trưởng đạt 4,5% nhờ vào tiêu dùng mạnh mẽ, đầu tư tăng trưởng và phục hồi du lịch. Việt Nam dự kiến đạt tăng trưởng 6%, đứng thứ ba trong khu vực, chỉ sau Philippines và Cambodia. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đối mặt với khó khăn như chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế chậm và khu vực kinh tế tư nhân yếu.

Nhìn chung, năm 2025 tình hình địa chính trị trên thế giới dự báo sẽ tiếp tục bất ổn với nhiều diễn biến khó lường tuy nhiên một số chuyên gia kinh tế quốc tế vẫn đưa ra dự báo lạc quan hơn, tăng trưởng kinh tế toàn cầu được đánh giá sẽ khởi sắc hơn nhờ phục hồi của tăng trưởng thương mại toàn cầu và các quốc gia có thể kiểm soát lạm phát tốt hơn.

1.2. Tổng quan kinh tế trong nước

1.2.1 Tăng trưởng kinh tế

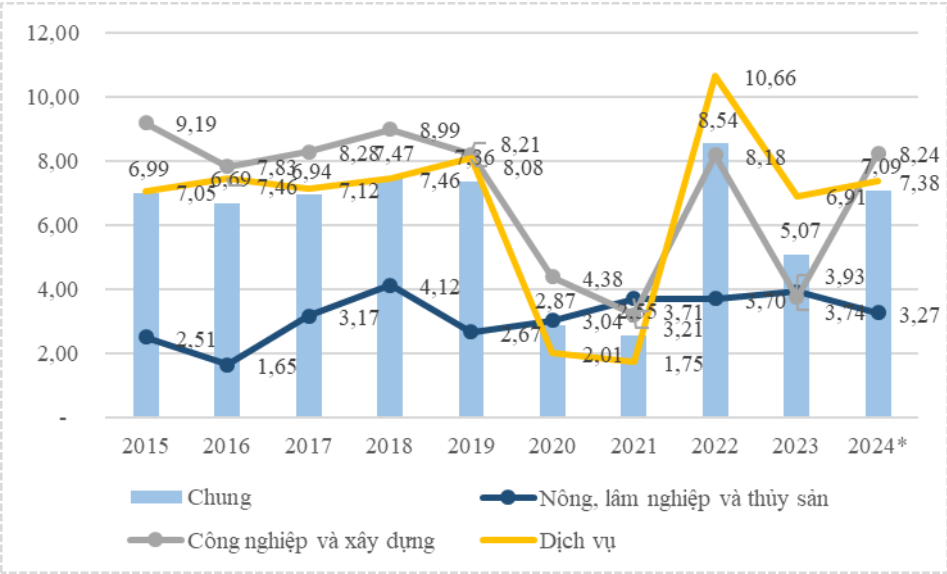
Tăng trưởng GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng (CN&XD) tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Về cơ cấu, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%; khu vực CN&XD chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,86%; 37,58%; 42,30%; 8,26%).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ cơn bão số 3 (tháng 9/2024) nên tăng trưởng chậm lại so với cùng kỳ các năm trước. Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 tăng 3,27%. Ước tính cơn bão gây thiệt hại cho kinh tế Việt Nam là 81.500 tỷ đồng, trong đó ngành nông nghiệp bị thiệt hại tới 30.800 tỷ đồng, chiếm 38%.

Hình 1.1: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước, 2015-2024

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Tăng trưởng GDP chung của Việt Nam có sự biến động qua các năm. Giai đoạn 2015-2019, GDP duy trì mức tăng trưởng ổn định từ 6,69% đến 7,47%. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, GDP giảm mạnh trong năm 2020 và 2021, chỉ đạt 2,87% và 2,55%. Từ 2022, GDP đã phục hồi trở lại, đạt 8,54% và dự báo đạt 7,09% vào năm 2024. Các ngành kinh tế cũng ghi nhận sự biến động tương tự: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng thấp và ổn định từ 1,65% đến 4,12%; ngành CN&XD có mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn

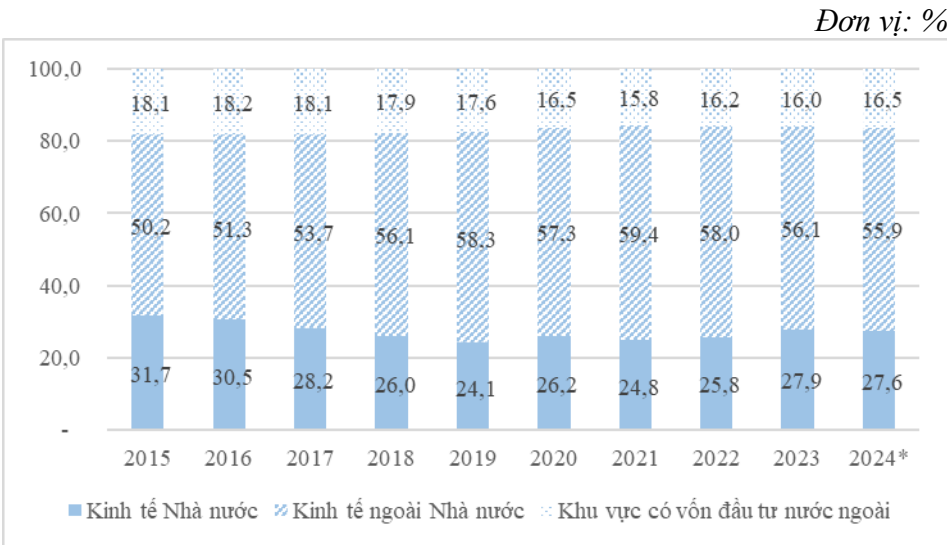
2015-2019, nhưng giảm mạnh trong năm 2020 và 2021, sau đó phục hồi mạnh vào 2022 và dự báo tăng 8,24% vào 2024; ngành dịch vụ trải qua sự sụt giảm mạnh vào 2020 và 2021, sau đó phục hồi và dự báo tiếp tục giảm nhẹ vào 2023 và 2024.

1.2.2 Đầu tư

Năm 2024 cho thấy sự tăng trưởng khá ổn định, đặc biệt là trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cụ thể, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước. Điều này cho thấy sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài và tín hiệu phục hồi trong nền kinh tế.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài có sự giảm sút đáng kể trong năm 2024. Tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài đạt 664,8 triệu USD, tăng 57,7% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước có xu hướng tăng nhẹ đạt 27,6% vào năm 2024; tỷ trọng vốn đầu tư ngoài Nhà nước giảm nhẹ xuống còn 55,9% vào năm 2024.

Hình 1.2: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo thành phần kinh tế, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

1.2.3 Xuất nhập khẩu

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng mạnh, đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khu vực kinh tế trong nước tăng 19,8%, có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,3%. Hàng công nghiệp chế biến chiếm phần lớn chiếm 88,0% kim ngạch xuất khẩu. Nhập khẩu đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu 140,11 tỷ USD, tăng 19,5%, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu 240,65 tỷ USD, tăng 15,1%. Nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,6% với 356,43 tỷ USD.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch đạt 119,6 tỷ USD, trong khi Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 144,3 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam năm 2024 xuất siêu 24,77 tỷ USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,52 tỷ USD, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 50,29 tỷ USD.

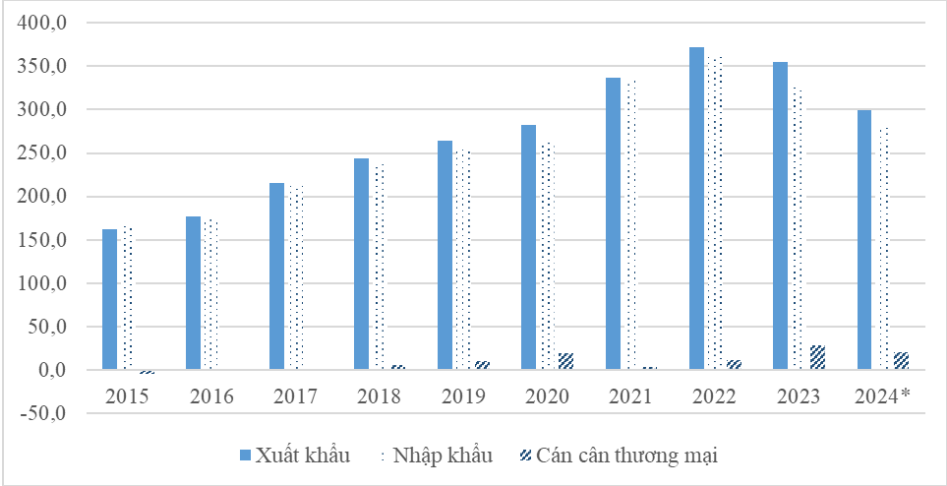
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024 đạt 786,29 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 405,53 tỷ USD và nhập khẩu đạt 380,76 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu tăng 14,3%, nhập khẩu tăng 16,7%.

Năm 2024, Việt Nam ghi nhận nhập siêu dịch vụ 12,34 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đạt 23,85 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó dịch vụ du lịch chiếm 51,1% với 12,19 tỷ USD (tăng 33,1%), và dịch vụ vận tải đạt 6,52 tỷ USD (tăng 5,2%). Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 36,19 tỷ USD, tăng 24,4%, trong đó dịch vụ vận tải chiếm 40,3% với 14,6 tỷ USD (tăng 16,0%), và dịch vụ du lịch đạt 12,57 tỷ USD (tăng 60,6%).

Giai đoạn 2015-2024, xu hướng xuất nhập khẩu có thể thấy sự khác biệt qua 2 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2015-2018, cán cân thương mại của Việt Nam có thặng dư dưới 10 tỷ USD, xuất khẩu cao hơn nhập khẩu, nhưng sự cải thiện ổn định nhờ tốc độ tăng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu. Giai đoạn 2019-2024, thặng dư thương mại đã vượt mốc 10 tỷ USD, đến năm 2023, thặng dư thương mại tăng lên 28,3 tỷ USD, ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục. Giai đoạn này phản ánh sự mở rộng thương mại và khả năng thích ứng của nền kinh tế Việt Nam trước biến động toàn cầu.

Hình 1.3: Cán cân thương mại, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

1.2.4 Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Năm 2024, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động đã tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2023, đạt hơn 233,4 nghìn doanh nghiệp, với bình quân hơn 19,5 nghìn doanh nghiệp mỗi tháng. Tuy nhiên, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường đạt 197,9 nghìn, tăng 14,7%, tương đương 16,5 nghìn doanh nghiệp mỗi tháng. Trong khi đó, số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 5,2% so với năm trước và 1,1% so với tháng trước.

Về tình hình sản xuất kinh doanh trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, năm 2024 cho thấy 38,0% doanh nghiệp đánh giá tình hình tốt hơn, 41,8% cho rằng ổn định, và 20,2% gặp khó khăn. Dự báo quý IV/2024, 42,2% doanh nghiệp kỳ vọng tình hình sẽ tốt lên, trong khi 40,4% cho rằng ổn định và 17,4% dự báo khó khăn hơn.

Bảng 1.1: Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2024

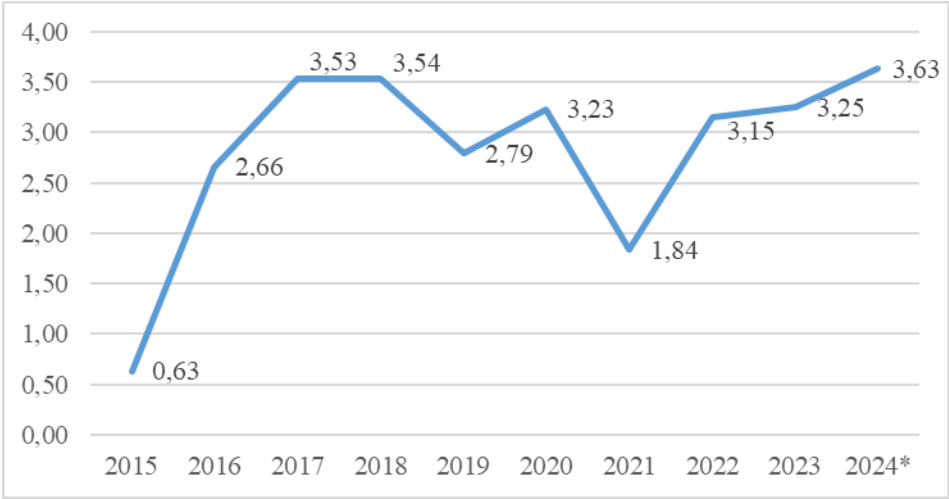
	Số lượng doanh nghiệp (doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	63.862	8.688	2,6	28,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	19.095	2.332	1,3	19,0
Xây dựng	15.800	1.442	-8,8	10,1
Kinh doanh bất động sản	4.580	1.290	-2,7	1,3
Vận tải kho bãi	8.487	829	6,8	17,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.822	992	-13,1	6,8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.198	243	7,9	-15,3

Nguồn: TCTK, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024

1.2.5 Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2024 đã tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do sự tăng giá ở một số nhóm hàng quan trọng. Các yếu tố chính tác động lên CPI gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 4,03%), nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (tăng 5,20%), nhóm thuốc và dịch vụ y tế (tăng 7,16%), nhóm giáo dục (tăng 5,37%), và nhóm giao thông (tăng 0,07%). Tuy nhiên, nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,02%, làm giảm CPI chung. CPI của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2024 dao động từ 0,63% vào năm 2015 lên mức cao nhất 3,63% trong năm 2024. Các giai đoạn 2016-2019 chứng kiến CPI tăng dần từ 2,66% lên 3,54%, với sự hỗ trợ từ chính sách tiền tệ linh hoạt và nền kinh tế ổn định. Năm 2020-2021, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 làm giảm nhu cầu tiêu dùng và khiến CPI đạt mức thấp nhất 1,84% vào năm 2021. Sau khi phục hồi mạnh mẽ vào năm 2022 và 2023, CPI tăng lên mức 3,63% vào năm 2024, do tác động của lạm phát nhập khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng cao.

Hình 1.4: Chỉ số giá tiêu dùng, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

1.3. Xu hướng kinh tế vĩ mô

Kinh tế Việt Nam năm 2024 đối mặt với nhiều khó khăn, bao gồm biến động địa chính trị và thiên tai. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn duy trì đà tăng trưởng nhờ vào các yếu tố tích cực như đầu tư công, du lịch, xuất khẩu, và đầu tư nước ngoài. Việt Nam đã đạt được tiến bộ lớn trong tăng trưởng GDP lên 433 tỷ USD (2023), và dự kiến GDP bình quân đầu người sẽ tăng lên 4.900 USD vào năm 2025. Các tổ chức quốc tế như WB và IMF dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 của Việt Nam đạt khoảng 6,1%, cao hơn năm 2023. Mặc dù ảnh hưởng bởi các yếu tố toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì ổn định nhờ vào xuất khẩu, đầu tư FDI, và sự phục hồi sản xuất công nghiệp. Triển vọng kinh tế năm 2025 vẫn tích cực, với dự báo GDP tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao và lạm phát được kiểm soát.

Năm 2025, Việt Nam sẽ tiếp tục tập trung ổn định kinh tế vĩ mô thông qua các chính sách đầu tư phát triển về hạ tầng, cải cách thể chế, đặc biệt thúc đẩy chuyển đổi số và chuyển đổi xanh...Các điểm sáng trong bức tranh tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2025 được nhận định tích cực. Về thị trường xuất khẩu, năm 2025 được dự báo tiếp tục tăng trưởng nhưng thị trường trong nước sẽ không có nhiều biến động về sức mua vì thu nhập của người Việt Nam chưa có đột phá. Nguồn khách quốc tế đến

Việt Nam xu hướng sẽ tăng mạnh nhưng mức tăng chưa đồng đều, cùng nhịp với mức đóng góp cho tăng trưởng GDP. Đồng thời nếu diễn biến địa chính trị thế giới không ổn định sẽ ảnh hưởng rất lớn đến xuất khẩu cũng như nhập khẩu vì tăng chi phí vận tải đường biển, phòng vệ thương mại. Năm 2025 sẽ nối tiếp đà tăng trưởng cao của năm 2024, các động lực tiếp tục được thúc đẩy, dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2025 có thể đạt 6,7-7%, tương đương năm 2024.

Chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và cải thiện chất lượng đời sống: Chính phủ tiếp tục triển khai các chính sách kinh tế vĩ mô để duy trì đà tăng trưởng kinh tế ổn định, đồng thời nâng cao chất lượng đời sống cho người dân, đặc biệt trong bối cảnh già hóa dân số và các thách thức toàn cầu. Việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng trưởng bền vững với các ngành công nghệ cao, kinh tế số và kinh tế xanh cần được ưu tiên.

Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh chuyển đổi: Chính phủ cần phối hợp với các chính sách tài khóa và tiền tệ linh hoạt, giúp duy trì ổn định kinh tế trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và số hóa. Điều này sẽ giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực đối với người lao động và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Giai đoạn 2015-2024, việc phát triển các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế số, và kinh tế tuần hoàn là vô cùng quan trọng để thích ứng với những đòi hỏi mới của TTLĐ và xu hướng già hóa dân số. Quá trình chuyển đổi này không chỉ tạo ra nhu cầu về lao động có kỹ năng mới mà còn cần đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho LLLĐ, đặc biệt là những người trong các ngành truyền thống có nguy cơ bị thay thế bởi công nghệ mới, nhằm đảm bảo những người lao động có thể bắt kịp với sự phát triển của nền kinh tế và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình chuyển đổi này. Đặc biệt, cần có các chương trình hỗ trợ đối với nhóm lao động yếu thế, bao gồm NCT và những người không có đủ năng lực để chuyển đổi trong bối cảnh các ngành bị ảnh hưởng bởi chuyển đổi số và kinh tế xanh. Các chính sách hỗ trợ này sẽ cần có sự linh hoạt trong điều chỉnh NSNN, nhằm bảo đảm sự ổn định đời sống cho các nhóm yếu thế trong xã hội, giúp họ kịp thời thích ứng với các thay đổi trong nền kinh tế.

CHƯƠNG 2

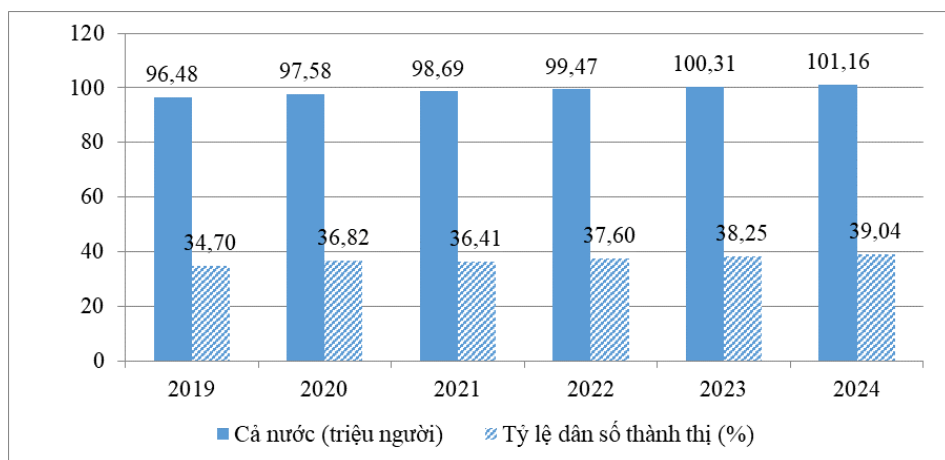
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

2.1. Thực trạng dân số, lao động, việc làm giai đoạn 2015-2024

2.1.1 Dân số và nguồn lao động

Dân số và nguồn lao động vẫn tiếp tục gia tăng nhưng tốc độ đã chậm lại rõ rệt. LLLĐ đang già hoá nhanh, cảnh báo nguy cơ thiếu hụt lao động và suy giảm NSLĐ, là thách thức lớn cho tăng trưởng và phát triển kinh tế trong tương lai. Dân số Việt Nam năm 2024 ước đạt 101,16 triệu người, chiếm 1,22% dân số thế giới và đang đứng thứ 15 trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ. Mật độ dân số của Việt Nam là 321 người/km², với tổng diện tích đất là 310.060 km²¹. Giai đoạn 2015-2024, mức tăng dân số bình quân khoảng hơn 1 triệu người/năm (tương ứng 1,10%/năm).

Hình 2.1: Dân số Việt Nam và dân số khu vực thành thị, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động, Việc làm hằng năm giai đoạn 2015-2018, năm 2020, 2021 và Quý II/2024; Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023

Theo khu vực thành thị - nông thôn, năm 2024 dân số thành thị đạt 39,04 triệu người (chiếm 38,59% tổng dân số), tăng 0,85 triệu người so với năm 2023. Giai đoạn 2015-2024, tốc độ tăng dân số bình quân của

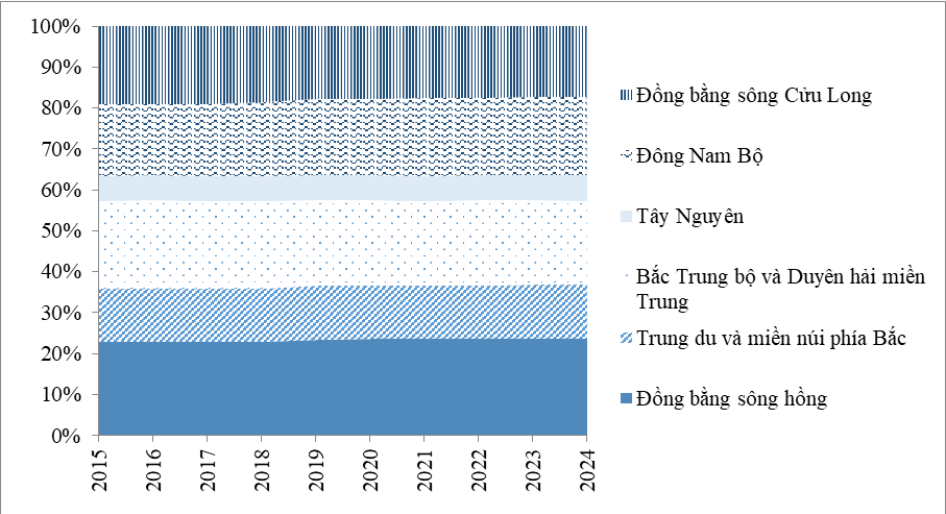
¹ Nguồn: <https://danso.org/viet-nam/>.

khu vực thành thị đạt 2,66%/năm còn tốc độ tăng dân số bình quân của khu vực nông thôn đạt 0,22%/năm.

Theo vùng kinh tế, năm 2024 dân số của vùng Đông Nam Bộ đạt 19,49 triệu người xu hướng tăng dân số của vùng này cao hơn so với các vùng còn lại, tiếp theo là vùng đồng bằng sông Hồng đạt 23,93 triệu người; vùng Trung du và miền núi phía Bắc dân số đạt 13,24 triệu người; vùng Tây Nguyên dân số đạt 6,21 triệu người. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung dân số đạt 20,82 triệu người và vùng Đồng bằng sông Cửu Long dân số đạt 17,47 triệu người.

Giai đoạn 2015-2024, dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm bình quân giảm 0,08%/năm. Còn lại dân số các vùng đều có xu hướng tăng, vùng Đông Nam Bộ có tốc độ tăng cao nhất bình quân tăng 2,21%/năm; tiếp đến dân số vùng Đồng bằng sông Hồng có tốc độ tăng đạt 1,55%/năm; dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tốc độ tăng đạt 1,20%/năm; dân số vùng Tây Nguyên tốc độ tăng đạt 1,02%/năm và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tốc độ tăng dân số đạt 0,62%/năm. Phân bố dân cư chịu tác động tổng hợp của rất nhiều nhân tố từ tự nhiên đến kinh tế xã hội giữa các vùng dẫn đến việc phân bố dân cư không đồng đều. Các vùng có sự phát triển kinh tế xã hội mạnh như vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng thì dân cư cũng thường tập trung đông đúc hơn so với các vùng còn lại trong cả nước.

Hình 2.2: Cơ cấu dân số theo vùng kinh tế, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi tính đến quý II/2024 cả 3 nhóm tuổi đều tăng so với năm 2023: dân số nhóm tuổi 15-59 tuổi năm 2024 tăng gần 200 nghìn người (0,27%); nhóm dân số 60 tuổi trở lên tăng hơn 600 nghìn người (4,03%) và nhóm dân số dưới 15 tuổi năm 2023 tăng hơn 400 nghìn người (0,18%). Trong giai đoạn 2015-2024, nhóm dân số cao tuổi (60+) có xu hướng tăng nhanh, nhóm dân số trẻ tăng chậm và nhóm dân số trưởng thành đang có xu hướng giảm. Cụ thể:

Dân số nhóm 60 tuổi trở lên năm 2024 đạt 15,87 triệu người tăng 5,25 triệu người so với năm 2015 và tốc độ tăng bình quân đạt 4,56%/năm. Theo Liên hợp quốc, nếu một quốc gia có tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đạt tới 10% tổng dân số thì quốc gia đó được coi là bắt đầu bước vào quá trình già hoá; từ 20% đến dưới 30% thì gọi là “dân số già”; từ 30% đến dưới 35% thì gọi là dân số “rất già”; từ 35% trở lên gọi là “siêu già”. Hiện nay, tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên của Việt Nam chiếm 15,69% tổng dân số, điều này cho thấy xu hướng dân số của Việt Nam đang chuẩn bị bước vào thời kỳ chuyển từ “già hóa dân số” sang “dân số già”.

Đối với nhóm dân số dưới 15 tuổi trong giai đoạn này có xu hướng tăng chậm, tốc độ tăng bình quân đạt 0,89%/năm. Trong khi đó, nhóm dân số trưởng thành từ 15-59 tuổi có xu hướng tăng chậm hơn, trong vòng 10 năm tăng có 2,38 triệu người, bình quân tăng 0,44%/năm. Ngoài ra, tốc độ già hoá nhanh chóng đang diễn ra ở Việt Nam cũng được thể hiện qua chỉ số già hoá². Trong một thập kỷ qua, chỉ số già hoá đã tăng từ 48,34% năm 2015 lên tới 66,71% năm 2024.

Có thể thấy dân số Việt Nam đang già hoá, đã và đang gây áp lực cho sự phát triển kinh tế của đất nước do thiếu hụt LLLĐ kế cận và tạo gánh nặng của quốc gia về vấn đề giải quyết chính sách ASXH cho NCT. Vì vậy để thích ứng với thực trạng dân số hiện nay thì đảng và nhà nước cần có chính sách phát huy vai trò NCT, đồng thời chuẩn bị hệ thống ASXH cho NCT.

² Theo Vụ Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc (UNDESA, 2005), chỉ số già hóa được tính bằng tỷ số giữa số NCT và 100 người dưới 15 tuổi (hay trẻ em). Khi chỉ số này lớn hơn 100 tức là dân số cao tuổi lớn hơn dân số trẻ em.

Bảng 2.1: Quy mô và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, 2015-2024

	2015	2020	2022	2023	2024	2024 so với 2023 (%)	Tốc độ tăng (%/năm)
Cả nước (triệu người)	91,70	97,58	99,47	100,31	101,16	0,85	1,10
1. Quy mô (triệu người)							
- Dân số dưới 15 tuổi	21,97	23,20	23,55	22,93	23,79	3,78	0,89
- Dân số 15- 59 tuổi	59,12	60,62	61,54	61,84	61,50	-0,55	0,44
- Dân số 60+	10,62	13,75	14,38	15,55	15,87	2,09	4,56
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
- Dân số dưới 15 tuổi	23,96	23,78	23,67	22,85	23,52		
- Dân số 15- 59 tuổi	64,47	62,12	61,87	61,65	60,79		
- Dân số 60+	11,58	14,09	14,46	15,50	15,69		

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Quý II năm 2024, dân số 15 tuổi trở lên (hay còn gọi là nguồn lao động) của cả nước đạt 77,37 triệu người, dân số từ 15 tuổi trở lên ở thành thị đạt mức 30,57 triệu người và ở khu vực nông thôn dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 46,80 triệu người. Giai đoạn 2015-2024, dân số từ 15 tuổi trở lên tăng bình quân hơn 700 nghìn người/năm (tăng 1,16%/năm), ở khu vực thành thị dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tăng cao bình quân gần 700 nghìn người/năm (2,80%/năm) và khu vực nông thôn có xu hướng tăng nhẹ, tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 0,22%/năm. Dân số từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị có xu hướng tăng hằng năm điều này cho thấy xu hướng đô thị hoá và việc nguồn lao động có sự dịch chuyển từ khu vực nông thôn ra thành thị để học tập và làm việc. Giai đoạn 2015-2024, tốc độ tăng dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng dân số trung bình của cả nước (1,16%/năm so với 1,10%/năm).

Theo vùng kinh tế, giai đoạn 2015-2024, tốc độ tăng dân số từ 15 tuổi trở lên bình quân năm cao nhất là Đông Nam Bộ (tăng 2,40%/năm), vùng Tây Nguyên tăng 1,21%/năm, vùng Đồng bằng Sông Hồng tăng 1,51%/năm và vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 1,13%/năm. Tốc độ tăng dân số từ 15 tuổi trở lên của 2 vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long cũng tăng nhưng tốc độ tăng thấp, tương ứng 0,44%/năm và 0,33%/năm.

Bảng 2.2: Quy mô dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024

Đơn vị: triệu người

Năm	2015	2020	2022	2023	2024	Tốc độ tăng (%/năm)
Cả nước (triệu người)	69,74	74,37	75,92	77,38	77,37	1,16
1. Khu vực						
Thành thị	23,84	28,09	29,21	30,24	30,57	2,80
Nông thôn	45,89	46,28	46,71	47,14	46,80	0,22
2. Vùng kinh tế						
Đồng bằng sông hồng	15,82	17,31	17,80	17,85	18,10	1,51
Trung du và miền núi phía Bắc	8,69	9,24	9,49	9,47	9,62	1,13
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	15,14	15,36	15,57	15,55	15,76	0,44
Tây Nguyên	4,05	4,23	4,43	4,43	4,51	1,21
Đông Nam Bộ	12,44	14,59	14,87	15,46	15,40	2,40
Đồng bằng sông Cửu Long	13,59	13,66	13,77	13,83	14,00	0,33

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Tính đến quý II/2024, số lượng thanh niên từ 15-24 tuổi không học vấn, không việc làm và không đào tạo (NEET) giảm 30,76% so với năm 2023, còn 0,80 triệu người, chiếm 6,14% tổng dân số. Có sự cải thiện đáng kể trong việc giảm tình trạng thanh niên không tham gia học tập, lao động hoặc đào tạo ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Cụ thể, khu vực thành thị giảm từ 0,33 triệu người xuống còn 0,21 triệu người, trong khi khu vực nông thôn giảm từ 0,83 triệu người xuống còn 0,60 triệu người. Từ năm 2015-2024, tỷ lệ thanh niên NEET ở thành thị giảm bình quân 4,60%/năm, trong khi nông thôn giảm 1,61%/năm.

Tỷ lệ thanh niên NEET cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (10,36%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng (2,36%). Các vùng khác có tỷ lệ trung bình dao động từ 4% đến 10%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ NEET cao và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015-2024 (10,16%/năm), trong khi các vùng khác đều giảm, với Đồng bằng sông Hồng giảm mạnh nhất (9,32%/năm).

Bảng 2.3: Quy mô và tỷ lệ thanh niên từ 15-24 tuổi không đi học, không làm việc, không đào tạo theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024

	2015	2020	2022	2023	2024	Tốc độ tăng (%/năm)
NEET (triệu người)	1,01	0,80	1,15	1,16	0,80	-2,48
1. Khu vực						
Thành thị	0,32	0,23	0,34	0,33	0,21	-4,60
Nông thôn	0,69	0,57	0,80	0,83	0,60	-1,61
2. Vùng kinh tế						
Đồng bằng sông Hồng	0,17	0,10	0,15	0,15	0,07	-9,32
Trung du và miền núi phía Bắc	0,07	0,06	0,21	0,24	0,17	10,16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,26	0,16	0,26	0,24	0,15	-6,06
Tây Nguyên	0,06	0,05	0,05	0,06	0,04	-3,05
Đông Nam Bộ	0,15	0,15	0,19	0,18	0,13	-1,63
Đồng bằng sông Cửu Long	0,31	0,27	0,29	0,28	0,25	-2,38
Tỷ lệ (%)						
1. Khu vực						
Thành thị	6,49	6,40	8,98	8,60	6,14	
Nông thôn	6,53	4,88	6,74	6,38	4,12	
	6,47	7,35	10,46	9,98	7,42	
2. Vùng kinh tế						
Đồng bằng sông Hồng	5,27	4,00	4,97	5,31	2,36	
Trung du và miền núi phía Bắc	3,35	3,99	14,16	14,87	9,97	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,76	6,38	10,52	9,51	5,62	
Tây Nguyên	4,92	5,94	6,08	6,34	4,59	
Đông Nam Bộ	5,61	5,47	6,52	6,46	4,38	
Đồng bằng sông Cửu Long	11,65	12,44	13,38	12,45	10,36	

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Có sự khác nhau giữa các vùng về tốc độ tăng giảm số lượng thanh niên NEET theo điều kiện kinh tế xã hội của các vùng. Vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2024 tỷ lệ thanh niên NEET giảm mạnh do các chính sách tuyên truyền, thay đổi nhận thức, khuyến khích học sinh tham gia đào tạo nghề, giải quyết việc làm có hiệu quả.

2.1.2 Lực lượng lao động

LLLĐ tiếp tục tăng nhẹ song chậm dần, tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm, đồng thời có xu hướng già hoá LLLĐ. LLLĐ vẫn tập trung ở khu vực nông thôn và ở những vùng có sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ trong cả nước.

Quý II/2024, LLLĐ³ của cả nước đạt 52,54 triệu người, trong đó LLLĐ của khu vực thành thị đạt 20,24 triệu người và LLLĐ khu vực nông thôn đạt 32,30 triệu người. LLLĐ theo các vùng kinh tế đến quý II/2024 vùng đồng bằng sông Hồng đạt 11,73 triệu người chiếm 22,32% trong tổng LLLĐ của cả nước, vùng Đông Nam Bộ đạt 10,88 triệu người chiếm 20,70%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 10,63 triệu người chiếm 20,22%, đồng bằng sông cửu long đạt 9,47 triệu người chiếm 18,02%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 6,25 triệu người chiếm 11,90% và vùng Tây nguyên đạt 3,59 triệu người chiếm 6,84% LLLĐ của cả nước.

Năm 2024 so với 2023 LLLĐ của cả nước có xu hướng tăng 0,32%, LLLĐ ở khu vực thành thị có xu hướng tăng 3,47% còn khu vực nông thôn lại có xu hướng giảm nhẹ 1,55%. Xét về địa lý kinh tế, LLLĐ của 5 vùng đều có xu hướng giảm, duy nhất vùng Đông Nam Bộ tăng 4,0% so với năm 2023.

³ Số liệu giai đoạn 2015-2020, LLLĐ được tính theo tiêu chuẩn Thống kê lao động quốc tế ICLS13 (cũ); số liệu giai đoạn 2021-2024, LLLĐ được tính theo Tiêu chuẩn Thống kê lao động quốc tế ICLS19.

Bảng 2.4: Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024

Năm	2015	2020	2022	2023	2024
Cả nước (triệu người)	53,98	54,84	51,70	52,37	52,54
1. Khu vực					
Thành thị	16,91	18,17	19,21	19,56	20,24
Nông thôn	37,07	36,67	32,49	32,81	32,30
2. Vùng địa lý - kinh tế					
Đồng bằng sông Hồng	11,99	12,18	11,64	11,78	11,73
Trung du và miền núi phía Bắc	7,53	7,67	6,17	6,26	6,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,78	11,56	10,66	10,70	10,63
Tây Nguyên	3,42	3,46	3,59	3,63	3,59
Đông Nam Bộ	8,94	10,08	10,16	10,46	10,88
Đồng bằng sông Cửu Long	10,33	9,90	9,49	9,55	9,47
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Khu vực					
Thành thị	31,33	33,13	37,16	37,35	38,52
Nông thôn	68,67	66,87	62,84	62,65	61,48
2. Vùng địa lý - kinh tế					
Đồng bằng sông Hồng	22,21	22,21	22,51	22,49	22,32
Trung du và miền núi phía Bắc	13,94	13,99	11,93	11,94	11,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,81	21,08	20,62	20,43	20,22
Tây Nguyên	6,33	6,31	6,94	6,93	6,84
Đông Nam Bộ	16,56	18,38	19,65	19,97	20,70
Đồng bằng sông Cửu Long	19,14	18,05	18,34	18,24	18,02

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Xu hướng LLLĐ của khu vực thành thị tăng lao động tiếp tục dịch chuyển từ khu vực nông thôn ra thành thị đáp ứng nhu cầu lao động ở khu vực thành thị tăng cao trong quá trình đô thị hóa.

LLLĐ phân bố tập trung chủ yếu ở những vùng có sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ như đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. LLLĐ vùng đồng bằng sông Hồng năm 2024 chiếm 22,32%; vùng Đông Nam Bộ chiếm 20,70%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 20,22%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 18,02%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 11,90%; vùng Tây Nguyên chiếm 6,84%.

Sự gia tăng tỷ lệ người lao động cao tuổi cho thấy xu hướng già hóa dân số, đặt ra thách thức lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng LLLĐ ngoài độ tuổi lao động (nhóm 60+) trong giai đoạn 2015-2024 đạt bình quân 1,61% mỗi năm, trong khi nhóm thanh niên giảm trung bình 5,12% mỗi năm. LLLĐ từ 15-24 tuổi giảm từ 5,21 triệu người trong năm 2023 xuống còn 4,99 triệu người năm 2024, tương đương giảm 4,10%. Ngược lại, LLLĐ từ 60 tuổi trở lên tăng mạnh 3,99% so với năm 2023, trong khi nhóm tuổi từ 25-59 tuổi có sự tăng trưởng nhẹ 0,43%. Cơ cấu của LLLĐ trong năm 2024 cho thấy tỷ trọng nhóm 15-24 tuổi giảm xuống còn 9,51%, trong khi nhóm 60+ chiếm 9,98%.

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi 60+ ngày càng tăng cho thấy Việt Nam sẽ đối mặt với một xã hội già hóa trong tương lai, điều này đòi hỏi các chính sách phù hợp để phát huy tiềm năng của nhóm lao động này, thay vì chỉ xem họ là gánh nặng xã hội. Quá trình biến đổi cơ cấu dân số cũng dẫn đến một xu hướng tăng tuổi bình quân và tuổi trung vị của LLLĐ, lần lượt tăng từ 39,75 tuổi và 39 tuổi năm 2015 lên 41,96 tuổi và 41 tuổi năm 2024.

Bảng 2.5: Cơ cấu và tốc độ tăng lực lượng lao động theo nhóm tuổi, 2015-2024

	2015	2020	2022	2023	2024	2024 so với 2023 (%)	Tốc độ tăng (%/năm)
Cả nước (triệu người)	53,98	54,84	51,70	52,32	52,54	0,42	-0,30
1. Số lượng							
15-24 tuổi	8,01	6,06	5,22	5,21	4,99	-4,10	-5,12
25-59 tuổi	41,43	44,06	42,15	42,12	42,30	0,43	0,23
60 +	4,54	4,72	4,34	5,04	5,25	3,99	1,61
2. Cơ cấu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
15-24 tuổi	14,84	11,05	10,10	9,95	9,51		
25-59 tuổi	76,74	80,34	81,52	80,50	80,51		
60 +	8,41	8,61	8,39	9,64	9,98		

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của Việt Nam có xu hướng giảm nhẹ trong năm 2024, phản ánh những thay đổi trong cơ cấu lao động ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Tính đến quý II năm 2024, tỷ lệ tham gia LLLĐ của cả nước đạt 67,91%, giảm 0,68% so với năm 2023. Cả khu vực thành thị và nông thôn đều ghi nhận sự giảm nhẹ, với tỷ lệ thành thị giảm 0,08% và tỷ lệ nông thôn giảm 1,35%. Các vùng kinh tế cũng có sự phân hóa rõ rệt, trong đó vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ ghi nhận sự tăng trưởng nhẹ, lần lượt là 1,02% và 0,43%. Các vùng còn lại đều có tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm, đặc biệt là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, giảm mạnh nhất 1,85%.

Bảng 2.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo khu vực và vùng kinh tế, 2015-2024

Đơn vị: %

Năm	2015	2020	2022	2023	2024	2024 so với 2023 (%)	Tốc độ tăng (%/năm)
Cả nước	77,41	73,74	68,60	68,59	67,91	-0,68	-1,58
1. Khu vực							
Thành thị	70,93	64,68	66,87	66,30	66,22	-0,08	-0,79
Nông thôn	80,78	79,24	69,93	70,36	69,02	-1,35	-1,96
2. Vùng kinh tế							
Đồng bằng sông Hồng	75,82	70,36	65,99	65,79	64,78	-1,01	-1,84
Trung du và miền núi phía Bắc	86,59	83,01	65,08	66,89	65,04	-1,85	-3,59
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,76	75,26	68,60	67,85	67,43	-0,43	-1,72
Tây Nguyên	84,39	81,80	79,89	78,67	79,69	1,02	-0,78
Đông Nam Bộ	71,85	69,09	71,55	70,21	70,63	0,42	-0,20
Đồng bằng sông Cửu Long	76,02	72,47	68,40	68,72	67,60	-1,12	-1,40

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Giai đoạn 2015-2024, tỷ lệ tham gia LLLĐ của cả nước giảm bình quân 1,58% mỗi năm, trong khi khu vực nông thôn và thành thị đều giảm mạnh, với tỷ lệ giảm lần lượt là 1,96% và 0,79% mỗi năm. Các vùng kinh tế cũng chứng kiến sự giảm sút tỷ lệ tham gia LLLĐ, với vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ giảm mạnh nhất (3,59% mỗi năm), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 1,84% mỗi năm. Những thay đổi này cần được xem xét trong bối cảnh cơ cấu lao động và nền kinh tế đang phải đối mặt với sự thay đổi trong mô hình việc làm và nhu cầu lao động.

Trình độ văn hóa của LLLĐ Việt Nam trong năm 2024 đã có sự cải thiện đáng kể, với xu hướng tăng ở nhóm lao động tốt nghiệp THPT. Cụ thể, đến quý II/2024, số lượng lao động có trình độ tốt nghiệp THPT đạt 21,18 triệu người, chiếm 40,31% trong tổng LLLĐ của cả nước, tăng 0,83% so với năm 2023. Nhóm có trình độ tốt nghiệp tiểu học và THCS cũng tăng nhẹ, lần lượt là 1,38% và 0,33%. Tuy nhiên, nhóm lao động chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 5,77%, và nhóm chưa bao giờ đi học cũng có xu hướng giảm 1,43%.

Giai đoạn 2015-2024, nhóm lao động có trình độ tốt nghiệp THPT tăng bình quân 2,87% mỗi năm, với khoảng 80 nghìn người gia nhập mỗi năm. Ngược lại, các nhóm lao động có trình độ thấp hơn đều có xu hướng giảm, đặc biệt là nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học và nhóm chưa bao giờ đi học, giảm lần lượt 7,02% và 6,06% mỗi năm. Sự cải thiện này là dấu hiệu tích cực cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

LLLĐ qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ trong năm 2024 tiếp tục có xu hướng tăng, đặc biệt ở nhóm lao động có trình độ đại học và trên đại học. Cụ thể, LLLĐ có trình độ đại học/trên đại học đạt 7,25 triệu người, chiếm 13,79% tổng LLLĐ, tăng 9,23% so với năm 2023. Nhóm có trình độ cao đẳng và trung cấp cũng có sự tăng trưởng nhẹ, lần lượt tăng 2,16% và 2,79%, nhóm lao động có trình độ sơ cấp nghề tăng 5,58%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ chiếm 28,11% trong tổng LLLĐ của cả nước, phản ánh sự cải thiện về chất lượng lao động qua đào tạo trong những năm gần đây. Giai đoạn 2015-2024, LLLĐ có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) có xu hướng tăng, bình quân tăng 3,37%/năm. Đối với nhóm LLLĐ có trình độ trung cấp có xu hướng giảm 2,70%/năm còn lại các nhóm đều có xu hướng

tăng: nhóm sơ cấp nghề tăng 6,37%/năm, nhóm trình độ đại học/trên đại học tăng 5,51%/năm và nhóm trình độ cao đẳng tăng bình quân 3,29%/năm.

Bảng 2.7: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2015-2024

	2015	2020	2022	2023	2024
Tỷ lệ so với tổng LLLĐ (%)	20,29	24,05	26,44	27,17	28,11
2.1. Sơ cấp nghề	3,27	4,71	7,13	6,23	5,86
2.2. Trung cấp	5,39	4,40	3,72	4,24	4,34
2.3. Cao đẳng	3,01	3,82	3,72	4,03	4,11
2.4. Đại học, trên đại học	8,62	11,12	11,87	12,67	13,79

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Việt Nam đang ghi nhận sự cải thiện đáng kể trong các chỉ số phát triển nguồn nhân lực, nhưng vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết để tăng cường năng lực cạnh tranh và đổi mới sáng tạo. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tiếp tục duy trì mức cao và có xu hướng tăng nhẹ, từ 0,704 năm 2019 lên 0,726 năm 2022, với thứ hạng cải thiện từ 117 lên 107 trong bảng xếp hạng của Liên Hợp Quốc. Chỉ số vốn nhân lực (HCI) cũng cải thiện rõ rệt, đạt 0,69 vào năm 2020, cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ về chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam, mặc dù mức chi tiêu công cho y tế và giáo dục còn thấp.

Chỉ số cạnh tranh tài năng toàn cầu (GTCI) và chỉ số cạnh tranh tài năng (TCI) đã có sự cải thiện nhưng vẫn xếp sau một số quốc gia trong khu vực. Chỉ số GTCI⁴ của Việt Nam đạt 41,5/100 điểm vào năm 2022, tăng 17 bậc và 8,1 điểm so với năm 2019, nhưng vẫn đứng thứ 75/134 quốc gia, xếp sau Singapore, Malaysia và Brunei trong khu vực ASEAN. Tương tự, chỉ số TCI của Việt Nam cũng cải thiện, đạt 39,31 điểm và đứng ở vị trí 74/133 nền kinh tế, cao hơn nhiều so với các quốc gia như Thái Lan, Philippines, và Indonesia. Tuy nhiên, các

⁴ INSEAD (2023), The Global Talent Competitiveness Index 2019; The Global Talent Competitiveness Index 2023 (insead.edu).

chỉ số này vẫn cho thấy tiềm năng cải thiện trong tương lai để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia⁵.

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam đã có sự cải thiện, đặc biệt là trong các yếu tố đầu vào đổi mới sáng tạo. Việt Nam đứng thứ 46/132 quốc gia và nền kinh tế trong năm 2023, tăng 2 bậc so với năm 2022⁶. Đây là kết quả của sự cải thiện trong các trụ cột như thể chế, nguồn nhân lực và nghiên cứu, cơ sở hạ tầng, phát triển thị trường, và sự phát triển doanh nghiệp. Việt Nam là một trong những quốc gia thu nhập trung bình đạt được tiến bộ đáng kể về đổi mới sáng tạo trong thập kỷ qua, thể hiện sự đầu tư hiệu quả vào lĩnh vực này để thúc đẩy phát triển bền vững.

2.1.3 Việc làm, thiếu việc làm và thất nghiệp

Tốc độ tăng trưởng việc làm đạt mức bình quân 0,48%/năm trong giai đoạn 2015-2020 và 2,27%/năm trong giai đoạn 2021-2023⁷. Tính đến quý 2 năm 2024, cả nước có 51,45 triệu lao động có việc làm, tăng 217,3 nghìn người (0,41%) so với cùng kỳ năm trước. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp phục hồi và phát triển TTLĐ đã mang lại những kết quả tích cực, giúp các khu công nghiệp, khu chế xuất, các vùng kinh tế trọng điểm cơ bản duy trì được LLLĐ ổn định, góp phần phục hồi, phát triển kinh tế đất nước sau đại dịch Covid-19.

Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng kinh tế tăng trong giai đoạn 2022-2023, nhưng lại có dấu hiệu chậm lại trong nửa đầu năm 2024. Việc tăng chậm lại này có thể phản ánh xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, dựa vào khoa học và công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

⁵ INSEAD (2022), The Global Talent Competitiveness Index 2022.

⁶ WIPO (2023), Global Innovation Index 2023.

⁷ Số liệu giai đoạn 2015-2020, việc làm được tính theo tiêu chuẩn Thống kê lao động quốc tế ICLS13 (cũ); số liệu giai đoạn 2021-2024, việc làm được tính theo Tiêu chuẩn Thống kê lao động quốc tế ICLS19.

Hình 2.3: Tăng trưởng kinh tế, quy mô việc làm và hệ số cơ giãn việc làm theo tăng trưởng kinh tế, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Việc làm của thanh niên: Quý 2/2024, cả nước có 4,59 triệu thanh niên có việc làm, chiếm tỷ lệ 8,93% trong tổng số lao động có việc làm; 41,62 triệu lao động trung niên, chiếm tỷ lệ 80,9%; 5,23 triệu lao động cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên), chiếm tỷ lệ 10,17%. Giai đoạn 2021-2023, việc làm của nhóm thanh niên tăng bình quân 5,83%/năm, trong khi việc làm ở nhóm trung niên tăng nhẹ ở mức 1,94%/năm.

Việc làm của NCT, mặc dù quy mô có xu hướng tăng, nhưng chất lượng việc làm vẫn còn thấp: Giai đoạn 2021-2023 tăng bình quân 1,45%, chỉ có 42,8% NCT đang làm các công việc được trả lương và trung bình làm việc 35 giờ/tuần. Tuy nhiên, hơn 57% số NCT có việc làm đang làm việc trong khu vực nông nghiệp và là lao động tự làm và lao động hộ gia đình.

Việc làm ở khu vực thành thị - nông thôn và các vùng kinh tế trong quý II năm 2024 cho thấy sự phân hóa rõ rệt. Cụ thể, lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 19,73 triệu người, chiếm 38,35% tổng số việc làm cả nước, trong khi lao động ở khu vực nông thôn là 31,72 triệu người, chiếm 61,65%. Trong giai đoạn 2015-2023, việc làm khu vực thành thị có xu hướng tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung, đạt tốc độ tăng 1,61%/năm trong giai đoạn 2015-2020 và 3,48%/năm trong giai đoạn 2021-2023. Ngược lại, khu vực nông thôn có sự tăng trưởng chậm, với

mức giảm nhẹ -0,04%/năm trong giai đoạn 2015-2020 và tăng trưởng thấp 1,58%/năm trong ba năm gần đây.

Vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, cùng Đông Nam Bộ là ba vùng có số lượng và tỷ lệ việc làm lớn nhất, chiếm 63,22% tổng việc làm cả nước. Tây Nguyên vẫn là vùng có số lượng việc làm ít nhất với 3,56 triệu việc làm, chiếm 6,93%. Trong giai đoạn 2015-2020, Đồng bằng sông Cửu Long chứng kiến sự giảm mạnh về việc làm (-0,62%/năm), nhưng đã phục hồi mạnh mẽ trong giai đoạn 2021-2023, với mức tăng 1,88%/năm. Đông Nam Bộ tiếp tục là vùng có tốc độ tăng việc làm cao và ổn định nhất, đạt 2,16%/năm trong giai đoạn 2015-2020 và 5,55%/năm trong giai đoạn 2021-2023.

Cơ cấu việc làm tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng giảm quy mô và cơ cấu việc làm trong khu vực nông nghiệp, tăng quy mô và cơ cấu việc làm trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Cụ thể, lao động trong khu vực nông nghiệp chiếm 26,56% tổng số việc làm, trong khi khu vực công nghiệp chiếm 33,08%, và khu vực dịch vụ chiếm 40,35%. Trong giai đoạn 2015-2024, cơ cấu việc làm giảm tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, từ 44,02% năm 2015 xuống còn 26,56% vào năm 2024. Đồng thời, việc làm trong công nghiệp và dịch vụ tăng đáng kể, với tỷ trọng tăng lần lượt là 10,56 và 6,89 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2015-2024, cơ cấu việc làm theo nghề tiếp tục cải thiện. Việc làm ở nhóm lao động giản đơn giảm nhanh từ 39,8% năm 2015 xuống còn 25,33% năm 2024, với mức giảm -14,47 điểm phần trăm. Ngược lại, việc làm ở nhóm CMKT bậc cao tiếp tục xu hướng tăng, ở mức 1,19 điểm phần trăm trong cùng giai đoạn. Các nhóm còn lại bao gồm nhân viên và lao động có kỹ thuật đều có xu hướng tăng. *Mặc dù vậy, tỷ trọng việc làm của 3 nhóm CMKT bậc trung, bậc cao và các nhà lãnh đạo còn khá nhỏ, chuyển dịch việc làm của nhóm CMKT bậc cao có xu hướng chậm lại là chỉ báo cho các mục tiêu phát triển việc làm chất lượng chưa đạt được như kỳ vọng.* Theo đó, tỷ trọng việc làm của 3 nhóm lao động CMKT bậc trung, bậc cao và các nhà lãnh đạo chỉ chiếm 11,7% (tính đến quý 2 năm 2024) trên tổng số việc làm của nền kinh tế. Cơ cấu việc làm ở nhóm nhà lãnh đạo và CMKT bậc trung có xu hướng tăng nhanh trong 3 năm gần đây (4,7%/năm và 4,05%/năm so với -0,95%/năm và 1,64%/năm giai đoạn 2015-2020), nhưng tỷ trọng việc

làm trong 2 nhóm này chỉ chiếm 4,47% năm 2023; trong khi tỷ trọng nhóm CMKT bậc cao là 7,25% (năm 2023) đã tăng trưởng chậm lại (1,69%/năm giai đoạn 2021-2023 so với 4,87%/năm giai đoạn 2015-2020). Như vậy, phát triển việc làm cho nhóm lao động chất lượng cao để trở thành chìa khóa cho phát triển kinh tế - xã hội và tạo lợi thế cạnh tranh của Việt Nam cần được quan tâm và có giải pháp khả thi hơn nữa để sớm đạt mục tiêu đề ra.

Theo hình thức sở hữu: Giai đoạn 2015-2024, khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là hai khu vực có tốc độ tăng trưởng việc làm dương, đặc biệt, việc làm trong khu vực tư nhân tăng mạnh trong 3 năm gần đây. Theo đó, tốc độ tăng trưởng việc làm của khu vực tư nhân là 9,37%/năm trong giai đoạn 2015-2020, và 9,46%/năm trong giai đoạn 2021-2023. Mức tăng trưởng việc làm ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,91%/năm trong giai đoạn 2015-2020, nhưng đã tăng trưởng chậm lại trong 3 năm trở lại đây, đạt 4,74%/năm. Việc làm giảm ở khu vực nhà nước (2,21%/năm) trong giai đoạn 2015-2020, và giảm mạnh ở mức 30,25%/năm trong giai đoạn 2021-2023.

Theo vị thế việc làm, quý 2 năm 2024, lao động làm công hưởng lương cả nước có 27,56 triệu người, chiếm 53,56% trong tổng số việc làm; chủ doanh nghiệp có thuê lao động có 0,79 triệu người (chiếm 1,53%); lao động tự làm và lao động hộ gia đình không hưởng lương có 23,09 triệu người (chiếm 44,87%). Giai đoạn 2015-2024, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng khá ấn tượng, từ 38,97% năm 2015 lên 53,56% năm 2024, trong khi tỷ lệ lao động ở các nhóm khác đều có xu hướng giảm. Lao động tự làm và lao động làm công hưởng lương giảm nhanh -12,39 điểm phần trăm; nhóm chủ cơ sở giảm -1,34 điểm phần trăm.

Đáng lưu ý, lao động có việc làm dễ bị tổn thương⁸ trong tổng số lao động làm công hưởng lương (11,18 triệu người) vẫn chiếm một tỷ trọng lớn (40,58%), trong đó, tập trung chủ yếu ở khu vực hộ sản xuất nông lâm ngư nghiệp và hộ kinh doanh cá thể, với 77,72% lao động không có HĐLĐ, chỉ có thỏa thuận miệng hoặc giao khoán công việc. Điều này phản ánh tính tuân thủ pháp luật lao động còn rất hạn chế của

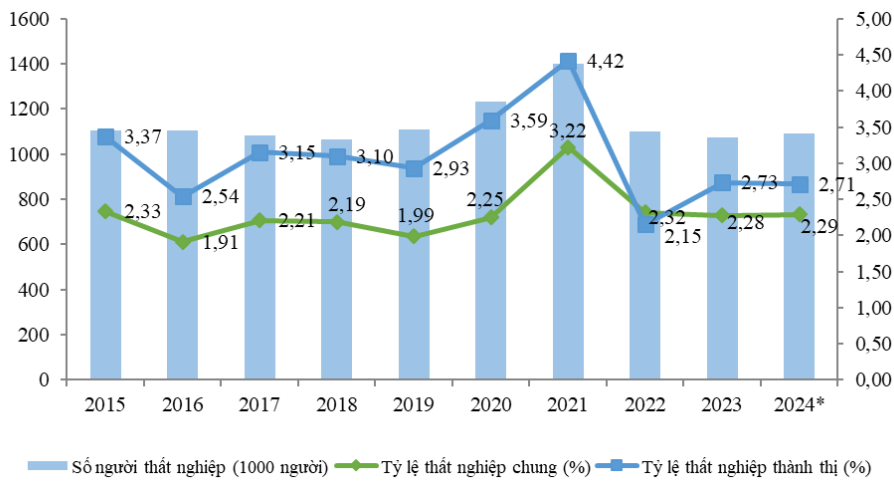
⁸ Là những người không có HĐLĐ hay chỉ có thỏa thuận miệng, đồng nghĩa với việc những lao động này không được tham gia đóng và hưởng các chế độ BHXH, BHYT bắt buộc, cùng với đó là nguy cơ bị sa thải bất cứ lúc nào do nằm ngoài sự bảo vệ của pháp luật lao động.

một bộ phận các chủ sử dụng lao động trong cả khu vực chính thức và PCT của nền kinh tế.

Việc làm khu vực PCT: quý 2 năm 2024, cả nước có 28,62 triệu việc làm trong khu vực PCT, chiếm 55,63% tổng số việc làm của toàn nền kinh tế. Trong đó, có 7,43 triệu việc làm khu vực PCT ở thành thị (chiếm 25,95%) và 21,19 triệu việc làm khu vực chính thức ở nông thôn (chiếm 74,05%). Phần lớn lao động đang làm việc trong khu vực PCT là lao động chưa qua đào tạo/không bằng cấp/chứng chỉ, chiếm 87,76% tổng việc làm khu vực PCT.

Tình hình thất nghiệp: Giai đoạn 2015-2024, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất cả nước là 3,22% năm 2021 do ảnh hưởng tiêu cực sau đại dịch, nhưng tỷ lệ thất nghiệp đã giảm trong 3 năm trở lại đây. Tương tự, tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao nhất năm 2021 là 4,42%, nhưng tỷ lệ này đã giảm nhanh khoảng 2 điểm phần trăm trong giai đoạn 2022-2024.

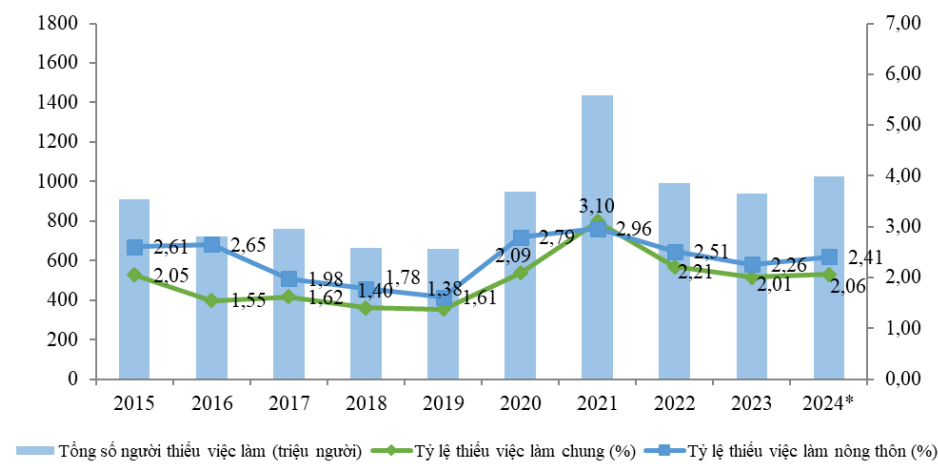
Hình 2.4: Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Thiếu việc làm: Giai đoạn 2015-2024, tỷ lệ lao động thiếu việc làm luôn giao động ở mức thấp dưới 3%. Năm 2024, cả nước có 1,02 triệu người thiếu việc làm (*làm việc dưới 35 giờ/tuần, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ*), chiếm 2,06% tổng số lao động có việc làm, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,53% và nông thôn là 2,41%.

Hình 2.5: Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và Quý II/2024

Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng⁹: Hiện nay, số lao động Việt Nam hiện nay đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khoảng trên 650 nghìn người. Bên cạnh những thị trường truyền thống, Việt Nam đang tiếp tục phát triển, mở rộng thị trường có thu nhập cao, phù hợp với trình độ, kỹ năng của người lao động. Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài trong nhiều loại hình, ngành nghề, công việc như: Sản xuất chế tạo (cơ khí, dệt may, giày da, lắp ráp điện tử...), xây dựng, nông nghiệp, ngư nghiệp (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản) và dịch vụ (chăm sóc NCT, người bệnh, giúp việc trong gia đình). Trong 10 tháng năm 2024, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài là 130.643 lao động với các thị trường trọng điểm như Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, và các thị trường khác như Trung Quốc, Singapore, Romania, Thái Lan, Macao, Saudi Arabia, Hungary,... Năm 2024, hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài phục hồi tích cực, góp phần quan trọng giải quyết việc làm gắn với thu nhập cao cho người lao động. Công tác tuyển chọn, đào tạo nguồn và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được tăng cường và quản lý chặt chẽ hơn. Bên cạnh đó, một số địa phương đã

⁹ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024), Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho người lao động hoàn thành hợp đồng về nước hòa nhập vào TTLĐ trong nước.

2.2. Xu hướng dân số, lao động, việc làm đến năm 2027

Dự báo quy mô dân số cả nước đạt 104,04 triệu người năm 2027. Giai đoạn 2025-2027, tốc độ tăng của dân số cả nước ước đạt mức bình quân 0,94%/năm, bình quân mỗi năm tăng 960 nghìn người. Dân số 15 tuổi trở lên đạt 80,36 triệu người năm 2027. Giai đoạn 2025-2027, tốc độ tăng của nhóm dân số này đạt mức bình quân 1,27%/năm, bình quân mỗi năm tăng thêm 990 nghìn người. Dân số cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) đạt 17,94 triệu người năm 2027. Giai đoạn 2025-2027, tốc độ tăng của nhóm dân số cao tuổi đang ngày càng cao đạt mức bình quân 4,22%/năm, mỗi năm tăng thêm 68 nghìn người.

Dân số thành thị sẽ tiếp tục tăng nhanh do xu hướng đô thị hóa diễn ra ngày càng mạnh, đạt mức 43,55 triệu người năm 2027. Giai đoạn 2025-2027, tốc độ tăng dân số thành thị đạt mức bình quân 3,75%/năm, bình quân mỗi năm tăng thêm 1,49 triệu người.

Bảng 2.8: Dự báo một số chỉ tiêu dân số đến năm 2027

Năm	2025	2026	2027
I. Quy mô (triệu người)			
1. Dân số trung bình	102,11	103,07	104,04
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên	78,35	79,35	80,36
3. Dân số cao tuổi (60 tuổi trở lên)	16,55	17,24	17,94
4. Dân số thành thị	40,52	42,02	43,55
II. Tỷ lệ (%)			
3. Tỷ lệ dân số cao tuổi (60 tuổi trở lên)	16,21	16,73	17,24
4. Tỷ lệ dân số thành thị (%)	39,68	40,77	41,86

Nguồn: Dự báo của ILSSA từ số liệu của TCTK

Về LLLĐ: LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,33 triệu người năm 2027. Giai đoạn 2024-2027, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên tăng với tốc độ bình quân 1,12%/năm, bình quân mỗi năm tăng thêm 590 nghìn người. LLLĐ trong độ tuổi lao động đạt 48,86 triệu người năm 2027. Giai đoạn 2024-2027, LLLĐ trong độ tuổi tăng 2,07%/năm, bình quân mỗi năm tăng 960

nghìn người. LLLĐ nông thôn năm 2027 đạt 31,68 triệu người. Giai đoạn 2024-2027, LLLĐ nông thôn có xu hướng giảm nhẹ với tốc độ 0,63%/năm, bình quân mỗi năm giảm 200 nghìn người. LLLĐ qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ đạt 16,88 triệu người năm 2027, có xu hướng tăng nhanh với tốc độ tăng bình quân 4,6%/năm, bình quân mỗi năm tăng 700 nghìn người.

Bảng 2.9: Dự báo một số chỉ tiêu lực lượng lao động đến năm 2027

Năm	2025	2026	2027
I. Quy mô (triệu người)			
1. LLLĐ từ 15 tuổi trở lên	53,13	53,73	54,33
2. LLLĐ trong độ tuổi lao động	46,89	47,86	48,86
3. LLLĐ nông thôn	32,10	31,89	31,68
4. LLLĐ qua đào tạo có bằng/chứng chỉ	15,46	16,16	16,88
II. Tỷ lệ (%)			
5. Tỷ lệ tham gia LLLĐ dân số trên 15 tuổi (%)	67,81	67,71	67,61
6. Tỷ lệ lao động nông thôn (%)	60,42	59,36	58,30
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (%)	29,10	30,08	31,06

Nguồn: Dự báo của ILSSA từ số liệu của TCTK

Về việc làm và thất nghiệp: Tổng số việc làm của nền kinh tế đạt 53,28 triệu người năm 2027. Giai đoạn 2025-2027, tốc độ tăng trưởng việc làm đạt 1,17%/năm, tương ứng tăng 610 nghìn người/năm. Tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS tiếp tục giảm nhanh, từ 26,57% năm 2024 xuống còn 22,88% năm 2027. Giai đoạn 2025-2027, lao động trong khu vực NLTS giảm khoảng 490 nghìn người/năm (-3,74%/năm).

Lao động làm công hưởng lương đạt 29,86 triệu người vào năm 2027 (bình quân tăng 2,71%/năm trong giai đoạn 2025-2027). Theo đó, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương sẽ là 53,38% năm 2025, tăng lên 56,03% năm 2027. Lao động làm việc trong khu vực tư nhân đạt 45,29 triệu người vào năm 2027 (bình quân tăng 1,96%/năm trong giai đoạn 2025-2027). Lao động làm việc trong khu vực FDI đạt 5,39 triệu người vào năm 2027, bình quân tăng 3,4%/năm (350 nghìn người) trong giai đoạn 2025-2027. Theo đó, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực FDI sẽ là 10,12% năm 2027. Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi lao động sẽ là 2,36% năm 2027.

Bảng 2.10: Dự báo một số chỉ tiêu việc làm đến năm 2027

Năm	2025	2026	2027
I. Quy mô (triệu người)			
1. Lao động có việc làm	52,05	52,66	53,28
2. Lao động nông, lâm-thủy sản	13,19	12,70	12,19
3. Lao động làm công ăn lương	28,31	29,08	29,86
4. Lao động làm việc trong khu vực tư nhân	43,57	44,42	45,29
5. Lao động làm việc trong khu vực FDI	5,05	5,22	5,39
6. Người thất nghiệp trong độ tuổi	1,09	1,12	2,12
II. Tỷ lệ (%)			
7. Tỷ lệ lao động nông, lâm-thủy sản	25,34	24,11	22,88
8. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương	54,38	55,21	56,03
9. Tỷ lệ việc làm trong khu vực tư nhân	83,69	84,35	85,00
10. Tỷ lệ việc làm trong khu vực FDI	9,69	9,91	10,12
11. Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi	2,32	2,34	2,36

Nguồn: Dự báo của ILSSA từ số liệu của TCTK

2.3. Hàm ý chính sách

2.3.1 Phát triển dân số và phát triển nguồn nhân lực

Tiếp tục thực thi và hoàn thiện các chính sách dân số và nguồn nhân lực: Cần thực hiện các nghị quyết liên quan đến dân số, sửa đổi các cơ chế, chính sách pháp luật để duy trì mức sinh thay thế bền vững và nâng cao chất lượng dân số. Các chính sách y tế và giáo dục cũng cần được hoàn thiện để cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng cho người dân, đặc biệt là ở các vùng khó khăn.

Xây dựng chiến lược phát triển nhân lực toàn diện: Cần đổi mới phương pháp giáo dục để thích ứng với yêu cầu hội nhập toàn cầu, nâng cao trình độ và kỹ năng của LLLĐ. Cần xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các ngành mũi nhọn và trọng điểm quốc gia.

Tăng cường nghiên cứu và hợp tác quốc tế: Việt Nam cần hoàn thiện các chính sách hợp tác quốc tế trong đào tạo nhân lực, đặc biệt là nhân lực trình độ cao trong khoa học và công nghệ. Đồng thời, cần hội

nhập các chương trình đào tạo quốc tế để giảm gánh nặng kinh phí và nâng cao chất lượng đào tạo.

Chuẩn bị cho xã hội già hóa: Xây dựng chính sách chăm sóc dài hạn cho NCT và tạo cơ hội xuất nhập khẩu lao động phù hợp với sự già hóa dân số nhanh. Tăng cường hợp tác quốc tế để huy động sự hỗ trợ trong việc phát triển nguồn nhân lực, cải thiện chất lượng đào tạo và giải quyết các vấn đề lao động.

2.3.2 Phát triển việc làm và thị trường lao động

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách thuộc lĩnh vực lao động, việc làm, bao gồm sửa đổi Luật việc làm 2013, Luật GDNN 2014, tiếp tục xây dựng và ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện các Điều luật trong Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019 để làm cơ sở thiết kế và tổ chức thực hiện các chương trình TTLĐ chủ động và thụ động đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh mới. Hoàn thiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp, khu vực tư nhân và FDI tham gia đào tạo nhân lực và nghiên cứu phát triển, có chính sách rõ ràng về các ưu đãi như thuế, tín dụng, v.v.và mức hỗ trợ đủ để thu hút doanh nghiệp tham gia.

Thứ hai, hoàn thiện và phát triển TTLĐ. Phát triển các định chế TTLĐ để tăng cường kết nối cung- cầu lao động nhằm toàn dụng nguồn nhân lực và bố trí đúng người, đúng việc trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ phát triển TTLĐ đến năm 2030¹⁰.

- Tạo và cung cấp thông tin cần thiết để bố trí đúng người, đúng việc, chú trọng: (i) hiện đại hóa hạ tầng thông tin và tích hợp dữ liệu TTLĐ toàn quốc thông qua ứng dụng CNTT, dữ liệu lớn; (ii) ứng dụng phần mềm tự đăng ký lao động, khai báo biến động lao động, khai báo BHTN, nhu cầu lao động của doanh nghiệp; (iii) đầu tư nâng cao năng lực phân tích và dự báo TTLĐ).

- Xây dựng chiến lược kết nối việc làm hiệu quả: (i) xây dựng hệ thống DVVL quốc gia do khối tư nhân vận hành là chủ yếu, có sự tham gia của Nhà nước, hướng đến những đối tượng đặc thù, yếu thế như thanh niên, NCT, người nghèo, người khuyết tật,...; (ii) xây dựng đề án hiện đại hóa và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống DVVL công

¹⁰ Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 6/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

đến 2030; (iii) xây dựng và thực thi kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao lực cho đội ngũ nhân sự làm việc tại hệ thống DVVL.

- Phát huy đầy đủ các chức năng của BHTN, thực hiện các giải pháp đồng bộ hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động. Trong thời gian tới, cần nghiên cứu xây dựng chính sách bảo hiểm việc làm (thay thế cho BHTN) theo hướng chủ động bảo vệ và duy trì việc làm thỏa đáng cho mọi người lao động, mở rộng độ bao phủ đến người lao động PCT.

Thứ ba, duy trì và phát triển việc làm cho thanh niên, NCT và các nhóm lao động đặc thù khác để toàn dụng nguồn nhân lực và thúc đẩy tăng NSLĐ.

- Phát triển việc làm cho thanh niên: (i) đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên, phân luồng đào tạo nghề hiệu quả từ cấp THCS; (ii) chú trọng tăng cường đầu tư và cải thiện hoạt động của các trung tâm dạy nghề, giới thiệu việc làm của Đoàn thanh niên; (iii) Trang bị cho lao động thanh niên các kỹ năng thông qua giáo dục giới tính toàn diện, kỹ năng sống và kiến thức để hoạch định cuộc sống; (iii) tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể (đoàn thanh niên, hội phụ nữ) trong tạo mối quan hệ và việc làm cho thanh niên nhằm giúp thanh niên có thể tiếp cận và hưởng lợi ích công bằng hơn từ các chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thanh niên và tạo việc làm bền vững; (iv) Thúc đẩy, khuyến khích thanh niên khởi nghiệp (làm chủ doanh nghiệp và tự tạo việc làm) thông qua tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” của Chính phủ và Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” được ban hành ngày 30/10/2017; tăng cường giới thiệu các dịch vụ phát triển doanh nghiệp cho thanh niên có nhu cầu và các doanh nhân trẻ để hỗ trợ họ xây dựng các kế hoạch phát triển kinh doanh, quản lý tài chính và xây dựng doanh nghiệp của họ, đặc biệt trong giai đoạn khởi nghiệp.

- Tạo việc làm phù hợp và thu nhập thỏa đáng cho NCT có nhu cầu làm việc để NCT chủ động đảm bảo an ninh thu nhập và phát huy vai trò của NCT trong phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể: (i) xây dựng và thực thi có hiệu quả các cơ chế hỗ trợ và kênh kết nối việc làm phù hợp cho NCT có nhu cầu tìm việc làm, đặc biệt thông qua các trung tâm DVVL (tiếp tục thực thi có hiệu quả Thông tư Số 96/2018/TT-BTC về quy định ưu đãi về vốn tín dụng đối với NCT trực tiếp sản xuất kinh doanh, tăng

thu nhập, giảm nghèo); xây dựng đề án phát triển việc làm thỏa đáng cho NCT đến 2030; (ii) xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp tuyển dụng và sử dụng NCT thông qua các chính sách vay vốn ưu đãi, miễn giảm thuế doanh thu, nghĩa vụ tham gia các chính sách ASXH hay các ưu đãi khác cho doanh nghiệp; (iii) thúc đẩy các biện pháp ngăn ngừa, hướng dẫn, giám sát vấn đề sức khỏe và an toàn nghề nghiệp để duy trì các năng lực và khả năng làm việc của NCT thông qua hoạt động của các tổ chức thanh tra lao động.

- Duy trì và phát triển việc làm cho các nhóm lao động yếu thế: (i) Hoàn thiện và bổ sung chính sách TTLĐ trong hỗ trợ tạo việc làm (đào tạo, vay vốn tín dụng ưu đãi, tăng cường thông tin TTLĐ, kết nối việc làm, v.v...) cho các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương hiện đang nằm ngoài độ bao phủ của các chính sách hiện hành (lao động di cư, lao động PCT, ...); Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp duy trì việc làm cho người lao động bị tác động của ứng dụng công nghệ cao; (ii) tổ chức thực hiện các chương trình việc làm công theo Luật Việc làm 2013 (Điều 18,19) và tạo việc làm trực tiếp cho các nhóm lao động yếu thế (người DTTS; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; người chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm) thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương,...

Thứ tư, tiếp tục mở rộng thị trường và cơ hội việc làm cho lao động đã qua đào tạo có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài; điều chỉnh chiến lược đưa lao động Việt Nam đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài trong bối cảnh mới.

Mở rộng thị trường, đặc biệt hướng đến các thị trường có nhu cầu nhân lực chất lượng cao như: Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản, Liên Bang Nga, Bungari...Song song với đó, cần chú ý đến công tác đào tạo, nâng cao chất lượng lao động CMKT đưa đi làm việc ở nước ngoài để thích ứng với những TTLĐ mới này, nhằm khẳng định uy tín và vị thế của Việt Nam trên TTLĐ quốc tế. Đồng thời, cần tiếp tục nghiên cứu, xúc tiến đàm phán để tiến tới ký kết các hiệp định hợp tác lao động và hiệp định về BHXH với các nước tiếp nhận lao động (chưa có ký kết các hiệp định) để tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động¹¹.

¹¹ Hiệp định song phương về BHXH giữa Việt Nam - Hàn Quốc đã được ký kết ngày 14/12/2021.

Thứ năm, điều chỉnh, hoàn thiện và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô và chính sách phát triển ngành, doanh nghiệp nhằm gỡ bỏ những rào cản cho tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy tạo việc làm năng suất và chất lượng cho mọi người lao động.

- Lồng ghép các mục tiêu phát triển việc làm trong thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại (nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế). Tiếp tục thực thi Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn 2035 và thúc đẩy chất lượng của các ngành công nghiệp, chế biến chế tạo sử dụng nhiều lao động; tiếp tục thực hiện hiệu quả chiến lược tái cấu trúc ngành nông nghiệp và có chính sách khuyến khích ngành nông nghiệp đa dạng hóa sang các loại cây trồng có giá trị gia tăng cao nhằm cải thiện nhanh NSLĐ trong ngành này và thúc đẩy các hoạt động phi nông nghiệp phát triển; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp (hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp chuyển hướng sang những công đoạn có hàm lượng tri thức cao trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực; tăng cường khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đến tín dụng và các dịch vụ hỗ trợ, đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp: (i) Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp chuyển hướng sang những công đoạn có hàm lượng tri thức cao trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực; (ii) cần tiếp tục nới lỏng rào cản để phát triển khối doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ nắm bắt cơ hội để hội nhập và cạnh tranh là giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần được tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng và các dịch vụ hỗ trợ (như thông tin, thị trường, công nghệ và đào tạo, v.v...); đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất kinh doanh; (iii) Thực thi bình đẳng hóa giữa khu vực kinh tế nhà nước, khu vực FDI và kinh tế tư nhân nhằm khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân tạo thêm nhiều việc làm mới cho nền kinh tế. Đây là hình thức hữu hiệu để tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn, cũng như giảm dần lao động khu vực PCT.

CHƯƠNG 3

TIỀN LƯƠNG, NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

3.1. Thực trạng tiền lương, năng suất lao động giai đoạn 2015-2024

3.1.1 Tiền lương

Giai đoạn 2015-2024, tiền lương bình quân danh nghĩa tăng bình quân 6,46%/năm, tốc độ tăng cao nhất vào năm 2019 với mức tăng 14,76%. Trong khi đó, tiền lương bình quân thực tế tăng bình quân 3,3%/năm, tương đương 49% tốc độ tăng tiền lương bình quân danh nghĩa. Năm 2020, dưới tác động của đại dịch Covid-19, tiền lương của lao động làm công hưởng lương giảm với mức giảm -0,27% đối với tiền lương bình quân danh nghĩa và -2,57% đối với tiền lương thực tế. Tiền lương danh nghĩa và thực tế đã có chiều hướng tăng nhẹ trong những năm gần đây, cho thấy đời sống của người lao động ngày càng được cải thiện.

Bảng 3.1: Tiền lương bình quân, 2015-2024

Năm	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Tiền lương bình quân danh nghĩa (1000 đồng/người/tháng)	4.698	6.611	6.750	7.521	7.860	8.250
Tốc độ tăng tiền lương bình quân danh nghĩa, %, (năm sau so với năm trước)	4,68	-0,27	2,1	11,42	4,51	4,96
CPI năm sau so với năm trước, %	4,72	2,31	1,84	3,15	3,25	4,08
CPI cộng dồn	0	15,2	17,04	20,19	23,44	27,52
Tiền lương bình quân thực tế (giá năm sau so với năm trước) (1000 đồng/người/tháng)	4.486	6.462	6.628	7.291	7.613	7.927
Tốc độ tăng tiền lương bình quân thực tế (giá năm sau so với năm trước), %	-0,04	-2,52	0,26	8,02	1,22	0,85
Tiền lương bình quân thực tế (giá năm gốc 2015) (1000 đồng/người/tháng)	4.698	5.692	5.707	6.165	6.240	6.292
Tốc độ tăng tiền lương bình quân thực tế (giá năm gốc 2015), %	-0,04	-2,52	0,26	8,02	1,22	0,85

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Lao động làm công hưởng lương từ 35-44 tuổi luôn là nhóm có tiền lương bình quân cao nhất, đây là nhóm lao động đã trải qua trên 10 năm kinh nghiệm, có thể đạt đến năng suất và trình độ cao hơn để nhận được mức tiền lương cao. Lao động làm công hưởng lương từ 15-24 tuổi và trên 60 tuổi có tiền lương bình quân thấp nhất. Do giai đoạn 15-24 tuổi người lao động chưa có nhiều kinh nghiệm làm việc, thường làm các công việc đơn giản và giai đoạn trên 60 tuổi do hạn chế về sức khỏe nên năng suất không cao. Tuy nhiên, khi xét về tốc độ tăng trưởng, tiền lương của lao động trên 60 tuổi có tốc độ tăng cao nhất trong 10 năm trở lại đây với mức tăng trung bình 7,25%/năm. Nhóm có tốc độ tăng tiền lương cao thứ 2 là nhóm có độ tuổi 15-24 tuổi với tốc độ 6,51%/năm. Lao động trong độ tuổi từ 55-59 tuổi có tốc độ tăng trưởng tiền lương thấp nhất (5,64%/năm).

Bảng 3.2: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	2015	2020	2021	2022	2023	2024
15-24	3.820	5.748	5.780	6.426	6.626	6.740
25-34	4.794	6.742	6.904	7.620	8.036	8.327
35-44	5.097	7.064	7.228	7.896	8.420	8.854
45-54	5.062	6.651	6.920	7.622	8.089	8.606
55-59	4.677	6.058	6.054	6.762	7.267	7.662
Trên 60	2.735	4.824	4.438	5.255	5.508	5.133

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Tiền lương bình quân của lao động làm công hưởng lương là nam giới luôn cao hơn nữ giới với khoảng cách tiền lương theo giới luôn tồn tại ở mức trên 10% trong suốt giai đoạn từ 2015 đến 2024. Không chỉ giá trị tiền lương tuyệt đối của nam giới luôn cao hơn nữ giới trong suốt giai đoạn, tốc độ gia tăng tiền lương của nam giới cũng luôn cao hơn nữ giới qua các năm. Xét toàn giai đoạn, tốc độ gia tăng tiền lương của nam giới và nữ giới lần lượt là 6,53% và 6,43%.

Bảng 3.3: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo giới tính

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Nam	4.911	6.911	7.135	7.848	8.307	8.679
Nữ	4.404	6.214	6.246	6.935	7.294	7.715
Khoảng cách tiền lương theo giới (%)	10,32	10,08	12,46	11,63	12,19	11,11

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Lao động làm công hưởng lương có trình độ từ đại học trở lên có mức tiền lương bình quân cao nhất trong tất cả các nhóm trình độ. Mức cao nhất đạt vào năm 2024 với tiền lương danh nghĩa đạt 10,982 nghìn đồng/người/tháng. Lao động không có CMKT có mức tiền lương trung bình thấp nhất trong các nhóm và chỉ bằng 50-60% so với mức lương trung bình của nhóm có trình độ chuyên môn cao nhất.

Xét về tốc độ gia tăng mức tiền lương bình quân tháng, lao động có trình độ CMKT càng cao có tốc độ gia tăng mức tiền lương càng thấp. Tốc độ gia tăng mức tiền lương thực tế bình quân tháng từ 2012-2021 cao nhất thuộc về nhóm không có CMKT (2,61%/năm), sơ cấp (1,86%/năm). Lao động có trình độ đại học và trên đại học là nhóm có mức tiền lương thực tế bình quân cao nhất cũng đồng thời là nhóm có tốc độ gia tăng tiền lương thực tế bình quân thấp nhất (0.25%/năm).

Bảng 3.4: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Không có CMKT	3.582	5.804	5.782	6.535	6.706	7.036
Sơ cấp	5.380	7.576	7.295	8.206	9.027	9.630
Trung cấp	4.837	6.842	6.938	7.720	8.190	8.581
Cao đẳng	5.056	7.077	7.292	8.017	8.452	8.803
ĐH trở lên	6.929	8.761	9.310	9.923	10.148	10.982

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Lao động làm công hưởng lương ở khu vực thành thị luôn có tiền lương cao hơn lao động làm công hưởng lương ở khu vực nông thôn trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Mức chênh lệch cao nhất vào năm 2019 (chênh 1830 nghìn đồng/người/tháng). Tuy nhiên, trong giai đoạn khủng hoảng do tác động của đại dịch Covid, tiền lương của lao động khu vực thành thị bị tác động mạnh hơn so với tiền lương của lao động ở khu vực nông thôn. Cụ thể, năm 2020, lao động khu vực thành thị có mức lương giảm -3,11%/năm trong khi con số này của lao động ở khu vực nông thôn là 2,27%.

Trước giai đoạn khủng hoảng, tiền lương của lao động ở khu vực nông thôn có tốc độ tăng cao hơn so với tốc độ tăng tiền lương của lao động tại khu vực thành thị. Tốc độ tăng trung bình trong toàn giai đoạn của khu vực thành thị là 6,08% và khu vực nông thôn là 7,17%. Tuy nhiên, trong 2 năm trở lại đây, tốc độ tăng tiền lương có xu hướng đảo chiều giữa 2 khu vực.

Bảng 3.5: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo khu vực thành thị - nông thôn

<i>Đơn vị: nghìn đồng</i>						
Năm	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Thành thị	5.458	7.460	7.681	8.368	8.860	9.281
Nông thôn	3.969	6.003	6.035	6.731	7.078	7.399

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Xu hướng ở những nghề có CMKT càng cao thì mức lương càng cao và khoảng cách chênh lệch mức lương ngày càng tăng so với các nhóm nghề khác ở nhóm lao động giản đơn, lao động phổ thông. Lãnh đạo trong các đơn vị và nhóm nghề có CMKT bậc cao là những nhóm có mức tiền lương cao nhất. Mức tiền lương bình quân/người/tháng năm 2024 ở 2 nhóm này đạt lần lượt 12.555 và 14.966 nghìn đồng/người/tháng. Nhóm nghề lao động giản đơn và thợ thủ công có mức tiền lương thấp nhất, năm 2024 đạt lần lượt 6.870 và 6.761 nghìn đồng/người/tháng và là nhóm phổ biến trên TTLĐ.

Tốc độ gia tăng tiền lương cao nhất thuộc về các nhóm nghề CMKT bậc trung (9,69%/năm), tiếp theo là nhóm lao động có trình độ CMKT trong nông lâm nghiệp (9,55%/năm). Lãnh đạo trong các đơn vị và thợ thủ công là những nhóm nghề có tốc độ gia tăng tiền lương thấp nhất với mức gia tăng lần lượt là 5,69 và 5,46%/năm.

Bảng 3.6: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo nghề nghiệp

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Lãnh đạo trong các đơn vị	7.627	10.282	10.731	12.106	12.086	12.555
CMKT bậc cao trong các lĩnh vực	6.757	8.808	9.361	9.992	10.237	14.966
CMKT bậc trung trong các lĩnh vực	5.009	7.201	7.660	8.361	9.014	11.512
Nhân viên	4.452	6.524	6.840	7.733	8.043	9.711
Dịch vụ cá nhân, Bảo vệ và bán hàng	3.951	5.670	5.712	6.411	6.590	8.952
Lao động có kỹ thuật trong NLNN	3.992	5.358	5.609	5.868	5.546	9.075
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	4.191	6.231	6.331	7.168	7.493	6.761
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4.856	6.885	6.965	7.760	7.964	8.373
Nghề giản đơn	3.221	4.861	4.908	5.569	5.854	6.870

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Dịch vụ luôn là ngành có mức tiền lương cao nhất trong giai đoạn từ 2015-2024. Trong đó, mức tiền lương trung bình cao nhất đạt 8,966 nghìn đồng/người/tháng vào năm 2024. Tuy nhiên, đây cũng là ngành có tốc độ gia tăng tiền lương thấp nhất. Trung bình toàn giai đoạn, tốc độ gia tăng tiền lương bình quân của ngành dịch vụ đạt 6.26%/năm.

Công nghiệp là ngành có mức tiền lương trung bình cao thứ 2 sau dịch vụ. Tuy nhiên, đây là ngành có tốc độ tăng tiền lương cao nhất trong

toàn nền kinh tế, đạt bình quân 6,73%/năm. Đây cũng là ngành kinh tế duy nhất không bị suy giảm tiền lương dưới tác động của đại dịch Covid-19. Nông nghiệp là ngành có mức tiền lương bình quân thấp nhất trong toàn nền kinh tế, duy trì ở mức 50-60% so với ngành dịch vụ và 60-70% tiền lương trung bình của lao động trong ngành công nghiệp.

Bảng 3.7: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo ngành kinh tế
Đơn vị: nghìn đồng

Năm	2015	2020	2023	2022	2023	2024
Nông nghiệp	3.084	4.298	4.579	5.043	5.132	5.481
Công nghiệp	4.505	6.583	6.625	7.401	7.648	8.098
Dịch vụ	5.191	7.047	7.335	7.945	8.271	8.966

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Trong 5 ngành thâm dụng lao động gồm sản xuất và chế biến thực phẩm, dệt may, da giày, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm điện tử, thì lao động làm công hưởng lương trong ngành sản xuất sản phẩm điện tử luôn có mức lương bình quân cao nhất và cách biệt với lao động trong các ngành còn lại trong toàn giai đoạn. Mức lương bình quân đạt đỉnh vào năm 2024 với mức tiền lương 9.004 nghìn đồng/người/tháng. Tiếp theo là lao động làm công hưởng lương trong ngành sản xuất da dày và lao động làm công hưởng lương trong ngành dệt may. Lao động trong ngành chế biến gỗ luôn có mức thu nhập thấp nhất so với lao động trong toàn ngành kinh tế.

Bảng 3.8: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo một số ngành thâm dụng lao động
Đơn vị: nghìn đồng

Năm	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất, chế biến thực phẩm	4.054	6.113	5.902	6.498	6.975	7.888
Dệt may	4.218	6.271	6.183	6.928	7.123	7.578
Da giày	4.630	6.827	6.510	7.569	7.619	8.027
Chế biến gỗ	3.502	5.446	5.015	5.830	6.189	7.318
Sản xuất SP điện tử	5.209	7.369	7.549	8.315	8.402	9.004

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Lao động làm công hưởng lương làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 2 nhóm lao động có mức lương cao nhất. Trong đó, nhóm lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước luôn có mức lương cao nhất ngoại trừ năm 2024. Trong khi đó, lao động làm việc trong các hộ, cá nhân, cá thể luôn có mức lương tháng được trả thấp nhất trong toàn nền kinh tế.

Bảng 3.9: Tiền lương bình quân tháng/lao động theo hình thức sở hữu
Đơn vị: nghìn đồng

Năm	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Hộ/cá nhân/cá thể	3.514	4.138	5.443	6.201	6.444	7.509
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	5.148	7.187	7.550	8.345	8.652	10.449
Doanh nghiệp Nhà nước	6.392	8.246	8.466	8.338	8.659	9.312
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.306	6.835	7.332	8.165	8.310	10.013

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

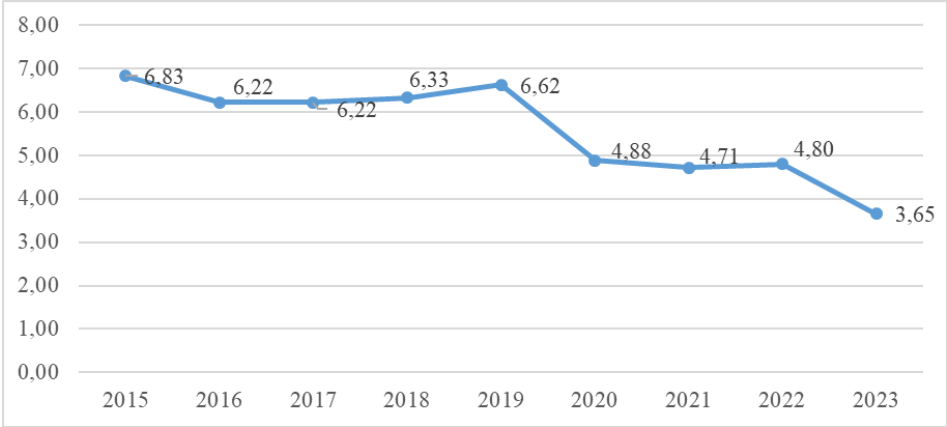
Tuy nhiên, tốc độ tăng tiền lương bình quân cả giai đoạn của lao động làm công hưởng lương làm việc trong hộ/cá nhân/cá thể đạt cao nhất (8,80%/năm). Tốc độ tăng chậm nhất thuộc về tiền lương của lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước (4,27%/năm).

3.1.2 Tăng trưởng năng suất lao động

NSLĐ của Việt Nam trong năm 2023 đã có sự cải thiện đáng kể, với mức tăng đạt 3,65%, tương đương 199,3 triệu đồng/lao động (8.380 USD/lao động). Điều này phản ánh sự tiến bộ trong chất lượng nguồn nhân lực, khi tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 27%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022. Tuy nhiên, dù đã có nhiều bước tiến, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam vẫn còn chậm khi so sánh với các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Indonesia và Singapore. Giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam chỉ đạt khoảng 6,4%/năm, ngang với mức tăng trưởng GDP. Mặc dù phần lớn lao động của Việt Nam làm việc trong khu vực PCT và hộ gia đình, nhưng khu vực này lại đóng góp một tỷ trọng lớn vào GDP của nền kinh tế, với 60% GDP đến từ khu

vực doanh nghiệp, trong đó khu vực tư nhân chiếm khoảng 10%, khu vực FDI hơn 20% và khu vực doanh nghiệp nhà nước 29%. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2023, Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, gián đoạn chuỗi cung ứng, cũng như tình hình kinh tế và chính trị toàn cầu, gây khó khăn cho sự phát triển bền vững và gia tăng tình trạng lạm phát.

Hình 3.1: Tốc độ tăng năng suất lao động, 2015-2023



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2015-2023

Trong năm 2023, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam tương đối thấp, chỉ đạt 3,65%. Trong giai đoạn 2015-2020, con số này đã đạt mức trung bình 6,4%. Tuy nhiên, những năm sau đó, tốc độ tăng trưởng NSLĐ lại giảm dần và chỉ đạt mức 3,65% vào năm 2023.

Bảng 3.10: Thay đổi cơ cấu lao động theo ngành kinh tế, 2015-2023

Năm	Cơ cấu GDP (%)			Cơ cấu LĐ (%)		
	2015	2020	2023	2015	2020	2023
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,5	12,7	12,0	43,6	33,1	26,9
CN&XD	34,3	36,7	37,1	35,7	44,4	48,6
Dịch vụ	42,2	41,8	42,5	20,7	22,4	24,5
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2015-2023

Mặc dù đã có sự dịch chuyển lao động từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn, tuy nhiên NSLĐ chung của nền kinh tế vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực. Có nhiều nguyên nhân gây ra sự chậm trễ này, bao gồm cơ sở hạ tầng kém, hạn chế về vốn đầu tư, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, các chính sách kinh tế không đủ hấp dẫn...

Như vậy so với mục tiêu đề ra, tốc độ tăng NSLĐ đang chưa đạt được mục tiêu đề ra 6,5% giai đoạn 2021-2025, điều này cũng có thể được giải thích bởi một số nguyên nhân¹² như: cơ cấu lao động theo ngành chưa hợp lý; NSLĐ nội ngành còn hạn chế; NSLĐ khu vực doanh nghiệp thấp; nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu.

NSLĐ của các ngành kinh tế

NSLĐ của ba ngành kinh tế chính: (i) nông, lâm, thủy sản; (ii) CN&XD; (iii) dịch vụ đều được cải thiện đáng kể trong những năm qua.

Năm 2023, NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 vào khoảng 88,5 triệu đồng/lao động, tăng 4,7% so với năm 2022. Sau một chuỗi gia tăng tốc độ liên tục, tốc độ tăng NSLĐ từ năm 2021 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có dấu hiệu chậm lại. NSLĐ khu vực dịch vụ đạt 214,2 triệu đồng/lao động, tăng 3,86% so với năm 2022. Bình quân chung giai đoạn 2015-2023, NSLĐ tăng 4,37%/năm. Tốc độ tăng NSLĐ khu vực dịch vụ có sự dao động qua các năm.

¹² Nguyễn Bích Lâm, nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tại Diễn đàn kinh tế - xã hội Việt Nam 2023.

Bảng 3.11: Năng suất lao động theo ngành kinh tế, 2015-2023*Đơn vị: triệu đồng*

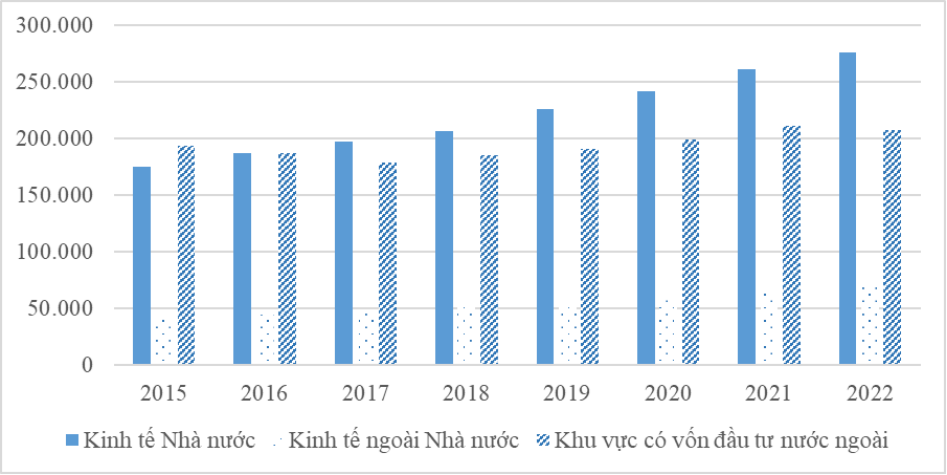
Năm	2015	2020	2021	2022	2023
Chung	97,7	150,1	173,0	188,7	199,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32,5	57,4	75	81,9	88,5
Khai khoáng	957,8	1108,3	1207,2	1427,7	1483,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	128,7	170,4	185,2	199,4	204,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1099	1827,1	2210,6	2711,4	2808,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	207,6	244,7	254,2	254,1	320,7
Xây dựng	86	102,7	111,9	127,8	135
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70,3	105,8	110,5	116,7	129,4
Vận tải, kho bãi	155,4	196,7	203,6	233,3	248,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	61,1	66,3	58,9	80,4	87,1
Thông tin và truyền thông	588,3	859,8	1073,2	1060,4	1043,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	626,7	785,8	828,9	931,3	1018,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1437,9	961,2	1004,7	907,9	1008,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	519,2	522,4	610,5	567,7	539,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	271,6	261,8	238,6	288	296,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	68,5	121,4	134,6	149,9	162,6
Giáo dục và đào tạo	88,6	154	176,6	189,9	202,9
Y tế và hoạt động TGXH	135,6	321,6	460,5	427,5	425
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	125,3	196	176,7	197,5	220,4
Hoạt động dịch vụ khác	43,1	50,0	47,5	54,0	59,1

Nguồn: TCTK, Tính toán từ số liệu niên giám thống kê qua các năm 2015-2023

Giai đoạn 2015-2016, NSLĐ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn dẫn đầu thì trong giai đoạn 2017-2023, NSLĐ khu vực nhà nước lại đứng vị trí tiên phong do đẩy mạnh sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và thực hiện sắp xếp lao động trong doanh nghiệp nhà nước.

Năm 2022, NSLĐ theo giá hiện hành khu vực kinh tế Nhà nước ước tính đạt 490 triệu đồng/lao động, gấp 4,2 lần NSLĐ khu vực ngoài nhà nước và gấp 1,3 lần khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù khu vực ngoài Nhà nước chiếm phần lớn tổng số việc làm cả nước nhưng NSLĐ của khu vực này năm 2022 mới bằng 61,5% mức NSLĐ của toàn nền kinh tế (116, triệu đồng/lao động). Thực tế có thể là do việc làm tạo ra từ khu vực này chủ yếu là khu vực PCT có NSLĐ rất thấp. NSLĐ của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng không tăng nhiều trong những năm gần đây. NSLĐ theo giá so sánh của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2022 ước tính đạt 207,5 triệu đồng/lao động, giảm 1,8% so với năm 2021, trong khi đó khu vực kinh tế Nhà nước tăng 5,6 %, khu vực ngoài Nhà nước tăng 6,3%.

Hình 3.2: Năng suất lao động theo hình thức sở hữu, 2015-2022



Nguồn: TCTK, Tính toán từ số liệu niên giám thống kê qua các năm 2015-2022

3.2. Xu hướng tiền lương, năng suất lao động đến năm 2027

Xu hướng tiền lương:

Tăng trưởng GDP ổn định và dự báo tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức 6-7%/năm sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho tăng thu nhập, khi các doanh nghiệp có khả năng tăng cường đầu tư và mở rộng hoạt động sản

xuất. Bên cạnh đó, mức tăng CPI được kiểm soát ổn định, giúp đảm bảo rằng mức tăng tiền lương danh nghĩa sẽ chuyển hóa thành tăng thực tế, cải thiện sức mua cho người lao động.

Một yếu tố quan trọng khác là việc cải cách thể chế kinh tế và chuyển giao công nghệ, giúp nâng cao NSLĐ. Khi năng suất được cải thiện, doanh nghiệp có khả năng tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn, từ đó có thể chuyển giao mức tăng năng suất đó sang tiền lương cho người lao động. Đồng thời, chính sách đào tạo và nâng cao kỹ năng lao động được đẩy mạnh sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo động lực thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững trong thu nhập của người lao động.

Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển kinh tế đô thị và thúc đẩy liên kết vùng cũng góp phần tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, qua đó gián tiếp thúc đẩy mức tăng tiền lương. Khi các doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường kinh tế ổn định, hiệu quả, họ có khả năng chi trả mức lương cao hơn cho người lao động, đáp ứng nhu cầu cải thiện chất lượng cuộc sống trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

Tiền lương bình quân danh nghĩa bình quân sẽ đạt khoảng 8.662 nghìn đồng, năm 2026 khoảng 9.096 nghìn đồng và năm 2027 đạt khoảng 9.550 nghìn đồng. Điều này tương ứng với tốc độ tăng tiền lương trung bình khoảng 5% mỗi năm trong giai đoạn 2025-2027, cho thấy mức tăng tiền lương cả về giá trị tuyệt đối lẫn tốc độ tăng trưởng được duy trì ổn định, góp phần cải thiện thu nhập của người lao động trong bối cảnh kinh tế ổn định và các chính sách hỗ trợ phát triển hiệu quả.

Nếu CPI duy trì ở mức khoảng 4%/năm, dự báo đến năm 2027 tiền lương thực tế sẽ chỉ tăng nhẹ, đạt khoảng 8.167 nghìn đồng. Kết quả dự báo này cho thấy, mặc dù thu nhập danh nghĩa của người lao động được cải thiện nhờ vào tăng trưởng kinh tế ổn định và các chính sách hỗ trợ, nhưng sức mua thực sự chỉ tăng chậm, đòi hỏi các chính sách bổ sung để nâng cao NSLĐ và cải thiện phân phối thu nhập trong dài hạn.

Xu hướng NSLĐ:

Giai đoạn 2024-2027, xu hướng tăng trưởng ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP được dự báo đạt 6,5% vào năm 2025 và 7% vào năm 2026, 2027, trong khi tốc độ tăng lao động được duy trì ở mức 1,3% vào năm

2025 và 1,2% vào năm 2026-2027, NSLĐ, ước tính tăng lần lượt là 4,7%, 5,3% và 5,8%.

Sự tăng trưởng của NSLĐ không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn là yếu tố then chốt trong việc cải thiện thu nhập của người lao động. Khi người lao động có thể tạo ra nhiều giá trị hơn trong cùng một khoảng thời gian, điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như thúc đẩy sự chuyển dịch từ một nền kinh tế dựa vào lao động rẻ sang một nền kinh tế dựa trên tri thức và công nghệ.

Để đạt được những mục tiêu về NSLĐ đã được dự báo, Việt Nam cần tập trung vào việc cải cách thể chế kinh tế thị trường, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất. Việc phát triển mạnh mẽ thị trường khoa học công nghệ, cùng với việc đào tạo và nâng cao kỹ năng cho người lao động, là những yếu tố quan trọng giúp tăng cường hiệu quả sản xuất và đáp ứng yêu cầu của Cách mạng Công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, việc cơ cấu lại không gian kinh tế, đặc biệt là phát triển kinh tế đô thị và liên kết vùng, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, qua đó thúc đẩy NSLĐ.

3.3. Hàm ý chính sách

3.2.1 Khuyến nghị nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tiền lương

Hoàn thiện cơ chế thoả thuận về tiền lương trong doanh nghiệp thông qua việc thiết lập cơ chế đối thoại, thương lượng và thoả thuận giữa các chủ thể trong quan hệ lao động theo hướng công khai, minh bạch, dân chủ, bảo đảm hài hoà lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động, tạo sự đồng thuận cao. Phát triển tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức công đoàn cơ sở, quản lý tốt việc thành lập và hoạt động của tổ chức đại diện người lao động. Cơ quan thống kê của Nhà nước công bố mức sống tối thiểu hằng năm để làm căn cứ xác định mức lương tối thiểu và khuyến nghị các định hướng chính sách tiền lương; tăng cường điều tra, công bố định kỳ thông tin, số liệu về tiền lương và thu nhập của cả khu vực công và khu vực thị trường. Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác nghiên cứu cơ bản và thiết kế chính sách về lao động và tiền lương.

Thực hiện chính sách tiền lương hiệu quả, điều chỉnh tăng lương tối thiểu hợp lý nhằm tạo sức ép doanh nghiệp đổi mới công nghệ, đồng thời người lao động có động lực nâng cao trình độ tay nghề (không nâng cao tay nghề có nguy cơ mất việc, thu nhập thấp). Trên thực tế nếu tiền lương được duy trì ở mức thấp sẽ tạo hiệu ứng ngược lại doanh nghiệp không có nhu cầu đổi mới công nghệ vì vẫn có thể khai thác tiền lương thấp với công nghệ cũ, người lao động không có động lực nâng cao tay nghề vì giá trị của việc nâng cao tay nghề không tương xứng. Tuy nhiên nếu tăng tiền lương tối thiểu quá nhanh có thể làm chùn ý nhà đầu tư. Do đó trong vấn đề cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa ba bên: đại diện người sử dụng lao động, đại diện người lao động và cơ quan quản lý nhà nước để tạo ra lợi ích chung.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách tiền lương theo quy định của pháp luật trong doanh nghiệp. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp cố tình né tránh, thực hiện không nghiêm túc hoặc không thực hiện quy định của pháp luật về tiền lương.

Nâng cao vai trò và năng lực đối thoại, thương lượng tập thể của tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện của người lao động trong quan hệ lao động phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

3.2.2 Khuyến nghị nâng cao năng suất lao động

Cải thiện môi trường kinh doanh, tăng khả năng tiếp cận nguồn lực như đất đai, vốn, tri thức, lao động, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước để phát triển nhanh hơn số lượng doanh nghiệp và tăng quy mô của doanh nghiệp.

Thực hiện các giải pháp nâng cao NSLĐ nội ngành:

Hỗ trợ hình thành nên các doanh nghiệp lớn, những sếu đầu đàn dựa trên tiềm lực hiện có của các doanh nghiệp hiện nay để dẫn dắt ngành phát triển theo một chuỗi cung ứng do doanh nghiệp Việt Nam làm chủ như ngành sản xuất ô tô, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, ngân hàng, tài chính, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thép,... Đặc biệt chú trọng mở rộng quy mô doanh nghiệp tư nhân, cải thiện NSLĐ doanh nghiệp tư nhân chính sẽ là cú hích lớn cho doanh nghiệp cả nước.

Thúc đẩy chuyển dịch lao động từ khu vực có NSLĐ thấp sang khu vực có NSLĐ cao, từ khu vực PCT sang khu vực chính thức bằng các giải pháp: (i) Chăm lo tốt hơn cho cuộc sống người lao động bằng các chính sách nhà ở xã hội, hỗ trợ không phân biệt hộ khẩu cho con em công nhân lao động trong học tập, tiếp cận, dịch vụ y tế; (ii) nâng cao vai trò của Công đoàn để thực sự là chỗ dựa của người lao động trong việc ổn định cuộc sống nơi di cư đến; (iii) Xử lý hài hòa vấn đề quan hệ lao động, đảm bảo lợi ích chính đáng cho người lao động nhưng cũng đảm bảo lợi ích lâu dài cho nhà đầu tư; (iv) Nâng cao nhận thức cho người lao động về sự cần thiết phải học nghề, học kỹ năng lao động để có đủ điều kiện dịch chuyển lao động.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực thông qua nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Định hướng giáo dục theo nhu cầu nhằm tạo ra sự cân bằng trong đào tạo và sử dụng nhân lực ở các ngành nghề, vùng, miền và các thành phần kinh tế. Tránh lãng phí không cần thiết khi đào tạo lao động có bằng cấp mà không được sử dụng hay sử dụng sai so với nội dung đào tạo. Hệ thống giáo dục quốc dân cần được hoàn thiện theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Các chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực; bên cạnh các kiến thức trong sách vở, người học cần được thực hành nhiều hơn, cũng như cần được trang bị thêm các kỹ năng mềm nhằm đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Rèn luyện tác phong công nghiệp, nâng cao ý thức, kỷ luật lao động cho người lao động là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao NSLĐ, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra yêu cầu cao về chuyên môn hóa và tuân thủ quy trình đối với người lao động trong quá trình sản xuất. Doanh nghiệp muốn nâng cao chất lượng sản phẩm và thương hiệu đòi hỏi người lao động phải có trình độ học vấn, tay nghề, kỹ năng mềm và ý thức lao động tốt. Người lao động muốn nâng cao thu nhập cho bản thân phải có kỹ năng nghề nghiệp, thái độ, ý thức và tác phong tốt. Ý thức, kỷ luật lao động cho người lao động có thể được nâng cao thông qua đào tạo và chia sẻ kiến thức về pháp luật, nội qui lao động, qui định của công ty cho người lao động. Các quy trình hỗ trợ và hệ thống kiểm soát rõ ràng, minh bạch.

CHƯƠNG 4

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

4.1. Thực trạng tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2015-2024

4.1.1 Tai nạn lao động

Tình hình TNLĐ có xu hướng tăng giai đoạn 2015-2020, số vụ TNLĐ tăng từ 7.620 (2015) lên 8.380 vụ TNLĐ (2020) và có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2021-2023. Theo báo cáo nhanh từ các Sở LĐTBXH (báo cáo chưa đầy đủ), trong 7 tháng đầu năm 2024 cả nước đã xảy ra 79 vụ tai nạn làm 101 người chết, 31 người bị thương. Ước thực hiện năm 2024, tần suất tai nạn chết người giảm 4%/năm so với giai đoạn 2016-2020¹³. Tuy nhiên, số vụ và số người chết do TNLĐ ở các ngành có nguy cơ cao vẫn còn khá phức tạp, điều này cho thấy sự cần có sự quan tâm và chủ động hơn nữa của người sử dụng lao động, người lao động và cơ quan quản lý, cơ quan liên quan trong việc ngăn ngừa tai nạn nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

Bảng 4.1: Số vụ tai nạn lao động và số người bị nạn, 2015-2023

Năm	2015	2020	2021	2022	2023
Số vụ	7620	8380	6504	7718	7394
Số người bị nạn	7785	8610	6658	7923	7553
Số vụ chết người	629	919	749	720	662
Số người chết	666	966	786	754	699

Nguồn: Cục An toàn lao động, Thông báo tình hình TNLĐ qua các năm 2015-2023

¹³ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024), Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, trên toàn quốc xảy ra 3.201 vụ TNLĐ, giảm 7,09% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng số người bị nạn là 3.065 người, giảm 197 người. Đặc biệt, số vụ TNLĐ chết người giảm 7,25%, với 320 vụ và số người chết giảm 1,98% (346 người). Tuy nhiên, số người bị thương nặng tăng 3,32%, đạt 810 người. Những vụ tai nạn nghiêm trọng chủ yếu xảy ra tại các địa phương có số người chết cao, như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Đồng Nai, Hải Phòng, và Thái Bình.

Trong tháng 4 và 5/2024, nhiều vụ tai nạn đặc biệt nghiêm trọng đã xảy ra, làm chết và bị thương nhiều công nhân, trong đó có các vụ tại Công ty Than Thống Nhất, công trình khách sạn Le Partrum Hà Nội, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái, và Công ty Gỗ Bình Minh. Nguyên nhân chính của các vụ tai nạn này là do thiếu biện pháp an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ), công tác huấn luyện ATVSLĐ chưa đầy đủ và không đáp ứng thực tế, và việc quản lý thiết bị yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ còn vi phạm.

Trước tình hình này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành công điện số 51/CD-TTg vào ngày 21/5/2024 để tăng cường công tác ATVSLĐ. Bộ LĐTBXH cũng đã có công văn yêu cầu các tỉnh, thành phố chỉ đạo cơ quan chức năng thực hiện kiểm tra, rà soát và đảm bảo tuân thủ pháp luật ATVSLĐ tại các đơn vị, doanh nghiệp, đặc biệt là trong huấn luyện, kiểm định thiết bị và quan trắc môi trường lao động.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, đối với khu vực có quan hệ lao động, trên toàn quốc đã xảy ra 2.755 vụ TNLĐ làm 2.834 người bị tai nạn. So sánh với cùng kỳ năm 2023, các chỉ tiêu thống kê, theo dõi báo cáo về tình hình thực trạng TNLĐ trên toàn quốc đều có xu hướng giảm¹⁴.

Bảng 4.2: Tình hình tai nạn lao động trong khu vực có quan hệ lao động

TT	Chỉ tiêu thống kê	2023	2024	Tăng(+) /giảm(-)
1	Số vụ TNLĐ	2.931	2.755	-176(-6,005%)
2	Số người bị TNLĐ	2.989	2.834	-155(-5,19%)
3	Số vụ có người chết	273	245	-28(-10,3%)
4	Số người chết	281	268	-13(-4,63%)
5	Số người bị thương nặng	715	710	-5(-0,07%)

Nguồn: Cục An toàn lao động, Thông báo tình hình TNLĐ 6 tháng đầu năm 2024

¹⁴ Theo thông báo số 4223/TB-BLĐTBXH ngày 11/9/2024 của Cục An toàn lao động.

Tổng hợp các báo cáo phân tích từ các vụ TNLĐ và các biên bản điều tra TNLĐ, tình hình TNLĐ chết người phân loại theo loại hình cơ sở sản xuất chủ yếu tập trung ở các ty có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, cụ thể: Loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 30,1% số vụ tai nạn chết người và 31,5% số người chết chiếm tỷ trọng cao nhất; tiếp đến là loại hình công ty cổ phần chiếm 28,2% số vụ tai nạn chết người và 29,2% số người chết; loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 17,1% số vụ tai nạn chết người và 15,5% số người chết, cuối cùng là loại hình doanh nghiệp nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp chiếm 5,4% số vụ tai nạn chết người và 6,12% số người chết chiếm tỷ trọng thấp nhất. Điều này phản ánh thức tế công tác quản lý ATVSLĐ, tuân thủ pháp luật lao động và việc kiểm tra, sát ở loại hình doanh nghiệp nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp được thực hiện tốt hơn.

Đối với tình hình TNLĐ phân theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh có nguy cơ cao về mất an toàn lao động: Lĩnh vực khai thác mỏ, khai thác khoáng sản; lĩnh vực xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng và dịch vụ là những lĩnh vực chính có số vụ TNLĐ và số người lao động bị tai nạn ở mức cao.

Bảng 4.3: Lĩnh vực sản xuất kinh doanh xảy ra nhiều tai nạn lao động chết người

TT	Chỉ tiêu thống kê	Năm 2023 (%)		Năm 2024 (%)	
		Số vụ	Số người chết	Số vụ	Số người chết
1	Lĩnh vực khai thác mỏ, khai thác khoáng sản	16,14	17,8	14,13	13,07
2	Lĩnh vực xây dựng	18,27	20,03	12,11	13,15
3	Lĩnh vực cơ khí, luyện kim	11,78	10,77	-	-
4	Lĩnh vực dịch vụ	4,50	4,20	6,90	5,59
5	Lĩnh vực dệt may, da giày	7,18	7,88	-	-
6	Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng	9,56	9,09	10,2	10,82

Nguồn: Cục An toàn lao động, Thông báo tình hình TNLĐ 6 tháng đầu năm 2024

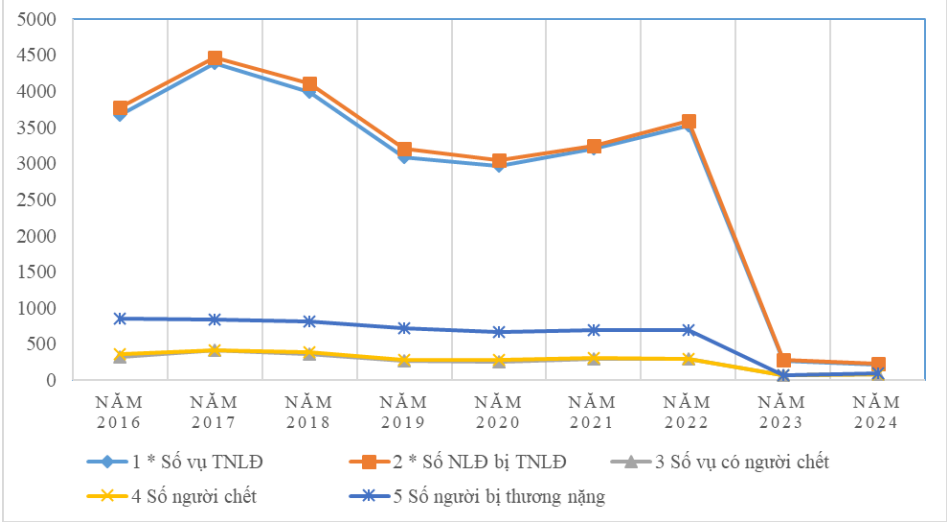
Các nguyên nhân chủ yếu để xảy ra TNLĐ chết người hầu hết do chủ sử dụng lao động không xây dựng quy trình, biện pháp làm việc an toàn; không huấn luyện an toàn lao động hoặc huấn luyện an toàn lao động chưa đầy đủ cho người lao động; bố trí thiết bị không đảm bảo an toàn lao động; không trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc phương tiện bảo vệ cá nhân không bảo đảm. Thứ hai, do người lao động vi phạm quy trình, quy chuẩn an toàn lao động; không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân và thiết bị an toàn được trang bị. Còn lại, các vụ TNLĐ do nguyên nhân khác như: tai nạn giao thông; ngã từ trên cao, rơi; máy, thiết bị cán kẹp, cuốn; điện giật.

Tình hình TNLĐ khu vực không có quan hệ lao động có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2016-2020, tăng nhẹ trong giai đoạn 2020-2022 và giảm mạnh trong giai đoạn 2022-2024, xu hướng này cho thấy công tác quản lý ATVSLĐ khu vực không có quan hệ lao động đã được quan tâm hơn của các cơ quan quản lý, các cơ sở, người sử dụng lao động đã có sự cải thiện môi trường lao động và có sự chấp hành tốt hơn về các quy định pháp luật lao động, phòng chống rủi ro từ phía các cơ sở sản xuất và người lao động.

Trong năm 2024, đã có 61/63¹⁵ tỉnh/thành phố thực hiện báo cáo tình hình TNLĐ theo đúng quy định tại Nghị định 39/2016/NĐ-CP. Trong đó có 33 địa phương báo cáo có xảy ra TNLĐ, 28 địa phương báo cáo không xảy ra TNLĐ. Số lượng doanh nghiệp báo cáo về tình hình TNLĐ còn thấp chủ yếu là doanh nghiệp có TNLĐ, trong 6 tháng đầu năm 2024 có khoảng 10,8% số doanh nghiệp thực hiện chấp hành báo cáo tình hình TNLĐ về Sở LĐTBXH, thực trạng này cho thấy xu hướng chấp hành quy định pháp luật của các doanh nghiệp đã tăng lên theo hướng tích cực, tốt hơn dù mức độ tăng còn chậm (năm 2022 chỉ có khoảng 6,77% doanh nghiệp báo cáo TNLĐ; năm 2023 chỉ có khoảng 6,55% doanh nghiệp báo cáo TNLĐ). Từ những khó khăn trong thực tế quản lý, việc tổng hợp, thống kê, đánh giá tình hình thực trạng TNLĐ trên toàn quốc còn gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý, báo cáo và cập nhật dữ liệu, số liệu về trung ương.

¹⁵ Tỉnh Bình Dương và Hà Tĩnh chưa thực báo cáo theo quy định.

Hình 4.1: Số vụ tai nạn lao động và số người bị nạn trong khu vực không có quan hệ lao động, 2016-2024



Nguồn: Cục An toàn lao động, Thông báo tình hình TNLĐ qua các năm 2016-2024

Bên cạnh một số vụ TNLĐ nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đang trong quá trình điều tra, 06 tháng đầu năm 2024 các địa phương báo cáo có 14 vụ TNLĐ chuyển hồ sơ cho các cơ quan chức năng đề nghị khởi tố, trong đó có 50% số vụ thuộc khu vực không có quan hệ lao động và 17 vụ đã có quyết định khởi tố của cơ quan Cảnh sát điều tra.

4.1.2 Bệnh nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2015-2024, mô hình BNN đã có sự thay đổi, các bệnh diéc nghề nghiệp, các bệnh do yếu tố vi sinh và các bệnh nhiễm độc dần dần đã có số phát hiện và chẩn đoán có xu hướng tăng dần. Danh mục BNN hiện nay được hưởng BHXH là 35 bệnh (tăng 10 BNN so với giai đoạn trước 2015).

Bảng 4.4: Tình hình khám phát hiện và giám định bệnh nghề nghiệp, 2016-2023

Nội dung	2016	2020	2021	2022	2023
Số loại BNN được khám	26	33	32	33	34
Số loại BNN được chẩn đoán mắc mới	16	11	11	8	5
Số người lao động được giám định BNN	9	123	26	114	600
Số người lao động được khám BNN	156.899	347.125	205.755	465.230	509.547
Số người lao động được chẩn đoán mắc BNN	3.267	3.763	255	1328	696
Tổng số người được trợ cấp	88	71	20	70	574
Số người lao động được trợ cấp 1 lần	65	47	19	34	159
Số người lao động được trợ cấp thường xuyên	23	24	1	36	415

Nguồn: Cục Quản lý môi trường y tế, Báo cáo hoạt động y tế lao động qua các năm 2016-2023

Giai đoạn từ 2021-2023, số trường hợp mắc BNN đã giảm khoảng trên 80% so với giai đoạn 2016-2020. Bệnh bụi phổi silic giảm khoảng 77%, bệnh bụi phổi than nghề nghiệp giảm còn 49%, bệnh diếc nghề nghiệp do tiếng ồn giảm 89%. Các BNN có số mắc cao nhất bao gồm: bệnh diếc nghề nghiệp do tiếng ồn (61,01%), bệnh bụi phổi silic (7,44%); và bệnh bụi phổi than nghề nghiệp (5,05%). Khai khoáng, vật liệu xây dựng, cơ khí, sản xuất và sử dụng hóa chất là các ngành nghề có tỷ lệ mắc BNN cao nhất.

Công tác phòng chống BNN đã có những kết quả đáng chú ý. Cụ thể, 46/63 tỉnh/thành phố đã tổ chức khám phát hiện 34/35 loại BNN, trong đó có một BNN mới được phát hiện là Covid-19 nghề nghiệp. Tổng số người lao động tiếp xúc với yếu tố có hại và được khám là 509.547 người, tăng khoảng 10% so với năm 2022. Trong đó, 696 trường hợp mắc BNN được phát hiện, chiếm khoảng 0,1% tổng số khám. Các BNN thường gặp bao gồm bệnh diếc nghề nghiệp do tiếng ồn (56%), bệnh bụi phổi than nghề nghiệp (22,4%) và bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp (18,5%).

Bộ Y tế nhận định rằng tình hình BNN đang gia tăng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và tính mạng người lao động, đồng thời tạo gánh nặng cho gia đình và hệ thống ASXH. Để đối phó với tình trạng này, vào ngày 19/3/2024, Bộ Y tế đã ban hành công văn 1275/BYT-MT nhằm tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe người lao động và phòng, chống BNN, đặc biệt là đối với những lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.

Cùng với đó, công tác quản lý vệ sinh lao động cũng được chú trọng. Trong năm 2023, cả nước có 85.261 cơ sở lao động được quản lý về vệ sinh lao động, tăng 4% so với năm 2022. Trong đó, 35.464 cơ sở có yếu tố nguy hiểm được quản lý, chiếm khoảng 41%. Các hoạt động quan trắc môi trường lao động cũng gia tăng, với 5.518 cơ sở sản xuất thực hiện quan trắc môi trường lao động, tăng gần 10% so với năm 2022, và tổng số mẫu được kiểm tra đạt 1.099.658 mẫu, tăng 16%. Tuy nhiên, tỷ lệ mẫu không đạt tiêu chuẩn vệ sinh vẫn còn cao, với các yếu tố ánh sáng, độ ồn và độ rung có tỷ lệ không đạt tiêu chuẩn khá lớn.

Ngoài ra, số lượng người lao động tham gia khám chữa bệnh tại cơ sở y tế trong năm 2023 đã đạt 921.832 người, tăng khoảng 10% so với năm 2022. Trong số người tham gia khám sức khỏe định kỳ, 70,5% lao động đạt sức khỏe tốt (Loại I, II), 20,6% ở mức sức khỏe loại III, và 8,9% có sức khỏe yếu (Loại IV, V). Các bệnh phổ biến trong khu vực không có quan hệ lao động, đặc biệt là trong các làng nghề, vẫn là các bệnh viêm đường hô hấp, viêm loét dạ dày, bệnh về thần kinh và các bệnh cơ-xương-khớp.

Như vậy có thể thấy có sự thay đổi trong nhận thức và nỗ lực trong công tác chăm sóc sức khỏe người lao động, song cũng cho thấy vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết trong việc cải thiện môi trường lao động và phòng chống BNN.

4.1.3 Hỗ trợ người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Công tác hỗ trợ người lao động bị TNLĐ và BNN đã được Đảng và Nhà nước chú trọng, quan tâm. Năm 2023, Ngành BHXH Việt Nam đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp tích cực nhằm đẩy mạnh công tác vận động, khuyến khích người nhận các chế độ BHXH, TCTN qua phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Tính đến hết năm 2023, chi từ Quỹ TNLĐ-BNN: Tổng số chi là 1.094 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2022 (tăng 152 tỷ đồng). Trong đó: Tổng số người hưởng chế độ hàng tháng là 57.142 người, tăng 3,76% (2.070 người) so với năm 2022, số chi là 800 tỷ đồng, tăng 15% (tăng 106 tỷ) so với năm 2022; tổng số người hưởng các chế độ BHXH một lần là 20.879 người, tăng 8,99% (1.722 người) so với năm 2022, số chi là 288 tỷ đồng, tăng 19% (tăng 46 tỷ đồng) so với năm 2022; chi đóng BHYT là 6 tỷ đồng.

Chi từ Quỹ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe: Tổng số chi là 28.709 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2022 tương ứng với số chi tăng 1.036 tỷ đồng. Trong đó: Chi trợ cấp ốm đau là 4.501 tỷ đồng, chi trợ cấp thai sản là 22.587 tỷ đồng, chi trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản là 787 tỷ đồng; chi đóng BHYT cho người ốm đau thai sản là 834 tỷ đồng.

BHXH Việt Nam đã chủ động, tích cực phối hợp với Bộ LĐTBXH chia sẻ, khai thác nhóm thông tin về loại đối tượng BHXH; phương thức đóng; quá trình đóng, hưởng BHXH, bảo hiểm TNLĐ, BNN; mã số thuế; quá trình đóng, hưởng; thời gia đóng BHTN được bảo lưu làm căn cứ để tính thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp. Cung cấp tiện ích tra cứu cho cán bộ thuộc các trung tâm dịch vụ việc làm trên cả nước để tra cứu các thông tin về BHXH, BHTN trong quá trình giải quyết trợ cấp BHTN.

4.2. Xu hướng an toàn, vệ sinh lao động đến năm 2027

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tái định hình nhiều ngành nghề, trong đó có lĩnh vực ATVSLĐ. Những công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và tự động hóa không chỉ mang lại cơ hội cải thiện điều kiện làm việc mà còn tạo ra những thách thức mới, đòi hỏi các quốc gia, đặc biệt là EU, ASEAN và các quốc gia công nghiệp mới nổi, phải nâng cao và tối ưu hóa các chính sách quản lý rủi ro để bảo vệ sức khỏe và an toàn của người lao động.

Các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 45001 và OHSAS 18001 đã được áp dụng rộng rãi để quản lý rủi ro và giảm thiểu TNLĐ, bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người lao động trong ngành công nghiệp bán dẫn.

Trong các môi trường làm việc hiện đại, các tiêu chuẩn như ISO 45001, ISO 39001 giúp quản lý rủi ro tâm lý, giảm thiểu các yếu tố gây

hại và đảm bảo an toàn trong các dịch vụ có sự tham gia của công nghệ như robot, IoT và AI.

Các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14001 và ISO 45001, cùng với Công ước ILO 176, được sử dụng để kiểm soát rủi ro môi trường và an toàn lao động. Tuy nhiên, việc triển khai ở những khu vực xa xôi và thiếu cơ sở hạ tầng đồng bộ vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Các tiêu chuẩn ISO 45001 và ISO 14001, cùng với Công ước ILO 167, giúp giám sát an toàn lao động tại công trường và nâng cao ý thức an toàn của người lao động. Các tiêu chuẩn này giúp doanh nghiệp kiểm soát rủi ro TNLĐ và BNN hiệu quả hơn.

Mặc dù các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 45001, ISO 39001 và ISO 14001 đã mang lại nhiều lợi ích quan trọng, việc triển khai tại các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ, vẫn gặp phải thách thức về chi phí và khả năng tuân thủ.

4.3. Hàm ý chính sách

Cần hoàn thiện hệ thống pháp luật và tiêu chuẩn ATVSLĐ, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế như ILO và ISO. Mở rộng bảo hiểm TNLĐ và BNN cho lao động ở cả khu vực chính thức và PCT.

Tăng cường chế tài xử lý vi phạm ATVSLĐ, đặc biệt trong các ngành nguy hiểm và khu vực tư nhân, thông qua thanh tra độc lập. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, chia sẻ sáng kiến và mô hình cải thiện điều kiện làm việc cho cả khu vực có và không có quan hệ lao động.

Cung cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp có nguy cơ cao tiếp cận thông tin và hệ thống ATVSLĐ. Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý ATVSLĐ, áp dụng chứng chỉ quốc tế và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Áp dụng công nghệ mới và dữ liệu lớn để giám sát ATVSLĐ, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc cải thiện quản lý an toàn lao động.

Phối hợp giữa các Bộ, ngành và tổ chức liên quan để tăng cường hiệu quả công tác ATVSLĐ, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp xây dựng văn hóa an toàn lao động. Mở rộng chính sách ATVSLĐ cho lao động PCT và tự do, tạo cơ chế bảo vệ và hỗ trợ khi gặp TNLĐ.

CHƯƠNG 5

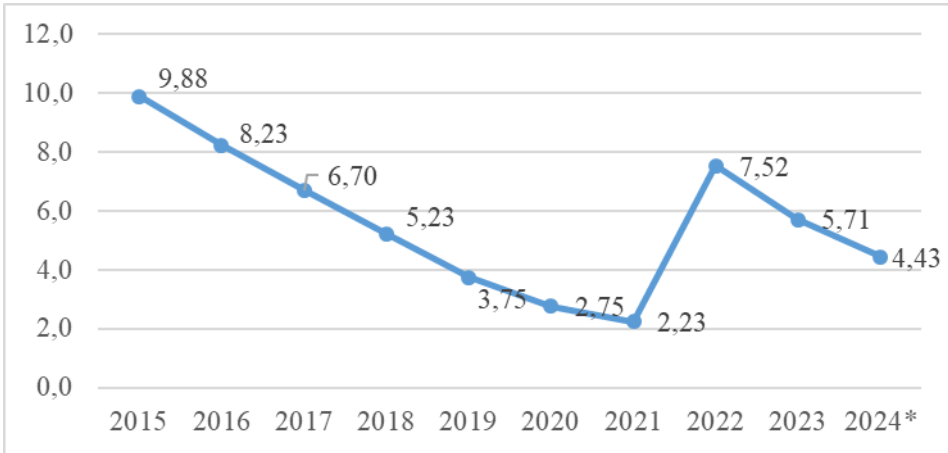
GIẢM NGHÈO VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP

5.1. Thực trạng giảm nghèo giai đoạn 2015-2024

5.1.1 Giảm nghèo

Những nỗ lực đầu tư và thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách giảm nghèo trong giai đoạn 2015-2020 đã góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 2,23% vào năm 2021. Từ năm 2022 do điều chỉnh mức chuẩn nghèo nên tỷ lệ hộ nghèo tăng lên 7,52% tổng số hộ sau đó giảm còn 5,71% vào năm 2023, ước đạt 4,43% vào năm 2024. Ước tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2024 còn dưới 1,9%, (giảm trên 1% so với năm 2023); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 26% (giảm khoảng 5%); tỷ lệ hộ nghèo DTTS còn dưới 13,5% (giảm trên 3%); có 10 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn và 01 huyện nghèo thoát nghèo¹⁶.

Hình 5.1: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia, 2015-2024



Nguồn: Bộ LĐTBXH, Kết quả điều tra rà soát hộ nghèo qua các năm 2015-2024

¹⁶ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024), Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

Giai đoạn 2016-2021 (áp dụng chuẩn nghèo cũ), tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 1,43 điểm phần trăm. Năm 2023 tỷ lệ nghèo đa chiều chiếm 5,71% (2,93% hộ nghèo và 2,78% hộ cận nghèo), giảm 1,81 điểm phần trăm so với năm 2022. Ước tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2024 giảm còn 4,43%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1,9%, (giảm trên 1%); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 26% (giảm khoảng 5%); tỷ lệ hộ nghèo DTTS còn dưới 13,5% (giảm trên 3%), đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao; đến cuối năm 2024, có thêm ít nhất 04 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn¹⁷.

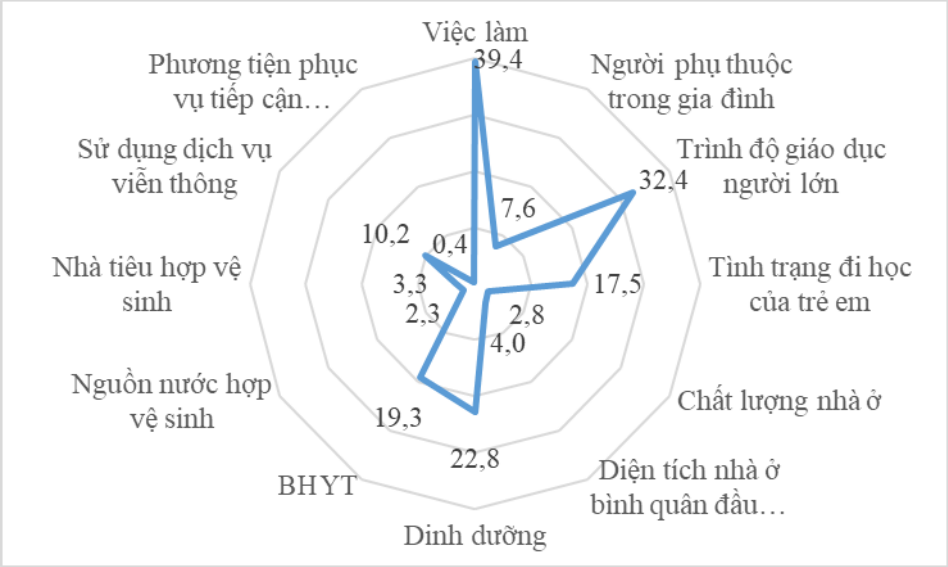
Xét theo các vùng, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất. Năm 2023, tỷ lệ nghèo đa chiều của vùng này chiếm 18,20%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 587.952 hộ. Tiếp đến là khu vực Tây Nguyên với 12,46% hộ nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 195.795 hộ. Xếp thứ ba là khu vực Bắc Trung Bộ với 8,03% hộ nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 460.456 hộ. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 khu vực có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp nhất, lần lượt là 0,23% và 1,87%.

Tỷ lệ thiếu hụt các DVXH cơ bản: Năm 2022 là năm đầu tiên áp dụng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 với chuẩn nghèo thu nhập và 6 chiều DVXH cơ bản tương ứng với 12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXH cơ bản. Theo chuẩn nghèo mới, toàn quốc có 4,3% hộ nghèo đa chiều. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (12,1%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (tương ứng 0,7% và 0,9%).

Xét riêng về 12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXH cơ bản, các hộ gia đình Việt Nam năm 2023 thiếu hụt nhiều nhất về việc làm (39,4%), tiếp đến là trình độ giáo dục người lớn (32,4%), dinh dưỡng (22,8%) và BHYT (19,3%).

¹⁷ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024), Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, dự kiến kế hoạch năm 2025 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

Hình 5.2: Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số tiếp cận hộ nghèo đa chiều năm 2023



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê năm 2023

Các nỗ lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và dân sinh ở các vùng DTTS, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, ven biển, hải đảo và 64 huyện nghèo nhất; các trọng tâm đầu tư thực hiện Chương trình phát triển nông thôn mới và các chương trình hỗ trợ người dân tiếp cận DVXH cơ bản đã góp phần cải thiện đáng kể điều kiện và chất lượng cuộc sống của người nghèo, người nghèo đã có tài sản và được đảm bảo tiếp cận các DVXH cơ bản. Khả năng tiếp cận tất cả các DVXH cơ bản về giáo dục và y tế cũng như nhà ở kiên cố, sử dụng điện lưới, nước sạch và vệ sinh môi trường ngày càng được cải thiện.

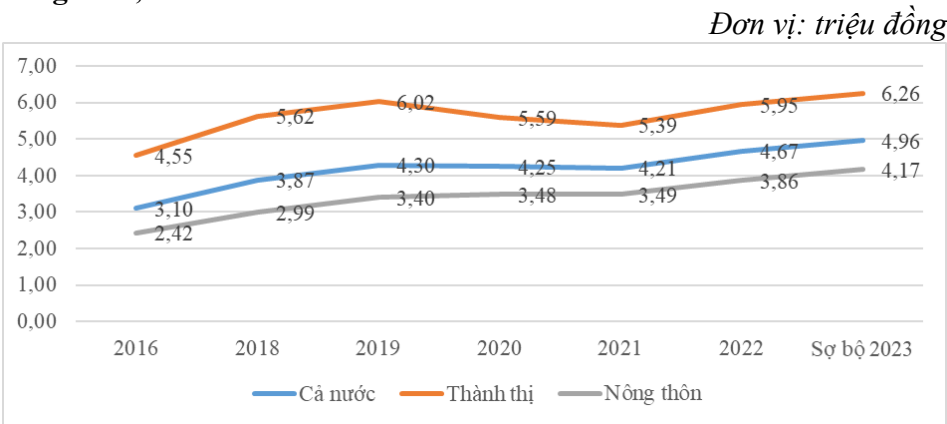
5.1.2 Bất bình đẳng thu nhập

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2023 theo giá hiện hành đạt 4,96 triệu đồng, tăng 6,2% so với năm 2022. Năm 2023 tuy tình hình kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn do thương mại toàn cầu suy giảm, bất ổn của tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới vẫn tiếp diễn. Trong điều kiện bất lợi đó, kinh tế và tình hình đời sống dân cư tiếp tục cải thiện và duy trì đà tăng so với năm 2022 tuy nhiên tốc độ tăng thu nhập bình quân năm 2023 so với năm 2022 có chậm lại so với tốc độ tăng thu nhập năm 2022 so với năm 2021 (11,2%) do nền kinh tế toàn

cầu cũng như kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn để khắc phục hậu quả sau đại dịch.

Năm 2023, thu nhập bình quân ở khu vực thành thị đạt 6,26 triệu đồng/người/tháng, cao gấp gần 1,5 lần khu vực nông thôn (4,17 triệu đồng).

Hình 5.3: Thu nhập bình quân/người/tháng theo khu vực thành thị - nông thôn, 2016-2023



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2016-2023

Trong năm 2023, Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (6,52 triệu đồng/người/tháng), vùng có thu nhập bình quân thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (3,44 triệu đồng/người/tháng).

Bảng 5.1: Thu nhập bình quân/người/tháng theo vùng kinh tế, 2016-2023

Đơn vị: triệu đồng

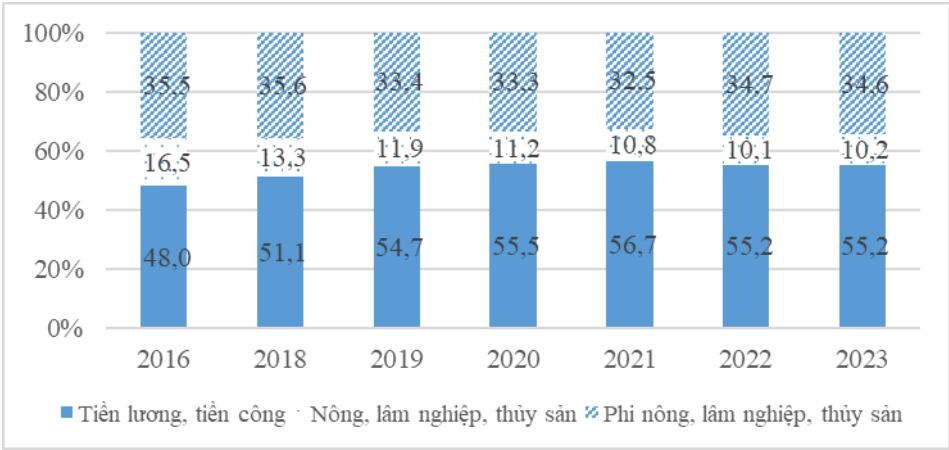
	2016	2020	2021	2022	2023
Cả nước	3,10	4,25	4,21	4,67	4,96
Đồng bằng sông Hồng	3,88	5,09	5,03	5,59	5,98
Trung du và miền núi phía Bắc	1,96	2,75	2,84	3,17	3,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,36	3,40	3,49	3,97	4,26
Tây Nguyên	2,37	2,81	2,86	3,28	3,57
Đông Nam Bộ	4,66	6,03	5,79	6,33	6,52
Đồng bằng sông Cửu Long	2,78	3,87	3,71	4,08	4,37

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2016-2023

Năm 2023, Nhóm hộ có thu nhập cao nhất (nhóm gồm 20% dân số có thu nhập cao nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đầu người đạt 10,86 triệu đồng cao gấp 7,5 lần so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm gồm 20% dân số có thu nhập thấp nhất - nhóm 1) với thu nhập bình quân đạt 1,45 triệu đồng/người/tháng. Có thể thấy, khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất được rút ngắn từ 10 lần năm 2016 còn 7 lần vào năm 2023.

Cơ cấu thu nhập đang chuyển dịch theo hướng ngày càng tiến bộ hơn. Các khoản thu từ tiền công, tiền lương vẫn giữ tỷ trọng cao trong thu nhập của dân cư, tăng từ 51,1% năm 2018 và duy trì ở mức trên 55% trong các năm từ 2020 đến 2023. Ngược lại, tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng ngày càng giảm, từ 13,3% năm 2018 xuống còn 10,2% năm 2023.

Hình 5.4: Cơ cấu thu nhập bình quân/người/tháng theo nguồn thu, 2016-2023



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2018-2023

Cơ cấu thu nhập đang chuyển dịch theo hướng ngày càng tiến bộ hơn. Xu hướng giai đoạn 2018-2023 cho thấy sự gia tăng tỷ trọng của thu nhập từ tiền lương tiền công và sự giảm xuống của thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người từ tiền lương tiền công chiếm 55,2% trong tổng thu nhập, tiếp đến là đóng góp của thu nhập từ các hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (34,6%), trong khi đó đóng góp của thu nhập từ nông, lâm, thủy sản đạt 10,2%.

Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam có được duy trì ở mức trung bình và có xu hướng giảm trong giai đoạn từ 2016 đến 2023. Cụ thể, năm 2016 hệ số GINI của Việt Nam là 0,431, năm 2023 hệ số GINI (theo thu nhập) là 0,374, vẫn giữ ở mức bất bình đẳng trung bình.

Bất bình đẳng trong xã hội vẫn còn tồn tại giữa các khu vực thành thị nông thôn, các vùng. Mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (0,370 so với 0,345). Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có mức độ bất bình đẳng cao nhất (tương ứng 0,411 và 0,407), Đồng bằng sông Hồng là vùng có mức độ bất bình đẳng thấp nhất (0,335). Nhìn chung, đời sống dân cư phản ánh qua chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người vẫn tiếp tục duy trì tăng so với năm 2022, tuy nhiên tốc độ tăng chậm lại so với đà tăng năm 2022 do nền kinh tế toàn cầu cũng như kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn để khắc phục hậu quả sau đại dịch.

5.2. Xu hướng giảm nghèo đến năm 2027

Năm 2025 là năm cuối cùng của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, đồng thời, cũng là năm cuối cùng của việc áp dụng chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025. Năm 2026, Chính phủ sẽ thực hiện điều chỉnh nâng mức chuẩn nghèo. Bài học kinh nghiệm cho thấy khi điều chỉnh mức chuẩn nghèo, tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng tăng lên tại năm điều chỉnh, sau đó sẽ giảm dần theo chu kỳ. Đồng thời, các phương án tính toán thiết kế Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2030 cũng sẽ được triển khai.

Trên quan điểm tiếp cận nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững, các chỉ tiêu đo lường nghèo thu nhập và nghèo đa chiều bao gồm 6 chiều và 12 chỉ tiêu cụ thể sẽ tiếp tục được áp dụng trong giai đoạn 2026-2030.

Việc thiết kế các chính sách giảm nghèo nhắm mục đích đến các nhóm đối tượng khác nhau và đi vào trọng tâm hơn, tập trung vào nhóm hạn chế nhất là vùng dân tộc thiểu và miền núi. Các cải cách chính sách theo hướng giảm dần các chương trình cho không, chuyển sang hỗ trợ có điều kiện, hỗ trợ tín dụng, khuyến khích người nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo, mở rộng đối tượng hỗ trợ cho các hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo... tiếp tục có tác động tích cực đến công cuộc giảm nghèo

bền vững. Tuy nhiên, bối cảnh mới cũng có những tác động tiêu cực đến công tác giảm nghèo của Việt Nam trong giai đoạn tới, đặc biệt là vấn đề về tái nghèo, nghèo trong nhóm DTTS; chênh lệch giữa các vùng, nhóm dân cư ngày càng gia tăng nhất là các vùng miền núi Đông Bắc, miền núi Tây Bắc và Tây Nguyên; nghèo trong tiếp cận DVXH của một số nhóm dân cư, đặc biệt là người di cư, người nghèo đô thị đang ngày càng gia tăng.

Hiện nay xây dựng chuẩn nghèo ở Việt Nam đã tương ứng với chuẩn mức sống tối thiểu. Cụ thể, giai đoạn 2022-2025, phương án chuẩn mức sống tối thiểu giai đoạn 2021-2025 đề xuất áp dụng là 1.586.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 2.065.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành chuẩn nghèo thu nhập cho giai đoạn 2021-2025 của các hộ nghèo ở khu vực nông thôn là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống, ở khu vực thành thị là từ 2.000.000 đồng trở xuống. Giai đoạn 2026-2030 việc xây dựng chuẩn nghèo mới sẽ được tiếp cận và tiệm cận với chuẩn mức sống tối thiểu.

Sử dụng chuẩn mức sống tối thiểu làm căn cứ, tính toán từ điều tra mức sống dân cư 2022 và ước tính lạm phát bình quân năm trong giai đoạn 2022-2024 là 4%/năm, mức sống tối thiểu cho giai đoạn 2026-2030 được dự báo là 2.500.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị và 1.900.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn. Dựa trên phân tích này, chuẩn nghèo thu nhập giai đoạn 2026-2030 được đề xuất và dự báo là: hộ nghèo là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.900.000 đồng trở xuống ở khu vực nông thôn; hộ nghèo là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống ở khu vực thành thị.

Do năm 2026 là năm đầu tiên Chính phủ thực hiện điều chỉnh nâng mức chuẩn nghèo cho giai đoạn 2026-2030 nên tỷ lệ hộ nghèo sẽ tăng vào năm này và giảm dần vào các năm sau. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2026 được dự báo đạt gần 4.6% tổng số hộ, sau đó giảm còn 4% vào năm 2027.

Bảng 5.2: Dự báo tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2027

	2025	2026*	2027*
Cả nước	2,91	7,23	5,44
Đồng bằng sông Hồng	0,80	2,39	1,79
Trung du và miền núi phía Bắc	10,12	21,46	18,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,30	9,74	7,64
Tây Nguyên	6,96	15,18	12,19
Đông Nam Bộ	0,08	0,32	0,20
Đồng bằng sông Cửu Long	2,39	5,63	4,11

Nguồn: Dự báo của ILSSA

5.3. Hàm ý chính sách

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu có nhiều biến động và những thách thức từ các yếu tố bên ngoài, chính sách giảm nghèo cần phải được triển khai một cách toàn diện và bền vững. Để tiếp tục đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững, cần triển khai một số chính sách quan trọng:

Chính sách cần hỗ trợ người nghèo trong việc tiếp cận các DVXH cơ bản như giáo dục, y tế, và các dịch vụ sinh hoạt khác. Tập trung vào các chính sách cải thiện vệ sinh môi trường, cấp nước sạch, hỗ trợ nhà ở kiên cố, BHYT cho người nghèo, và dinh dưỡng cho trẻ em. Các chính sách này nhằm giảm thiểu bất bình đẳng và đảm bảo mức sống tối thiểu cho người nghèo.

Tăng cường đầu tư công vào các khu vực khó khăn: Ưu tiên đầu tư vào miền núi, vùng sâu vùng xa và các khu vực biên giới, hải đảo, nơi khó thu hút được đầu tư tư nhân. Đồng thời, cần cải thiện chất lượng quản lý đầu tư công để đảm bảo các kết quả đầu tư thực sự tới tay người dân nghèo.

Sửa đổi và bổ sung chính sách giảm nghèo: Các chương trình giảm nghèo cần dựa trên quyền và không phải là phúc lợi đơn thuần, khuyến khích người nghèo tự vươn lên. Chính sách cần tập trung vào cả khía cạnh thu nhập và phi thu nhập, tăng cường cơ hội tiếp cận DVXH cho các nhóm yếu thế.

Tăng cường hỗ trợ tín dụng và kỹ năng cho người nghèo: Cung cấp tín dụng cho nông dân vùng cao để giúp họ đầu tư vào sản xuất, từ đó tăng thu nhập. Đồng thời, chú trọng nâng cao kỹ năng cho người nghèo, đặc biệt là đồng bào DTTS, để giúp họ hòa nhập vào nền kinh tế hiện đại.

Xây dựng và duy trì các mô hình giảm nghèo hiệu quả: Khuyến khích các mô hình liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ giữa hộ nghèo và doanh nghiệp, các mô hình sản xuất có sự tham gia của hộ nghèo, cận nghèo, giúp họ vươn lên tự cải thiện điều kiện sống. Đảm bảo tính bền vững của các mô hình này và nhân rộng chúng để tạo ra hiệu quả lâu dài.

Đảm bảo quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực: Cần tăng cường kiểm tra và đánh giá việc sử dụng vốn hỗ trợ, bảo đảm rằng các chính sách hỗ trợ đến đúng đối tượng và sử dụng kinh phí một cách hiệu quả. Đồng thời, xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng chính sách, làm thất thoát nguồn lực.

CHƯƠNG 6
BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

6.1. Thực trạng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2015-2024

6.1.1 Bảo hiểm xã hội

a. Tình hình tham gia

Tính đến hết tháng 6/2024, tổng số người tham gia BHXH là 18,305 triệu người, chiếm 39,05% LLLĐ trong độ tuổi, tăng 1.164 triệu người so với cùng kỳ năm 2023¹⁸.

Bảng 6.1: Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, 2015-2024

Năm	2015	2018	2021	2023	2024
1. Tổng số người tham gia (nghìn người)	12.291	14.724	16.565	18.418	20.038
- BHXH bắt buộc	12.073	14.453	15.103	16.501	17.745
- BHXH tự nguyện	218	271	1.462	1.917	2.292
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- BHXH bắt buộc	98,23	98,16	91,17	89,59	88,56
- BHXH tự nguyện	1,77	1,84	8,83	10,41	11,44
2. Tỷ lệ số người tham gia BHXH bắt buộc so với LLLĐ trong độ tuổi (%)	24,42	28,40	32,62	34,86	37,52
3. Tỷ lệ số người tham gia BHXH bắt buộc so với lao động làm công hưởng lương (%)	58,13	60,64	59,33	59,69	64,40
4. Tỷ lệ số người tham gia BHXH tự nguyện so với số lao động tự làm và lao động gia đình không hưởng lương (%)	0,71	0,93	6,51	8,50	9,93

Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam và Điều tra Lao động - Việc làm qua các năm 2015-2024

¹⁸ <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/hoat-dong-he-thong-bao-hiem-xa-hoi.aspx?ItemID=23381>

Năm 2024, dự kiến tổng số người tham gia BHXH là gần 20,04 triệu người, tăng khoảng hơn 1,62 triệu người (8,79%) so với năm 2023. Giai đoạn 2015-2024, bình quân mỗi năm tăng khoảng 861 nghìn người với tốc độ tăng bình quân là 5,58%/năm. Trong đó:

+ Số người tham gia BHXH bắt buộc đạt 17,745 triệu người, chiếm 88,56% tổng số người tham gia BHXH nói chung, tăng 7,54% so với năm 2023. Giai đoạn 2015-2024, tốc độ tăng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc bình quân đạt 4,37%/năm, dần hồi phục bằng mức tăng trưởng số người tham gia BHXH bắt buộc ở thời điểm chưa bùng phát dịch Covid-19 (4,69%/năm). Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc trong độ tuổi lao động dự kiến đạt 37,52% năm 2024, chỉ còn cách 2,6 điểm phần trăm là đạt mục tiêu đề ra của Nghị quyết 28/NQ-TW tại năm 2025.

+ Số người tham gia BHXH tự nguyện tăng rất nhanh trong cả giai đoạn song quy mô vẫn còn rất thấp, đạt khoảng 2,29 triệu người, tăng 19,56% so với năm 2023, tốc độ tăng trong cả giai đoạn rất nhanh, đạt 29,9%/năm, cao gấp 6,84 lần so với BHXH bắt buộc. Về cơ bản, tốc độ phát triển đối tượng của BHXH tự nguyện được duy trì hàng năm ở mức khá cao, vượt chỉ tiêu về phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện tại Nghị quyết của 28/NQ-TW ngày 23/5/2018 về cải cách chính sách BHXH. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ước đạt 4,85% LLLĐ trong độ tuổi (phần lớn là nông dân và lao động hộ gia đình, lao động PCT...), vượt mục tiêu Nghị quyết số 28 đề ra (đối với giai đoạn đến năm 2025)¹⁹.

+ Giai đoạn 2015-2024, việc mở rộng độ bao phủ BHXH đã đạt kết quả khá ấn tượng với tỷ lệ tham gia BHXH trong độ tuổi lao động ngày càng cao, tăng từ 24,86% năm 2015, tăng 17,51 điểm % lên 42,37% năm 2024, mức tăng trung bình mỗi năm đạt 1,95 điểm phần trăm.

Theo khu vực, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI và các tổ chức ngoài, khối HCSN, Đảng, Đoàn thể vẫn là những khu vực có số người tham gia BHXH lớn nhất cả nước trong cả giai đoạn. Năm 2024, dự kiến quy mô số người tham gia BHXH ở 3 khu vực này lần lượt là 7,29 triệu

¹⁹ Chỉ tiêu Nghị quyết là đến năm 2021 phần đầu khoảng 35% LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó trong đó nông dân và lao động khu vực PCT tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 1% LLLĐ trong độ tuổi; đến năm 2025 phần đầu khoảng 45% LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó nông dân và lao động khu vực PCT tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 2,5% LLLĐ trong độ tuổi.

người; 5,38 triệu người và 3,62 triệu người với tỷ trọng tương ứng là 36,38%; 36,87% và 18,04% tổng số người tham gia.

Trong giai đoạn 2015-2024, Nhà nước tiếp đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, viên chức và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, do đó số người tham gia BHXH của doanh nghiệp Nhà nước và khối HCSN, Đảng, Đoàn thể, Lực lượng vũ trang (LLVT) có xu hướng giảm, đặc biệt giảm nhanh ở các Doanh nghiệp nhà nước (3,19%/ năm), khối hành chính sự nghiệp (HCSN), Đảng, Đoàn thể LLVT giảm 0,30%/năm. Trong khi đó, do nền kinh tế dần hồi phục và phát triển, số người tham gia BHXH bắt buộc ở doanh nghiệp tư nhân tăng rất nhanh (9,02%/năm); và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 5,05%/năm và các hình thức khác (tập thể, cá nhân, hỗn hợp,...) có mức tăng bình quân khoảng 18,56%/năm.

Về thu nhập bình quân làm căn cứ đóng BHXH: Mức thu nhập bình quân tháng làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc là 6,46 triệu đồng, tăng 5,97% trong cả giai đoạn 2015-2024, mức cao nhất ở khu vực doanh nghiệp nhà nước: 7,4 triệu đồng/tháng, thấp nhất ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh: 5,70 triệu đồng/tháng. Tốc độ tăng mức thu nhập bình quân làm căn cứ đóng BHXH ở khu vực doanh nghiệp nhà nước là 8,3%/năm; ở khu vực HCSN, Đảng, Đoàn thể, LLVT là 6,14%/năm. Tiếp sau đó là doanh nghiệp FDI (5,98%/năm) và thấp nhất là doanh nghiệp tư nhân 5,93%/năm.

Lao động nữ có tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc là 54,53%, cao hơn 9,07 điểm % so với lao động nam. Ở hầu hết các nhóm tuổi, lao động nữ có tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc cao hơn so với lao động nam ngoại trừ nhóm lao động từ 60 tuổi trở lên. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc của nam giới thuộc nhóm 60 tuổi trở lên là 81,56%, trong khi đó ở nhóm nữ giới chỉ còn 18,44%. Theo nhóm tuổi, người tham gia BHXH bắt buộc tập trung nhiều nhất ở độ tuổi 30-45 tuổi, chiếm 54,24%, tiếp đến là nhóm tuổi từ 15 tuổi-dưới 30 tuổi chiếm 28,09%; nhóm tuổi từ 45-dưới 60 tuổi chiếm 17,19%, và thấp nhất là 60 tuổi trở lên là 0,49%.

Đối với BHXH tự nguyện: Nhận thức về tầm quan trọng của tham gia BHXH ở nhóm lao động nữ khu vực PCT cũng có sự chuyển biến rõ

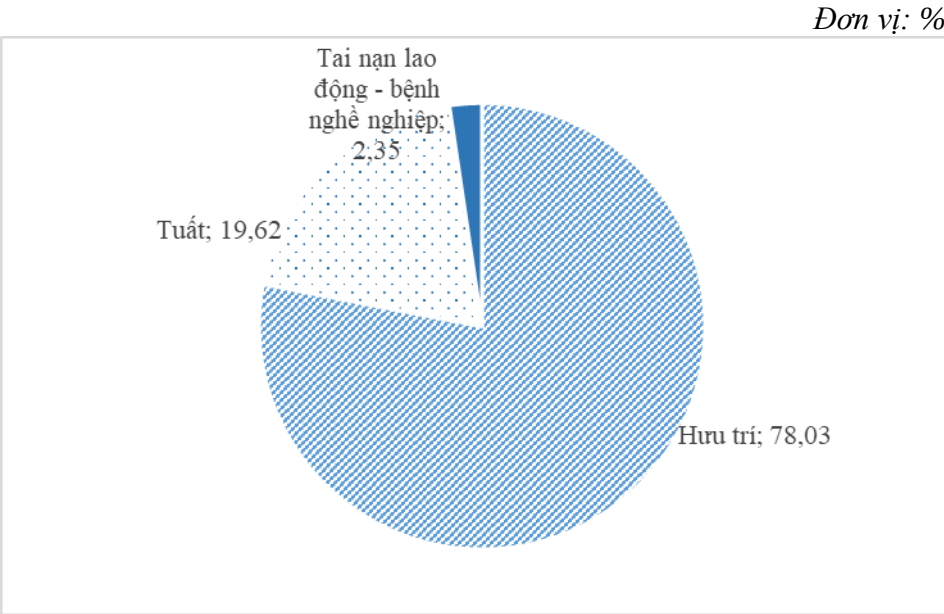
rệt. Năm 2023, tỷ lệ lao động nam tham gia BHXH tự nguyện thấp hơn 18,76% điểm phần trăm so với lao động nữ (40,62% so với 59,38%).

b. Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội

Hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng

Năm 2024, số người được giải quyết hưởng mới lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng đạt khoảng gần 94,508 nghìn người. Trong đó, số người được giải quyết hưởng mới chế độ hưu trí là chủ yếu, được khoảng 73,74 nghìn người, chiếm 78,03% tổng số.

Hình 6.1: Cơ cấu số người được giải quyết chế độ hưởng hàng tháng từ quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam năm 2024

Năm 2024, cả nước có khoảng gần 3,35 triệu người hưởng chế độ hàng tháng, tăng khoảng 31,82 nghìn người (tăng khoảng 0,95%) so với năm 2023, mức tăng trưởng đạt 2,06%/năm trong giai đoạn 2015-2024. Tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội so với số người sau độ tuổi nghỉ hưu (đến 31/12/2022) khoảng 35%²⁰.

²⁰ Chỉ tiêu Nghị quyết là đến năm 2021 có khoảng 45% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.

Đối với chế độ hưu trí, năm 2024 dự kiến cả nước có khoảng gần 2,78 triệu người hưởng chế độ hưu trí, chiếm khoảng 83,27% tổng số người hưởng chế độ hàng tháng. Trong đó có khoảng gần 0,54 triệu người hưởng lương hưu từ NSNN và 2,25 triệu người hưởng từ quỹ BHXH (quỹ hưu trí tử tuất). So với năm 2023, dự kiến số người hưởng lương hưu từ NSNN giảm khoảng 34,38 nghìn người (-6,04%); số người hưởng từ quỹ hưu trí tử tuất - của quỹ BHXH tăng 72,2 nghìn người (tăng 3,31%, tăng chậm hơn rất nhiều so với cả giai đoạn). Giai đoạn 2015-2024, số người hưởng lương hưu từ quỹ hưu trí tử tuất - của quỹ BHXH tăng khá nhanh, mức tăng bình quân mỗi năm đạt 5,34%/năm, trong khi đó số người hưởng hưu trí từ NSNN giảm nhanh, khiến tốc độ tăng trưởng của tổng số người đang được hưởng chế độ hưu trí của cả nước chỉ còn đạt khoảng 2,71%/năm.

Bảng 6.2: Số người được hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, 2015-2024

Năm	2015	2018	2021	2023	2024
Tổng số người (nghìn người)	2.786,40	3.105,04	3.265,63	3.317,33	3.349,14
1. Chế độ hưu trí	2192,70	2505,65	2682,82	2750,97	2788,81
Tổng số (nghìn người)					
- NSNN	783,74	712,77	631,40	572,56	538,18
- Quỹ BHXH bắt buộc	1408,96	1792,88	2051,42	2178,41	2250,63
Cơ cấu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- NSNN	35,74	28,45	23,54	20,81	19,30
- Quỹ BHXH bắt buộc	64,26	71,55	76,46	79,19	80,70
2. Trợ cấp BHXH hàng tháng					
Tổng số (nghìn người)	593,71	599,39	582,81	566,35	560,33
- NSNN	501,99	493,12	465,46	440,30	428,92
- Quỹ BHXH bắt buộc	91,71	106,27	117,36	126,05	131,42
Cơ cấu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- NSNN	84,55	82,27	79,86	77,74	76,55
- Quỹ BHXH bắt buộc	15,45	17,73	20,14	22,26	23,45

Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam qua các năm 2015-2024

Đối với chế độ trợ cấp hàng tháng, năm 2024 dự kiến cả nước có khoảng 560,33 nghìn người đang hưởng chế độ trợ cấp BHXH hàng tháng, trong đó có 428,92 nghìn người hưởng từ nguồn NSNN (chiếm 76,54%); và 131,42 nghìn người hưởng từ quỹ BHXH (chiếm 23,46%). So với năm 2023, số người hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng từ NSNN giảm 11,38 nghìn người (-2,58%) và từ quỹ BHXH tăng 5,36 nghìn người (4,25%). Xét trong cả giai đoạn 2015-2024, số người hưởng chế độ trợ cấp BHXH hàng tháng từ quỹ BHXH vẫn có mức tăng trưởng bình quân dương 4,08%/năm, trong khi đó số người hưởng từ nguồn NSNN giảm với mức giảm bình quân 1,73%/năm.

Chế độ hưởng một lần từ quỹ BHXH

Dự kiến năm 2024 cả nước có khoảng 1.416,5 nghìn lượt người được hưởng chế độ hưởng một lần, trong đó chủ yếu là số hưởng một lần từ nguồn quỹ BHXH, chiếm 94,4% tổng số, tăng 0,06 điểm % so với cùng kỳ năm 2023. Giai đoạn 2015-2024, số người hưởng chế độ một lần có tốc độ tăng trưởng khoảng 6,18%/năm, trong đó tốc độ tăng của số người hưởng từ nguồn NSNN là 4,89%/năm và từ quỹ BHXH là 6,26%.

Đối với người hưởng một lần từ quỹ BHXH, năm 2024 dự kiến có khoảng 1.336,9 nghìn lượt người hưởng một lần từ quỹ BHXH bảo đảm, tăng hơn 96,51 nghìn lượt người so với năm 2023, trong đó chủ yếu là do tăng số người hưởng BHXH một lần. Xét trong cả giai đoạn, số người hưởng một lần từ quỹ BHXH có xu hướng gia tăng nhanh với mức tăng bình quân khoảng 6,26%/năm. Trong đó, số người hưởng BHXH một lần có mức tăng cao nhất, đạt 7,6%/năm, sau đó là người hưởng chế độ mai táng phí, 7,49%/năm, số người hưởng chế độ tuất một lần là 1,41%/năm.

Bảng 6.3: Số lượt người hưởng một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội, 2015-2024

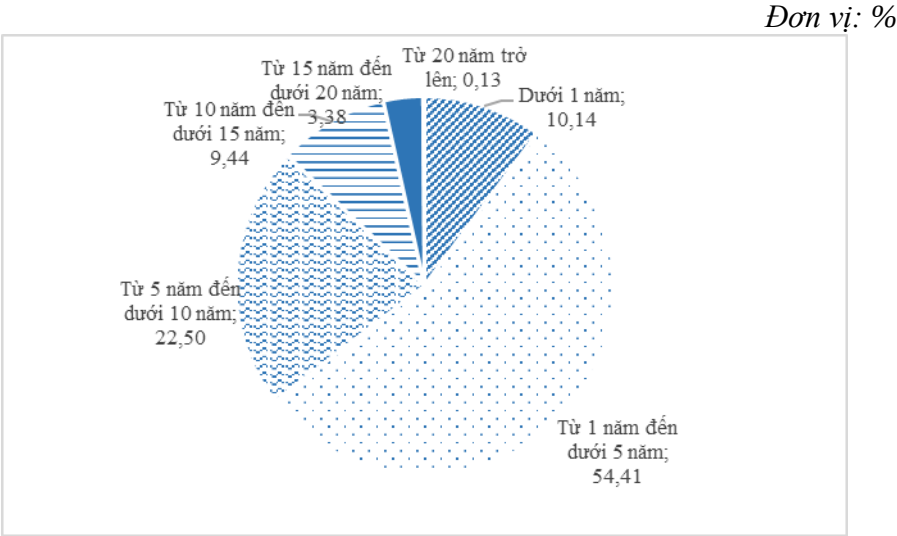
Năm	2015	2019	2021	2023	2024
Tổng số	825,78	1048,49	1132,81	1315,14	1416,52
1.1. Từ nguồn NSNN	51,77	78,33	62,10	74,67	79,53
1.2. Từ nguồn quỹ BHXH (Quỹ hưu trí tử tuất)	774,02	970,15	1070,71	1240,47	1336,98
1. Trợ cấp BHXH một lần	629,13	807,09	946,19	1102,71	1216,34
2. Mai táng phí	22,10	27,65	31,80	36,51	42
3. Tuất một lần	34,79	23,29	28,62	34,45	39
4. Trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu	88,00	69,39	37,91	31,69	N/A
5. Trợ cấp khu vực, GĐYK	N/A	42,74	26,19	35,11	39

Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam năm 2024

Riêng đối hưởng BHXH một lần, số người giải quyết hưởng mới BHXH một lần vẫn có xu hướng tăng. Tính đến hết tháng 8/2024, số người giải quyết hưởng BHXH 1 lần là 775,24 nghìn người, tăng 0,38% so với cùng kỳ năm 2023.²¹ Theo dự kiến của BHXH Việt Nam, cả năm 2024 sẽ có khoảng 1.216 nghìn người hưởng BHXH một lần, tăng 113,63 nghìn người (tương ứng với mức tăng khoảng 10,3% so với năm 2023). Trong cả giải đoạn 2015-2024, tốc độ tăng số người giải quyết hưởng mới BHXH một lần khá cao, khoảng 7,6%/năm, cao hơn so với mức chung (6,26%).

Về đặc điểm, phần lớn người lao động đề nghị hưởng BHXH một lần tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI thường chịu áp lực về công việc, người lao động có tâm lý "nhảy việc" để tìm kiếm thu nhập cao hơn. Nhóm tuổi chủ yếu hưởng BHXH một lần là từ độ tuổi 20-40 tuổi, nguyên nhân là do tâm lý người lao động trẻ tuổi cho rằng nhu cầu trước mắt quan trọng hơn so với việc đóng BHXH đủ thời gian để được hưởng lương hưu. Bên cạnh đó, trong độ tuổi này mức lương làm việc tại các doanh nghiệp chưa cao, vì vậy nhiều người lao động chọn hưởng BHXH một lần để trang trải cuộc sống.

Hình 6.2: Cơ cấu số lượt người hưởng một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội theo thời gian đóng năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam năm 2024

²¹ BHXHVN, Công văn số 3155/BHXH-KHĐT về việc đánh giá tình hình kinh tế xã hội và một số vấn đề thuộc lĩnh vực BHXH.

Phần lớn số người hưởng BHXH một lần có thời gian tham gia BHXH không dài, thường dưới 10 năm. Theo số liệu của BHXH Việt Nam, năm 2023, khoảng thời gian tham gia BHXH của người lao động từ 1 năm đến dưới 5 năm có số lượt người hưởng chế độ BHXH một lần lớn nhất khoảng hơn 600 nghìn người, chiếm 54,41%; tiếp đến là số người có khoảng thời gian đóng từ đủ 5 năm đến dưới 10 năm (22,50%); số người có khoảng thời gian tham gia dưới 1 năm (10,14%), thời gian từ 10 đến dưới 15 năm (9,44%), thời gian từ 15-20 năm là 3,38% và cuối cùng là thời gian tham gia từ đủ 20 năm trở lên là 0,13%. Người đề nghị hưởng BHXH một lần chủ yếu ở trong độ tuổi trung niên.

Chế độ BHXH ngắn hạn (chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sau ốm đau, thai sản từ quỹ ốm đau, thai sản)

Các chế độ BHXH ngắn hạn đã góp phần bù đắp thu nhập, ổn định cuộc sống cho người được bảo hiểm và gia đình họ trong các trường hợp rủi ro phải nghỉ việc tạm thời như ốm đau, TNLĐ - BNN và trường hợp thai sản. Các chế độ BHXH ngắn hạn này mới chỉ bao phủ được đối với người lao động tham gia BHXH bắt buộc

Bảng 6.4: Số lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, 2015-2023

Đơn vị tính: triệu lượt người

	2015	2018	2021	2023	Tốc độ tăng (%/năm)
1. Ốm đau	5783	8153	5107	7096	2,30
2. Thai sản	1426	1866	1442	1541	0,86
3. Dưỡng sức phục hồi sức khỏe	320	326	321	251	-2,65

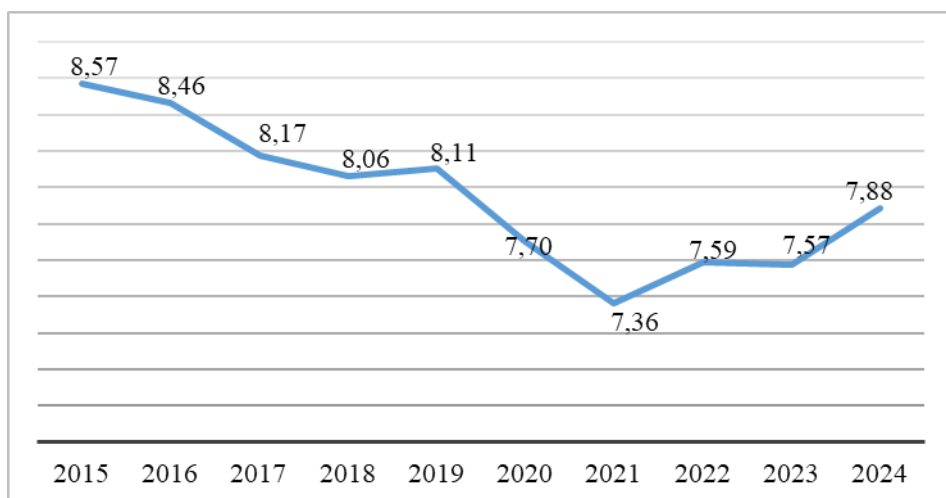
Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam năm 2024

Theo BHXH Việt Nam, năm 2023 cả nước có khoảng gần 7,1 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau, 1,54 triệu lượt người hưởng chế độ thai sản, 251 nghìn lượt người hưởng chế độ dưỡng sức phục hồi sức khỏe. Các chế độ BHXH ngắn hạn đã góp phần bù đắp thu nhập và ổn định cuộc sống cho người lao động và gia đình khi sinh con hoặc bị ốm đau, bệnh tật, tai nạn rủi ro phải nghỉ việc.

Tỷ lệ đóng - hưởng

Giai đoạn 2015-2024, số người tham gia BHXH bắt buộc tăng bình quân 4,37%/năm, tăng chậm hơn so với tốc độ tăng số người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng từ quỹ BHXH (tăng bình quân 5,27%/năm) làm cho tỷ lệ người tham gia đóng BHXH so với người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng có xu hướng giảm dần. Năm 2015, cứ 8,57 người tham gia đóng BHXH để chi trả cho một người hưởng thì đến năm 2019 tỷ lệ này giảm còn 8,1 và đạt thấp kỷ lục tại thời điểm năm năm đỉnh dịch là năm 2021, tỷ lệ này chỉ còn 7,4), những năm tiếp theo nền kinh tế vẫn chịu ảnh hưởng của dịch và khó khăn do khủng hoảng kinh tế nên tỷ lệ này ở các năm 2022, 2023 là 7,6.

Hình 6.3: Số người đóng cho một người hưởng bảo hiểm xã hội, 2015-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam năm 2024

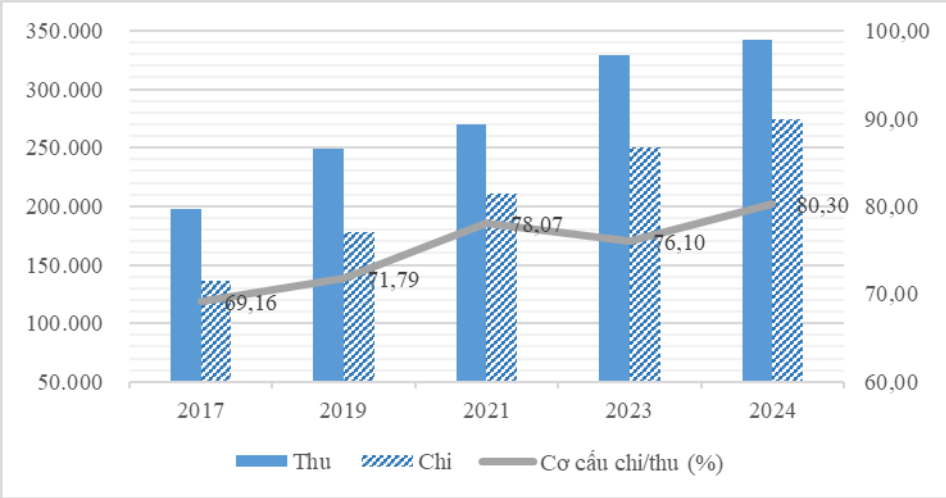
c. Tình hình thu - chi quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc

Dự kiến kế hoạch năm 2024, tổng thu quỹ BHXH đạt 342,106 nghìn tỷ đồng, tăng 13,07 nghìn tỷ đồng, tương ứng với mức tăng đạt 3,97% so với năm 2023. Đây là mức tăng thu quỹ BHXH thấp nhất trong cả giai đoạn do ảnh hưởng của bối cảnh hậu dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế. Tổng chi quỹ BHXH đạt 274,698 nghìn tỷ đồng, tăng 24,311 nghìn tỷ đồng, tương ứng với mức tăng đạt 9,71% so với năm 2023. Giai đoạn 2014-2025, tổng thu - chi quỹ BHXH có mức tăng trưởng tương đối

cao, đặc biệt là chi quỹ. Thu quỹ BHXH tăng 6,29%/năm trong khi đó chi quỹ BHXH tăng khoảng 8,07%/năm, vượt mức tăng thu quỹ 1,78 điểm %. Cơ cấu chi/thu quỹ BHXH dự kiến đã đạt ở mức 80,3%, tăng khoảng 4,2 điểm % so với năm 2023.

Hình 6.4: Tình hình thu - chi quỹ bảo hiểm xã hội, 2017-2024

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam qua các năm 2017-2024

Tình hình chậm đóng vào quỹ BHXH: Tính đến ngày 31/12/2023 tổng số tiền chậm đóng BHXH bắt buộc là 8.269,1 tỷ đồng, giảm 291,8 tỷ đồng so với năm 2023, tương đương mức giảm 3,41%, lãi phạt chậm đóng là 3.789,3 tỷ đồng. Tình hình chậm đóng BHXH tiếp tục gia tăng, trong đó, việc chậm đóng BHXH chủ yếu diễn ra ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh (doanh nghiệp tư nhân) chiếm hơn 80% tổng số tiền chậm đóng.

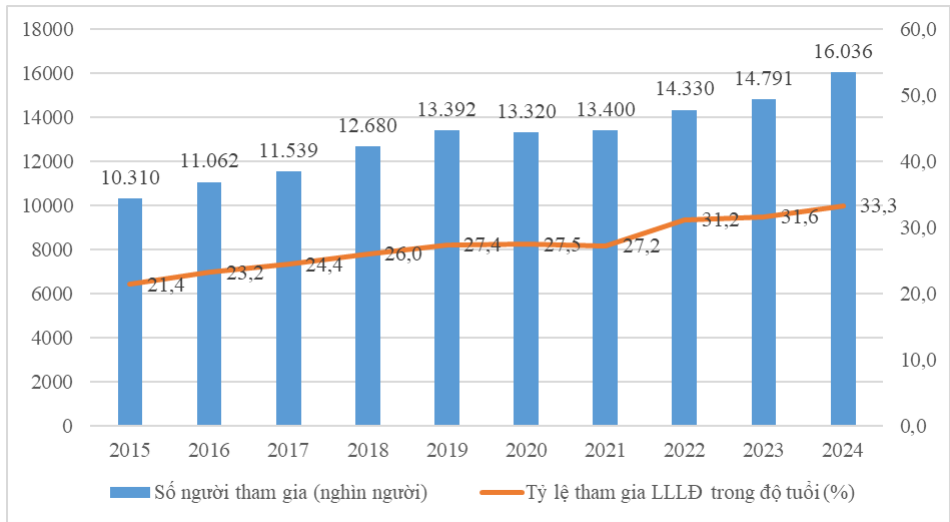
6.1.2 Bảo hiểm thất nghiệp

a. Tình hình tham gia

Năm 2024, số người tham gia BHTN ước đạt 16,03 triệu người, chiếm 33,3% LLLĐ trong độ tuổi, tăng 8,42% so với năm 2023. Tỷ lệ bao phủ BHTN đã tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm trước, phản ánh tác động tích cực của các chính sách BHTN trong việc mở rộng đối tượng tham gia. Mức tăng trưởng nhanh hơn so với giai đoạn 2015-2024

cho thấy việc triển khai chính sách BHTN đang đạt hiệu quả cao, giúp tiến gần tới mục tiêu 35% LLLĐ tham gia BHTN vào năm 2025.

Hình 6.5: Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, 2015-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam qua các năm 2015-2024

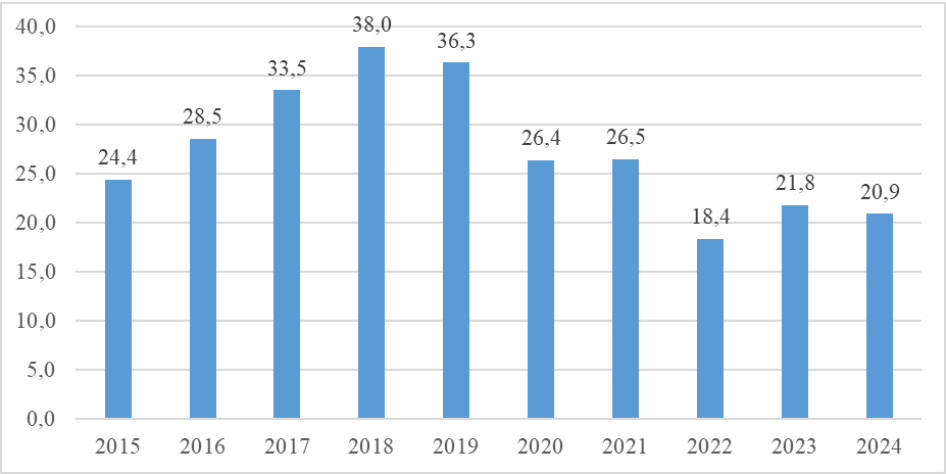
b. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Tình hình giải quyết chế độ trợ cấp thất nghiệp: Số lượt người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp năm 2024 là 1,052 triệu, tăng 77,4 nghìn người, tương ứng 7,94% so với năm 2023. Tốc độ tăng lượt người hưởng BHTN nhanh hơn so với bình quân cả giai đoạn 2015-2024 là 7,61%. Tỷ lệ người có quyết định hưởng BHTN trên số đăng ký là 97,23%, cao hơn năm 2023 là 95,7%. Trong cả giai đoạn 2015-2024, tỷ lệ này luôn đạt 95% trở lên. Xu hướng số người có quyết định hưởng BHTN giống với xu hướng số lượt người nộp hồ sơ hưởng BHTN.

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho người thất nghiệp: Năm 2024, số lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm là 2635,9 tăng 18,43% (tương ứng 410 nghìn lượt người) so với năm 2023 nhanh hơn tốc độ bình quân trong cả giai đoạn 2015-2024 là 17,04%. Tỷ lệ người được giới thiệu việc làm trong số được tư vấn năm 2024 là 10,09% có xu hướng ổn định trong cả giai đoạn. Điều này cho thấy, việc tư vấn giới thiệu việc làm chưa đạt hiệu quả cao.

Hỗ trợ học nghề cho người thất nghiệp: Số người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề năm 2024 là 20,9 nghìn người giảm 4,24% so với năm 2023 so với giảm 4,54% cả giai đoạn 2015-2024. Năm 2024 chỉ có khoảng 2% lao động thất nghiệp nộp hồ sơ đăng kí hưởng BHTN. Cho thấy vai trò của chính sách hỗ trợ học nghề cho người thất nghiệp không được coi trọng trong các chế độ chính sách BHTN.

Hình 6.6: Tình hình hỗ trợ học nghề cho người thất nghiệp, 2015-2024

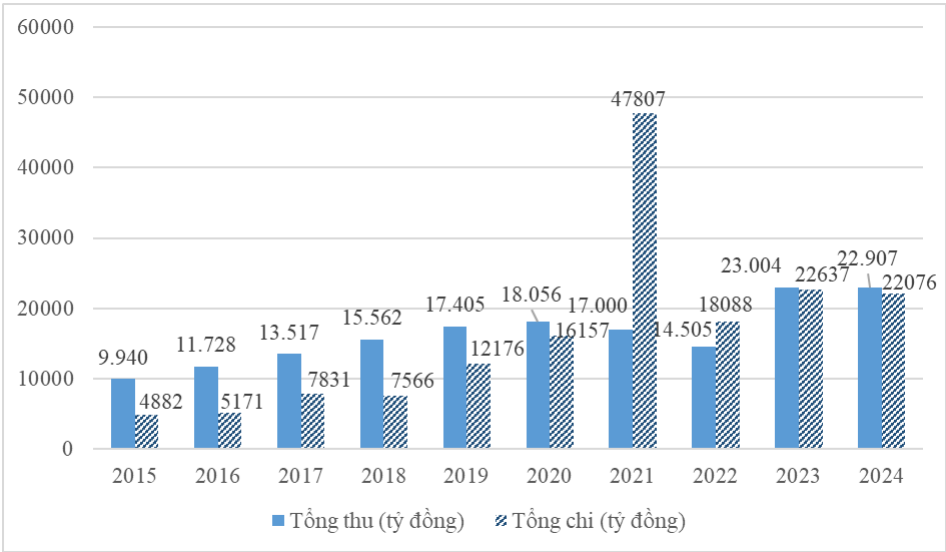


Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam qua các năm 2015-2024

c. Thu, chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Nguồn thu của quỹ BHTN được đóng góp từ người tham gia, người sử dụng lao động và NSNN hỗ trợ đóng. Theo ước tính, năm 2024, tổng thu quỹ BHTN đạt 22,907 nghìn tỷ đồng, giảm hơn 8 nghìn tỷ (51%) so với 2023 tương ứng 0,42% ngược với cả giai đoạn 2015-2024, tốc độ tăng thu quỹ đạt 9,72%/năm.

Hình 6.7: Kết quả thu và chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp, 2015-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của BHXH Việt Nam qua các năm 2015-2024

Mức tiền lương bình quân làm căn cứ đóng BHTN còn thấp và tăng chậm. Mức tiền lương bình quân làm căn cứ đóng BHTN năm 2024 ước là 6.008 triệu đồng/ tháng, tăng 8% so với năm 2023 cao hơn so với cả giai đoạn 4,5%.

Tình hình nợ, chậm đóng, trốn đóng BHXH, trong đó có BHTN: Mặc dù tình trạng chậm đóng năm 2024 có cải thiện hơn so với năm 2023 nhưng tỷ trọng số tiền chậm đóng trên 1 năm vẫn chiếm tỷ lệ cao: cơ cấu nợ trên 1 năm 2024 là 79,1% thấp hơn năm 2023 là 85,3%. Bên cạnh đó cơ cấu chậm đóng khó thu vẫn chiếm khoảng 1/3 tỷ lệ chậm đóng (năm 2023 là 33,7% so với 33,01% năm 2024). Nguyên nhân của hiện tượng chậm đóng, trốn đóng xuất phát chính từ việc chưa có nhận thức đúng đắn về chính sách BHXH, BHTN. Việc chậm đóng, trốn đóng tiết kiệm được các chi phí ngắn hạn nhưng có tác động tiêu cực tới quyền lợi của người lao động. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 ảnh hưởng tới tình hình kinh doanh của doanh nghiệp cũng một phần tác động không nhỏ tới việc chậm đóng.

6.2. Xu hướng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2027

6.2.1 Bảo hiểm xã hội

Dự báo năm 2025, cả nước có khoảng gần 21,105 triệu người tham gia BHXH, chiếm 45,01% LLLĐ trong độ tuổi. Trong đó, có 18,74 triệu người tham gia BHXH bắt buộc và 2.364 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện.

Giai đoạn 2025-2027, dự báo bình quân mỗi năm số người tham gia BHXH tăng khoảng hơn 1,58 triệu người, tốc độ tăng bình quân đạt khoảng 7,22%/năm. Đến năm 2026, số người tham gia BHXH đạt 22,67 triệu người, trong đó số người tham gia BHXH bắt buộc là 19,97 triệu người (chiếm 88,08% tổng số) và số người tham gia BHXH tự nguyện là 2,70 triệu người (chiếm 11,92% tổng số). Tỷ lệ bao phủ BHXH trong LLLĐ trong độ tuổi đạt 48,01%; tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện đạt 5,72%. Đến năm 2027, số người tham gia BHXH đạt 24,26 triệu người, trong đó số người tham gia BHXH bắt buộc là 21,29 triệu người (chiếm 87,78% tổng số) và số người tham gia BHXH tự nguyện là 12,33 triệu người (chiếm 1,23% tổng số). Tỷ lệ bao phủ BHXH trong LLLĐ trong độ tuổi đạt 51,01%, đạt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 28/NQ-TW; tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện đạt 6,24%, cao hơn so với mục tiêu của Nghị quyết 28/ NQ-TW về thực hiện cải cách BHXH.

Bảng 6.5: Dự báo số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện đến năm 2027

	2025	2026	2027
1. Tổng số người tham gia	21.105	22.672	24.264
- BHXH bắt buộc	18.741	19.970	21.297
- BHXH tự nguyện	2.364	2.702	2.967
2. Cơ cấu			
- BHXH bắt buộc	88,80	88,08	87,77
- BHXH tự nguyện	11,20	11,92	12,23
3. Tỷ lệ bao phủ BHXH so với LLLĐ trong độ tuổi	45,01	48,01	51,01
4. Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện so với LLLĐ trong độ tuổi	5,04	5,72	6,24

Nguồn: Dự báo của ILSSA

Đối tượng hưởng chế độ hưu trí từ quỹ BHXH tiếp tục tăng trong khi người hưởng lương hưu từ NSNN giảm dần. Do đối tượng tham gia BHXH tăng sẽ dẫn đến tăng đối tượng hưởng BHXH, do vậy số đối tượng hưởng lương hưu sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2025-2027.

Dự báo năm 2025, có khoảng 3,11 triệu người hưởng chế độ bảo hiểm hưu trí, trong đó từ nguồn NSNN chi trả cho 510 nghìn người; từ quỹ BHXH chi trả cho 2,36 triệu người. Đến năm 2027, có khoảng gần 3,3 triệu người hưởng chế độ hưu trí, trong đó từ nguồn NSNN chỉ còn 459 nghìn người, từ quỹ BHXH chi trả là hơn 2,9 triệu người. Giai đoạn 2025-2027, bình quân mỗi năm có thêm khoảng gần 127,95 nghìn người hưởng lương hưu, tăng 4,02%/năm; số người hưởng lương hưu từ nguồn NSNN giảm bình quân 25,77 nghìn người, giảm 5,19%/năm; số người hưởng lương hưu từ quỹ BHXH tăng bình quân 153,7 nghìn người, tăng 5,73%/năm.

Dự báo năm 2025, số người được hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng còn 556,74 nghìn người và giảm nhẹ xuống còn 549,63 nghìn người vào năm 2027. Giai đoạn 2025-2027, có mức giảm nhẹ tương đương 0,64%/năm.

Dẫn đến, dự báo tổng số người hưởng lương và trợ cấp BHXH hàng tháng tăng từ 3,67 triệu người năm 2025 lên 39,23 triệu người năm 2027 với tốc độ tăng trong cả giai đoạn là 3,33%/năm.

Với kết quả dự báo như trên, tỷ lệ người đóng/người hưởng hưu trí từ quỹ BHXH bắt buộc đến năm 2025 là 8,09 người đóng/người hưởng và 8,32 người đóng/hưởng vào năm 2027.

Bảng 6.6: Dự báo số người hưởng hưu trí đến năm 2027

	2025	2026	2027
1. Tổng số lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	3674,36	3800,36	3923,15
1.1. Chế độ hưu trí hàng tháng (nghìn người)	3.118	3.247	3.374
- NSNN	510	484	459
- Quỹ BHXH bắt buộc	2.607	2.763	2.915
- Số người tham gia BHXH bắt buộc	21.105	22.672	24.264
- Tỷ lệ tham gia/hưởng	8,09	8,20	8,32
1.2. Trợ cấp BHXH hàng tháng	556,74	553,17	549,63
2. Tổng số người hưởng hưu trí xã hội	2742,34	2812,16	2885,35
2.1. Dân số 75 tuổi trở lên	3.525	3.607	3.693
2.2. Số người từ 75 tuổi trở lên đang được hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp BHXH)	783	795	808

Nguồn: Dự báo của ILSSA

Theo Luật số 41/QH15, Luật BHXH mới thì từ ngày 1/7/2025 NCT từ 75 tuổi trở lên sẽ nhận được hưu trí xã hội. Kết quả dự báo cho thấy, đến năm 2025 cả nước sẽ có khoảng 2,74 triệu người hưởng hưu trí xã hội và trợ cấp xã hội khác; tăng khoảng 2,89 triệu người hưởng năm 2027. Giai đoạn 2025-2027, tốc độ tăng của số người được hưởng hưu trí xã hội bình quân mỗi năm là 2,57%/năm.

6.2.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Giai đoạn 2025-2027, dự báo số người tham gia BHTN tăng bình quân 1,11 triệu người/năm, tốc độ tăng bình quân 6,96%/năm. Dự báo năm 2025 đạt 16,29 triệu người và năm 2027 là 18,52 triệu người.

Bảng 6.7: Dự báo số người và tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2027

Năm	2025	2026	2027
Dân số (triệu người)	102,11	103,07	104,04
LLLĐ trong độ tuổi	46,53	47,01	47,49
Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi (%)	45,57	45,61	45,64
Số người tham gia BHTN (nghìn người)	16,29	17,39	18,52
Tỷ lệ tham gia BHTN trong độ tuổi (%)	35,00	37,00	39,00

Nguồn: Dự báo của ILSSA

Dự báo đến năm 2025 số người hưởng trợ cấp thất nghiệp là hơn 1,14 triệu người chiếm 99,02% số người nộp hồ sơ đăng ký hưởng BHTN.

Số người được tư vấn, giới thiệu việc làm giai đoạn 2023-2025 tăng bình quân 19,22%/năm đạt hơn 3,08 triệu người vào năm 2025. Số người được giới thiệu việc làm cũng tăng từ 324 nghìn người năm 2025 lên 478,78 nghìn người năm 2027.

Số người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề tăng trưởng thấp (bình quân 2,1%/năm) đạt 19,95 nghìn người năm 2025 và giảm xuống còn 18,18 nghìn người năm 2027.

Bảng 6.8: Dự báo tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2027

Năm	2025	2026	2027
Số người nộp hồ sơ hưởng BHTN (nghìn người)	1146,39	1233,60	1327,44
Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp (nghìn người)	1130,60	1214,23	1304,04
Số người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm (nghìn người)	3085,06	3610,73	4225,95
Số người được GTVL (nghìn người)	324,81	394,61	478,78
Số người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề (nghìn người)	19,95	19,05	18,18

Nguồn: Dự báo của ILSSA

6.3. Hàm ý chính sách

6.3.1 Bảo hiểm xã hội

Cải cách chính sách BHXH cần phải thực hiện đồng bộ với các cải cách về lao động, việc làm, tiền lương và các chính sách pháp luật liên quan. Cải cách này phải song hành với cải cách cơ quan tổ chức thực hiện chính sách BHXH và BHTN.

Pháp luật về BHXH cần được xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong nước và nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Chính sách BHXH cần đảm bảo tính tương thích với các cam kết quốc tế và đáp ứng nhanh chóng với những thay đổi trong hội nhập quốc tế.

Mọi cải cách trong chính sách BHXH cần tập trung vào lợi ích của người dân, đảm bảo rằng người tham gia BHXH và BHTN sẽ được bảo vệ quyền lợi đầy đủ, công bằng.

Chính phủ cần có hướng dẫn cụ thể về cải cách chính sách tiền lương đối với công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, nhằm đảm bảo tính hiệu quả và minh bạch.

Bộ LĐTBXH cần triển khai nghiên cứu và sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật BHXH sửa đổi, đồng thời hoàn thiện cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan (Bộ LĐTBXH, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, BHXH Việt Nam, các cơ quan thuế, doanh nghiệp) để quản lý và thực hiện chính sách BHXH một cách hiệu quả.

Triển khai mã hóa tên nghề và công việc có yếu tố nguy hiểm, đặc biệt là công việc nặng nhọc, độc hại. Tăng cường ứng dụng công nghệ, như xác thực chữ ký số, để nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện chính sách BHXH.

Quốc hội cần tăng cường công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách BHXH và BHTN. Bộ LĐTBXH cần đẩy mạnh kiểm tra việc quản lý tiền công, thu nhập của người lao động, nhằm đảm bảo thực thi chính sách đúng quy định.

6.3.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Tiếp tục rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định về BHTN, mở rộng điều kiện hỗ trợ để người lao động dễ dàng tiếp cận chế độ BHTN, bao gồm hỗ trợ đào tạo và nâng cao kỹ năng nghề. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng chính sách BHTN cho khu vực PCT và đẩy nhanh quy trình phê duyệt Luật Việc làm sửa đổi.

Thực hiện các chương trình thông tin, tuyên truyền BHTN với các hình thức phù hợp cho từng đối tượng như doanh nghiệp và người lao động. Tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp để nâng cao nhận thức và hỗ trợ người lao động tham gia BHTN.

Đảm bảo đúng đối tượng tham gia BHTN, thông báo biến động lao động và thực hiện đúng các quy định về đóng bảo hiểm. Đẩy mạnh tư vấn việc làm, học nghề cho người thất nghiệp ngay từ khi chưa nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Tiếp tục cải tiến quy trình thực hiện BHTN, xây dựng các mô hình chuẩn hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm, nâng cao năng lực nhân sự và hoàn thiện phần mềm BHTN tại các địa phương. Kết nối cơ sở dữ liệu về BHTN với BHXH để cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả triển khai dịch vụ công.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc chia sẻ, kết nối dữ liệu về BHTN giữa các cơ quan, giúp phát hiện và xử lý các trường hợp hưởng BHTN sai quy định.

Thúc đẩy hợp tác liên ngành và hợp tác quốc tế để nâng cao hiệu quả trong tuyên truyền, hướng dẫn và xử lý vi phạm liên quan đến BHTN.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về BHTN để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động khi tham gia và hưởng chế độ BHTN.

CHƯƠNG 7

TRỢ GIÚP XÃ HỘI

7.1. Thực trạng hệ thống chính sách và kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội giai đoạn 2015-2024

7.1.1 Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

Giai đoạn 2015-2023, Chính phủ đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều Đề án và các Chương trình mục tiêu gắn với công tác TGXH hướng đến mục tiêu chế độ, chính sách TGXH được sửa đổi mở rộng về đối tượng, tăng về mức hưởng, được thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng và đạt hiệu quả. Công tác TGXH trong giai đoạn này đã có những kết quả tích cực, số người hưởng TGXH thường xuyên tăng lên hàng năm, trong đó người hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng tăng từ 2,64 triệu người năm 2015, lên 3,149 triệu người (bao phủ hơn 3% dân số) năm 2020; đạt 3,78 triệu người năm 2023 (chiếm 3,7% dân số), trong đó NCT không có lương hưu và trợ cấp xã hội là 1,88 triệu người (chiếm 57%), đối tượng BTXH khác là 1,42 triệu người²².

Đến tháng 9/2024, vẫn tiếp tục thực hiện trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP cho khoảng 3,8 triệu người. Trong đó có gần 1,4 triệu NCT, hơn 1,6 triệu người khuyết tật, 15,4 nghìn trẻ em mồ côi, mất nguồn nuôi dưỡng, 134,2 nghìn trẻ em hưởng chế độ đối với trẻ em dưới 3 tuổi, 79,7 nghìn người đang hưởng chế độ người đơn thân nghèo đang nuôi con; hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng cho 402,8 nghìn hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng BTXH. Tổng ngân sách chi trả trợ cấp xã hội khoảng 28 nghìn tỷ/năm.

Cả nước hiện có 7,06 triệu người khuyết tật có hơn 3 triệu người đã được cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật, hơn 1,6 triệu người khuyết tật đặc biệt nặng và nặng nhận trợ cấp xã hội hàng tháng và được cấp thẻ BHYT miễn phí. Trong tổng số gần 17 triệu NCT có hơn 2,5 triệu NCT đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng; 1,2 triệu NCT hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng; gần 1,4 triệu NCT hưởng

²² Báo cáo Tổng kết Nghị quyết 15/NQ-TW, 2022.

trợ cấp xã hội hàng tháng; khoảng 10 nghìn người đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở TGXH; 95% NCT có thẻ BHYT; 32% NCT được lập hồ sơ quản lý theo dõi sức khỏe ban đầu; 100% NCT khi tham gia giao thông công cộng được miễn giảm giá vé. Cơ sở hạ tầng văn hóa, y tế, giao thông công cộng, trung tâm thương mại từng bước bảo đảm các điều kiện tiếp cận cho NCT.

Đối với nhóm người khuyết tật, giai đoạn 2015-2024 đạt tốc độ tăng cao nhất trong số các nhóm đối tượng hưởng TGXH hàng tháng tại cộng đồng, bình quân mỗi năm tăng 6,40%. Bên cạnh đó, từ năm 2019, thực hiện Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019, các địa phương đã triển khai xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy chứng nhận khuyết tật cho gần 3 triệu người khuyết tật. Chính vì vậy, số người khuyết tật được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2020-2022. Năm 2022, có 1.378.357 người được nhận trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng, chiếm 43,08%, tăng 1,39 lần so với năm 2019. Đến năm 2024, số NKT hưởng TCXH tại cộng đồng là 1.6 triệu người, tăng 1,23 lần so với năm 2022.

Tiếp đến là NCT cô đơn và người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp BHXH vẫn đạt tỷ lệ cao trong tổng số người hưởng TGXH hàng tháng tại cộng đồng, đạt tốc độ tăng bình quân 4,12%/năm giai đoạn 2014 - 2023. Tính đến năm 2024, nhóm NCT được nhận trợ cấp hàng tháng là 1.403.936 người, cao hơn 1,08 lần so với năm 2015 và 1,01 lần so với năm 2019.

Số lượng và tỷ lệ của nhóm trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi là thấp nhất với tỷ lệ tăng trung bình 3,54%. Tuy nhiên, đến năm 2020 có sự tăng mạnh hơn (gần 4%) một phần là do đại dịch Covid khiến cho nhiều người tử vong, dẫn đến nhiều trẻ em bị mồ côi cha/mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ.

Trong giai đoạn 7/2021-7/2024, nhóm trẻ em có xu hướng tăng lên do có sự mở rộng đối tượng TGXH thường xuyên đối với nhóm đối tượng trẻ em dưới 36 tháng tuổi thuộc hộ nghèo sống ở vùng đặc biệt khó khăn (146.365 người).

Bảng 7.1: Số lượng và tỷ lệ đối tượng hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên, 2015-9/2024

Đơn vị: người

TT	Nhóm đối tượng hưởng TGXH	2015	2020	2021	2022	2023	9/2024
Tổng số người hưởng							
I	TGXH bằng tiền mặt tại cộng đồng	2.643.070	3.041.731	3.096.625	3.146.749	3.356.000	3.602.525
1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi	37.348	70.929	71.573	72.269	72.882	73.354
2	NCT cô đơn thuộc hộ nghèo và người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp BHXH	1.543.042	1.733.672	1.783.496	1.803.936	1.871.000	1.403.936
3	Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng	965.901	1.098.241	1.264.624	1.378.357	1.612.000	1.612.783
4	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS và người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động	8.185				5.214	5.443
5	Người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo	88.594					79.724
Tổng số người hưởng							
II	trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (người)	0	251.911	255.567	258.729	349.523	361.590
1	Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ em mồ côi	-	17.806	18.547	18.869	19.768	21.432
2	Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	-	231.843	235.567	237.369	239.315	240.113
3	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc NCT cô đơn	-	2.261	2.325	2.452	2.506	2.569
Tổng số người được tiếp nhận nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH, nhà xã hội							
III		0	48.293	49.217	49.325	47.356	45.482
Tổng số người hưởng TGXH							
		2.643.070	3.341.935	3.401.783	3.527.476	3.788.000	3.832.514
Tỷ lệ đối tượng hưởng/dân số (%)							
		2,87	3,44	3,52	3,58	3,7	3,8

Nguồn: Cục BTXH qua các năm 2015-2024

Hiện có 61/63 tỉnh, thành phố đã thực hiện chi trả qua tổ chức dịch vụ chi trả; 63/63 tỉnh/thành phố đã thực hiện chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng ASXH. Số đối tượng BTXH đã có tài khoản mong muốn chi trả không dùng tiền mặt là 1.744.197 người (45,92%/tổng số đối tượng quản lý), số đối tượng đã được chi trả qua tài khoản là 1.462.449 người (83,85%/tổng số đối tượng có tài khoản). Việc triển khai đầy đủ các chế độ, chính sách TGXH đã góp phần ổn định đời sống, bảo đảm ASXH cho đối tượng BTXH, đồng thời góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội và ổn định chính trị đất nước.

7.1.2 Chăm sóc xã hội

Giai đoạn 2015-2024, hệ thống cơ sở TGXH đã phát huy hiệu quả vai trò của mình trong việc tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng BTXH, cơ bản đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của gia đình đối tượng và cộng đồng, góp phần quan trọng thực hiện chính sách ASXH và ổn định tình hình chính trị - xã hội tại các địa phương thông qua việc tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng; phối hợp, tổ chức để dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách.

Hệ thống dịch vụ TGXH, chăm sóc xã hội ngày càng phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc đối tượng. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của hệ thống các cơ sở dịch vụ TGXH công lập và ngoài công lập thường xuyên được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng. Phương thức hoạt động của nhiều cơ sở được cải tiến, tăng cường kết nối với cộng đồng, gia đình trong cung cấp các dịch vụ TGXH cho đối tượng theo hướng dựa vào cộng đồng. Đội ngũ cán bộ, nhân viên công tác xã hội (CTXH) được tăng cường, một số địa phương đã bố trí được đội ngũ công tác viên CTXH; công tác đào tạo, tập huấn về nghề CTXH được quan tâm hơn nên đã nâng cao một bước về chất lượng dịch vụ.

Hiện cả nước đã thành lập được 425 cơ sở TGXH (190 cơ sở công lập và 235 cơ sở ngoài công lập). Trong đó, có 46 cơ sở chăm sóc NCT, 73 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 149 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở

tổng hợp, 32 cơ sở chăm sóc người tâm thần và 23 trung tâm CTXH. Theo số liệu từ báo cáo của các tỉnh, thành phố đến nay là 45.482 người đang được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở TGXH. Trong đó, có 15.623 người được chăm sóc trong các cơ sở công lập. Số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở là 80%. Tổng kinh phí thực hiện chính sách chăm sóc, nuôi dưỡng khoảng 80 tỷ/tháng và 962 tỷ/năm. Các cơ sở ưu tiên trợ giúp NCT, người tâm thần, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... Mạng lưới các cơ sở TGXH đã cung cấp dịch vụ cho người lớn và trẻ em khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ lớn 46,5%, số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm một tỷ lệ tương đối lớn 19,3%, người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%. Cho đến nay, mạng lưới các cơ sở TGXH đã đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ TGXH 30% đối tượng cần TGXH với các dịch vụ như tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng BTXH; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp và cung cấp các dịch vụ CTXH. Các tỉnh, thành phố từng bước chuyển đổi hệ thống các cơ sở BTXH sang hoạt động theo mô hình cung cấp dịch vụ CTXH đối với người già, người tâm thần, bảo vệ trẻ em, trợ giúp người khuyết tật phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng²³.

Mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH đã được hình thành nhiều nhất ở ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, tiếp theo là ở các ngành Y tế, Giáo dục, các hội, đoàn thể chính trị - xã hội. Đến nay, 63 tỉnh, thành phố có cung cấp dịch vụ CTXH. Trong đó có nhiều mô hình trung tâm CTXH đã vận hành rất hiệu quả, cung cấp dịch vụ CTXH cho hàng ngàn lượt đối tượng như: đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp; NCT, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và các đối tượng khác.

Đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên và cộng tác viên làm CTXH hiện có khoảng 235 nghìn người, trong đó có 35.000 công chức,

²³ Báo cáo kết quả thực hiện chính sách TGXH các năm và tháng 9/2024, Cục BTXH, Bộ LĐTB&XH.

viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH công lập và ngoài công lập, gần 100 nghìn người làm việc tại các hội, đoàn thể các cấp; trên 100 nghìn cộng tác viên giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ trẻ em và phát triển cộng đồng... tạo thành một mạng lưới cán bộ, nhân viên và cộng tác viên CTXH trợ giúp các đối tượng yếu thế ở các cơ sở và cộng đồng, góp phần trợ giúp cho người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận, thụ hưởng các chính sách phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, học nghề, tìm việc làm để ổn định cuộc sống.

7.1.3 Trợ giúp xã hội đột xuất

Hỗ trợ khẩn cấp được chuẩn hóa, mở rộng đối tượng theo thời gian và cơ bản thực hiện được các chức năng cứu trợ kịp thời, hỗ trợ người dân khắc phục và vượt qua các rủi ro trong cuộc sống. Trong bối cảnh thời tiết, thiên tai diễn biến phức tạp; bão, lũ lụt, hạn hán, lốc, xâm nhập mặn... đã và đang gây thiệt hại lớn đến đời sống dân sinh của người dân trên khắp cả nước thì sự chủ động ứng phó với được thực hiện với tinh thần “4 tại chỗ” theo cấu trúc từ Trung ương đến địa phương. Về cơ bản, chính sách TGXH đột xuất đã bao phủ được tất cả các đối tượng gặp rủi ro do thiên tai bão lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, và các nguyên nhân khách quan khác có nhu cầu được trợ giúp đột xuất (hộ gia đình có người bị chết, bị thương, thiếu lương thực, nhà đổ, trôi, cháy, hư hỏng nặng...). Các chính sách hỗ trợ ngày càng nhận được sự ủng hộ, tham gia của cá nhân, cộng đồng dựa trên tinh thần đoàn kết, chia sẻ và tương trợ, thể hiện được tính nhất quán chủ trương của Đảng; hướng đến mục tiêu phòng ngừa và tăng cường năng lực ứng phó với những rủi ro, tạo cơ hội cho mọi người dân đều được hưởng cuộc sống an toàn, góp phần đảm bảo ổn định và công bằng xã hội, thúc đẩy xã hội hướng đến phát triển bền vững. Tác động đại dịch Covid-19 và yêu cầu ứng phó cấp bách của hệ thống ASXH là một minh chứng về sự linh hoạt của Việt Nam trong bảo vệ người dân trước những rủi ro diện rộng đặc biệt là đối tượng yếu thế. Cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, mọi tầng lớp nhân dân đã được huy động cùng nhau chung tay góp sức với tinh thần “nhường cơm, sẻ áo” để ứng phó với đại dịch một cách nghiêm túc, khẩn trương, hiệu quả nhất.

Do tác động của hiện tượng El nino và biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết, thiên tai tại Việt Nam tiếp tục có những diễn biến phức tạp và khó lường, năm 2023 có tổng cộng 12 cơn bão/áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển, trong đó có khoảng 4-7 cơn tác động đến đất liền. Về tình hình nắng nóng, tháng 5-8/2023, nắng nóng tiếp tục xảy ra chủ yếu ở khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ, cường độ nắng nóng có khả năng gay gắt hơn so với cùng thời kỳ năm 2022-2023 gây ảnh hưởng nặng nề đến đời sống nhân dân. Tính riêng 8 tháng đầu năm 2024, cả nước đã xảy ra 18/22 loại hình thiên tai, làm 72 người chết, 13 người mất tích, 78 người bị thương; 561 nhà bị đổ, sập; 10.953 nhà hư hỏng, tốc mái; 71.181 ha lúa, hoa màu bị hư hại; 16.882 con gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi; thiệt hại kinh tế khoảng 1.300 tỷ đồng²⁴.

Bảng 7.2: Tình hình thiệt hại đời sống dân sinh, 2015-2024

Năm	Số người chết	Số người bị thương	Số nhà đổ, sập, trôi	Số nhà ngập, hư hỏng	Thiệt hại (tỷ đồng)
2015	112	115	380	21.300	2.365
2016	253	380	5.368	448.604	38.982
2017	390	657	8.500	611.100	53.200
2018	224	-	1.987	112.998	7.000
2019	133	180	1.319	40.276	7.000
2020	357		3702	341.162	39.945
2021	107	95	302	8.925	4.800
2022	173	300	1.193	19.104	18.000
2023	57	108	237	6.754	12.341
8/2024	451	2.080	5.972	5.972	42.867

Nguồn: Cục BTXH, Báo cáo công tác phòng chống thiên tai qua các năm 2015-2023 và 9 tháng năm 2024

Theo Bộ Tài chính, giai đoạn 2015-2023, tổng số gạo Chính phủ hỗ trợ từ nguồn dự trữ quốc gia là 383.767 tấn. Đặc biệt nhất là giai đoạn 2021-2022, Chính phủ đã hỗ trợ 188.506 tấn gạo cứu đói cho hơn 12,528

²⁴ Báo cáo NQ01 và 8 tháng đầu năm 2024 của Cục BTXH.

triệu lượt nhân khẩu (riêng năm 2021 đã hỗ trợ 163.744 tấn cho 10.877.990 nhân khẩu, trong đó có 143.840,07 tấn gạo hỗ trợ gần 9,5 triệu người thiếu đói do đại dịch Covid-19) và hàng nghìn tỷ đồng cho các địa phương khắc phục hậu quả do thiên tai. Mức trợ giúp đột xuất bằng tiền cho các hộ gia đình có người bị chết, bị thương, nhà bị đổ, bị trôi hay hư hỏng nặng và gạo cho các hộ bị thiếu lương thực đã được điều chỉnh tăng từ 1,5-4 lần trong giai đoạn 2010-2021. Ngoài ra, các địa phương cũng đã vận động và huy động hàng nghìn tỷ đồng hỗ trợ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết Nguyên đán.

Đến tháng 9/2024 nhiều loại hình thiên tai đã xảy ra trên các vùng miền trên cả nước, trong đó một số loại hình thiên tai lớn như: Bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, giông lốc, sét, mưa đá, hạn hán, xâm nhập mặn... gây thiệt hại lớn về người và tài sản, cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của Nhân dân. Đặc biệt là cơn bão số 3 (bão Yagi) trong tháng 9 năm 2024 đã gây ra mưa lớn, sạt lở đất nghiêm trọng, gây thiệt hại hết sức nặng nề về người và tài sản tại nhiều tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc, từ đồng bằng đến miền núi. Mực nước của nhiều sông, suối trên địa bàn dâng cao gây ngập lụt nhà cửa và hoa màu, cơ sở hạ tầng các địa phương. Tính đến ngày 30/9/2024, thiên tai đã gây thiệt hại làm 451 người chết, 40 người mất tích, 2.080 người bị thương. Làm sập 5.972 nhà, đổ; 314.130 nhà hư hỏng, tốc mái. Trong đó, riêng cơn bão số 3 xảy ra trong tháng 9 năm 2024 đã khiến cho 318 người chết, 26 người mất tích, 1.976 người bị thương; 281.966 nhà bị hư hỏng, 112.034 nhà bị ngập và hàng ngàn ha lúa, hoa màu bị hư hỏng. Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, theo ước tính sơ bộ thiệt hại về tài sản do bão số 3 gây ra trên 81.503 tỷ đồng²⁵.

²⁵ Quảng Ninh 24.876 tỷ đồng; Hải Phòng 12.249 tỷ đồng; Lào Cai 6.687 tỷ đồng; Yên Bái 5.738 tỷ đồng; Hoà Bình 1.065 tỷ đồng; Cao Bằng 880 tỷ đồng; Lạng Sơn 900 tỷ đồng; Tuyên Quang 1.350 tỷ đồng; Thái Nguyên 859 tỷ đồng; Bắc Giang 5.000 tỷ đồng; Phú Thọ 1.588 tỷ đồng; Hải Dương 7.498 tỷ đồng; Hưng Yên 3.637 tỷ đồng; Bắc Ninh 1.200 tỷ đồng; Thái Bình 1.479 tỷ đồng; Nam Định 1.142 tỷ đồng;...). Hiện các địa phương đang tiếp tục rà soát, cập nhật thống kê thiệt hại.

Bảng 7.3: Số người và số gạo chính phủ hỗ trợ địa phương thực hiện trợ giúp đột xuất, 2015-2024

Năm	Số nhân khẩu hỗ trợ (người)	Số gạo chính phủ hỗ trợ (tấn)
2015	2.092.170	31.606
2016	3.475.644	67.394
2017	2.268.719	40.828
2018	1.681.117	28.387
2019	1.206.250	18.850
2020	1.859.285	35.278
2021	10.877.990	163.774
2022	1.640.336	24.732
2023	1.217.249	18.259
9/2024	1.089.708	16.778

Nguồn: Cục BTXH, Báo cáo tổng kết qua các năm 2015-2023 và 9 tháng năm 2024

Việc hỗ trợ trực tiếp cho các địa phương trong dịp Tết Nguyên đán, thời gian giáp hạt, khắc phục hậu quả hạn hán, thiên tai, dịch bệnh,... đã giúp cho người dân ở các địa phương khắc phục những khó khăn, rủi ro đột xuất, sớm ổn định cuộc sống, sản xuất. Tuy nhiên việc thực hiện gói hỗ trợ an sinh theo của Chính phủ vẫn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc, chậm tiến độ do địa phương không chủ động được nguồn ngân sách chi trả mà chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách trung ương.

Tính từ 2021-9/2024 thiên tai đã làm 487 người chết và mất tích, 563 người bị thương, 1613 lượt nhà bị đổ, sập, trôi, 32.783 lượt nhà bị ngập, hư hại, tóc mái, hàng triệu lượt ha diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại, hàng triệu mét khối đất đá giao thông, thủy lợi bị sạt lở, bồi lấp. Ước tổng thiệt hại khoảng 42.867 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP, giai đoạn 2021-2023 và đề kịp thời hỗ trợ người dân, hộ gia đình gặp rủi ro, các địa phương đã chủ động huy động lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, nguồn lực vật chất tại chỗ, chỉ huy tại chỗ để hỗ trợ kịp thời cho hộ gia đình có người chết,

mất tích, người bị thương, nhà ở đổ, sập trôi chảy, hư hỏng nặng không có chỗ ở và hộ gia đình thiếu lương thực trong và sau thiên tai. Kịp thời bảo đảm ASXH và giúp cho sớm ổn định sản xuất. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ, xuất cấp tổng cộng 206.765,220 tấn gạo hỗ trợ cứu đói cho 3.491.156 hộ dân với 13.746.070 nhân khẩu dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt hàng năm và người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh Covid-19 (Tính riêng năm 2021, đã hỗ trợ 143.840,07 tấn gạo cứu đói cho 9.794.009 hộ dân với 9.589.338 nhân khẩu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19).

Công tác huy động nguồn lực xã hội hóa, tặng quà cho đối tượng khó khăn, BTXH dịp Tết Nguyên Đán của các địa phương được triển khai đồng bộ và bố trí từ nguồn ngân sách các cấp và huy động xã hội hóa tổng cộng được khoảng từ trên 5000-9000 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 15-20%.

Tính đến ngày 30/9/2024, Chính phủ đã hỗ trợ tổng số 16.778,205 tấn gạo cho 1.089.708 nhân khẩu bị thiếu đói dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, giáp hạt và thiên tai năm 2024, giảm 4.789,14 tấn so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: hỗ trợ cứu đói dịp Tết 10.401 tấn gạo cho 693.400 nhân khẩu; hỗ trợ cứu đói giáp hạt 5.944,62 tấn gạo cho 396.308 nhân khẩu và hỗ trợ 432,585 tấn gạo dự trữ quốc gia cho 15 địa phương bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3²⁶.

Huy động nguồn lực: Cho đến nay, tổng nguồn lực đã huy động để hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả cơn bão số 3 là trên 2.339 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 350 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 225 tỷ đồng, nguồn huy động qua Mặt trận Tổ quốc các cấp 1.764 tỷ đồng. Bên cạnh việc tặng quà, hỗ trợ các đối tượng BTXH ngoài cộng đồng, các địa phương đã bố trí thêm nguồn lực để tăng định mức ăn cho các đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH, cơ sở nuôi dưỡng trong suốt dịp Tết; bồi dưỡng, động viên cho cán bộ trực tiếp làm công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

²⁶ Gồm: Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Hưng Yên.

Hỗ trợ trong dịch bệnh giai đoạn 2020-2022

Giai đoạn 2020-2022, các TGXH đột xuất đã được thực hiện kịp thời, góp phần hỗ trợ những người gặp rủi ro khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, đối tượng của chính sách còn hẹp, mới tập trung chủ yếu vào rủi ro do thiên tai bão lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, và các nguyên nhân khách quan khác có nhu cầu được trợ giúp đột xuất (hộ gia đình có người bị chết, bị thương, thiếu lương thực, nhà đổ, trôi, cháy, hư hỏng nặng...), chưa tính đến những rủi ro do tác động của sản xuất kinh doanh, mất mùa, khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đặc biệt, từ cuối năm 2019 đến nay, đại dịch bệnh Covid-19 bùng phát nghiêm trọng chưa từng có trong lịch sử nhiều năm qua đã gây ra một cú sốc lớn, tạo nên khủng hoảng nghiêm trọng về y tế; khiến cho kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy thoái sâu; đe dọa nghiêm trọng đến đời sống kinh tế, xã hội của người dân trên toàn thế giới.

Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp đã đặc biệt quan tâm và tập trung nguồn lực để chăm lo cho người dân vượt qua đại dịch Covid-19 góp phần đảm bảo ASXH, trật tự, an toàn xã hội và ổn định đời sống Nhân dân là tiền đề để vượt qua đại dịch Covid-19 và phục hồi kinh tế. Tính đến cuối năm 2022, trung ương và địa phương đã dành hơn 120.000 tỷ đồng và trên 200 ngàn tấn gạo thực hiện các chính sách hỗ trợ cho gần 1 triệu lượt người sử dụng lao động, hơn 68,67 triệu lượt người lao động và các đối tượng khác. Đây là lần đầu tiên Việt Nam chăm lo an sinh cho số lượng người dân lớn như vậy và các chính sách đã được triển khai tương đối thành công.

Thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg: Hỗ trợ 1.028.761 người có công với tổng kinh phí 1.536,5 tỷ đồng; 7.377.216 người thuộc hộ nghèo và cận nghèo với tổng kinh phí 5.950,1 tỷ đồng; 2.839.544 đối tượng BTXH với tổng kinh phí 4.227 tỷ đồng. Hỗ trợ 69.271 người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động phải thỏa thuận tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương với tổng kinh phí 99,1 tỷ đồng; 1.173.870 người lao động lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm với tổng kinh phí 1.149,2 tỷ đồng; 41.772 hộ kinh doanh cá thể với kinh phí gần 42,7 tỷ đồng. Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho 245 người sử dụng lao động vay 41,82 tỷ

đồng để trả lương ngừng việc cho 11.276 lao động; giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với 1.846 đơn vị/doanh nghiệp cho 192.503 lao động với tổng số tiền tạm dừng đóng trên 786 tỷ đồng.

Đối với gói hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP và Nghị quyết định 126/NQ-CP cả nước đã hỗ trợ cho 35.873.422 người lao động, người dân, 394.445 đơn vị sử dụng lao động và 508.391 hộ kinh doanh với tổng số tiền là 45.662,502 tỷ đồng, trong đó quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN, quỹ BHXH, quỹ BHTN đã hỗ trợ cho 11.816.380 người lao động với số tiền là 5.598,43 tỷ đồng; NSNN đã hỗ trợ cho 7.173.159 người, 508.391 hộ kinh doanh với số tiền là 14.045,286 tỷ đồng; nguồn tái cấp vốn Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ cho 1.218.948 người lao động với số tiền là 4.787 tỷ đồng; ngân sách địa phương đã hỗ trợ cho 15.664.935 người lao động không giao kết hợp đồng lao động và lao động đặc thù với số tiền là 21.231,786 tỷ đồng.

Đối với hỗ trợ theo Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ BHTN, theo thống kê, tính đến hết ngày 10/9/2022, đã thực hiện chi trả hỗ trợ cho 13.334.207 lao động thuộc đối tượng hỗ trợ với tổng số tiền chi trả hơn 31.836 tỷ đồng.

Năm 2021, Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam đã phối hợp với các tỉnh/TP hỗ trợ gần 15,37 tỷ đồng cho 3.496 trẻ em, gồm 2.968 trẻ em mồ côi mất cha, mẹ do Covid-19 (mức 05 triệu đồng/trẻ em - số tiền 14,84 tỷ đồng) và 528 trẻ em sơ sinh là con của sản phụ bị nhiễm Covid-19 (mức 01 triệu đồng/trẻ em - số tiền 528 triệu đồng).

Thực hiện Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15: Kết quả thực hiện giám đốc BHTN: Tính đến hết tháng 9/2022, đã hỗ trợ cho 346.664 đơn vị sử dụng lao động với số tiền là hơn 9.210 bằng việc giảm trách nhiệm đóng BHTN cho 12.054.802 người lao động. Kết quả hỗ trợ người lao động từ quỹ BHTN: Đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo đúng thời hạn quy định, tính đến 31/12/2021 đã chi trả cho 12.968.992 lao động thuộc đối tượng hỗ trợ, không có sai sót về hồ sơ với tổng số tiền chi trả hơn 30.802 tỷ đồng. Có 33.470 người lao động tham gia BHTN tự nguyện không nhận hỗ trợ.

Nghị quyết số 24/2022/UBTVQH15 ngày 11/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép tiếp tục chi trả hỗ trợ người lao động theo

Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15 ngày 24/9/2021, đã giải quyết hưởng hỗ trợ đối với 365.215 người với số tiền hơn 1.034 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ ngày 30/01/2022, Quyết định 08/QĐ-TTg quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho người lao động, ngoài 3 tỉnh không có đối tượng hỗ trợ là Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng thì đến nay 60 tỉnh, thành phố đã thực hiện giải ngân xong cho 122.991 lượt người sử dụng lao động, 5.267.236 lượt lao động với kinh phí là 3.740,8 tỷ đồng²⁷.

Tính từ 1/3/2020 đến 31/12/2021 hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 4 cấp đã vận động bằng tiền và hiện vật với tổng trị giá trên 18.000 tỷ đồng. Hội chữ thập đỏ Việt Nam thực hiện hỗ trợ cho công tác phòng, chống dịch 434 tỷ đồng trong năm 2020. Trong 2 năm 2020-2021, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã huy động, sử dụng cho công tác phòng chống Covid-19 gần 6.000 tỷ đồng hỗ trợ 10.038 nghìn đoàn viên, người lao động.

Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 bùng phát trong cộng đồng. Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đã huy động, giúp đỡ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh phải thực hiện giãn cách xã hội gần 13.000 tấn nông sản và tiền mặt, hàng hóa thiết yếu trị giá gần 210 tỷ đồng.

Trong hoàn cảnh dịch bệnh và thiên tai, tình đoàn kết, nghĩa đồng bào, tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách được khơi dậy và phát huy, thể hiện bản chất tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã nhận được tổng số tiền, hiện vật mà các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước ủng hộ lên tới hàng nghìn tỷ đồng; các tổ chức và cá nhân đứng ra kêu gọi sự chung tay hỗ trợ của cộng đồng đối với người yếu thế, người bị rủi ro thiên tai... cũng huy động được hàng trăm tỷ đồng. Đặc biệt, trong và sau giai đoạn thực hiện giãn cách xã hội vì dịch COVID-19, hàng trăm cây ATM gạo, siêu thị, địa điểm từ thiện được người dân và các tổ chức phối hợp với chính quyền địa phương bố trí để phát gạo và nhu yếu phẩm, khẩu trang, nước rửa tay kháng khuẩn... miễn phí cho người có hoàn cảnh khó khăn. Các mô hình như: “Gian hàng 0 đồng”, chương trình “Đi chợ giúp dân”,

²⁷ Số liệu cập nhật đến 18/8/2022.

“Chuyến xe nghĩa tình”, đội hình “Người vận chuyển”, Những hộp cơm san sẻ niềm yêu thương, “ATM gạo” đầy ắp tình người, ATM oxy, xe cứu thương miễn phí, quán cơm thiện nguyện... Chương trình “Túi an sinh”, “Triệu phần quà Đại đoàn kết” hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19 được triển khai rộng rãi tại các địa phương có dịch. Những thông điệp “giúp đời, giúp người lan tỏa điều tốt đẹp”, từ những nhóm thiện nguyện phục vụ những suất ăn miễn phí cho người vô gia cư. Thực tế cho thấy, việc đồng lòng của người dân cùng chính quyền các cấp trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 đã mang lại những hiệu quả tốt và những mô hình đó đã trở thành những phương án tốt để các doanh nghiệp có thể duy trì sản xuất, không bị đứt gãy vì dịch bệnh; đồng thời, giúp cho rất nhiều người dân có thể tiếp cận được các dịch vụ ASXH trong bối cảnh dịch bệnh.

Nhìn chung, đối tượng yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội được quan tâm, tiếp cận, thụ hưởng các chính sách phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, học nghề, tìm việc làm để ổn định cuộc sống. Ước thực hiện năm 2024, 100% đối tượng BTXH đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, thiếu đói được trợ giúp đột xuất kịp thời, không người dân nào bị đói; khoảng 91% người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được TGXH, chăm sóc và phục hồi chức năng kịp thời; 91% NCT có hoàn cảnh khó khăn được TGXH, phụng dưỡng, chăm sóc kịp thời²⁸.

7.2. Xu hướng trợ giúp xã hội đến năm 2027

Dự báo quy mô và cơ cấu đối tượng thuộc diện BTXH được hưởng chính sách TGXH thường xuyên được căn cứ theo chủ trương chính sách và xu hướng biến động đối tượng BTXH trong giai đoạn 2025-2027. Cụ thể:

(i) Biến động tăng: Xu hướng già hóa dân số; chế độ, chính sách TGXH cho nhóm đối tượng yếu thế của Nhà nước ngày càng được hoàn thiện và bổ sung theo hướng mở rộng diện đối tượng hưởng lợi.

²⁸ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024), Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

(ii) Biến động giảm: Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe kém do bệnh tật của đối tượng, điều kiện về chăm sóc sức khỏe, y tế dự phòng ngày càng được cải thiện góp phần hạn chế tình trạng khuyết tật bẩm sinh, bệnh truyền nhiễm, tai nạn... (đặc biệt giảm nhanh ở các nhóm người khuyết tật nặng, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS,...); tỷ lệ NCT hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH tăng nhờ các chính sách khuyến khích mở rộng độ bao phủ của BHXH; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhờ hiệu quả của công tác trợ giúp giảm nghèo.

Kết quả dự báo đối tượng và kinh phí thực hiện TGXH đến năm 2027 như sau:

Năm 2025, tổng số đối tượng hưởng chính sách TGXH ước tính khoảng 3,836,216 người hưởng chính sách TGXH (chiếm khoảng 3,8% tổng dân số). Trong đó, 3,512,054 người hưởng TGXH thường xuyên (trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng); 273,747 người hưởng trợ cấp và chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng; và 50,415 người được tiếp nhận nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH, nhà xã hội.

Đến năm 2026, ước tính số đối tượng hưởng chính sách TGXH ước tính khoảng 4,006,718 người hưởng chính sách TGXH (chiếm khoảng 3,91% tổng dân số). Trong đó, 3,675,365 người hưởng TGXH thường xuyên (trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng); 279,824 người hưởng trợ cấp và chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng; và 51,529 người được tiếp nhận nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH, nhà xã hội.

Đến năm 2027, ước tính khoảng 4,184,974 người hưởng chính sách TGXH (chiếm khoảng 3,92% tổng dân số). Trong đó, 3,846,269 người hưởng TGXH thường xuyên (trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng); 286,036 người hưởng trợ cấp và chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng; và 52,668 người được tiếp nhận nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH, nhà xã hội.

Bảng 7.4: Dự báo số lượng đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội đến năm 2027

Nhóm đối tượng	2025	2026	2027
Tổng số người hưởng TGXH bằng tiền mặt tại cộng đồng (người)	3.512.054	3.675.365	3.846.269
Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi	70.303	72.442	74.638
NCT cô đơn thuộc hộ nghèo và người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp BHXH	1.830.292	1.896.557	1.964.985
Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng	1.611.459	1.706.365	1.806.646
Tổng số người hưởng trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (người)	273.747	279.824	286.036
Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ em mồ côi	20.083	20.648	21.229
Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	251.046	256.476	262.023
Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc NCT cô đơn	2.618	2.700	2.785
Tổng số người được tiếp nhận nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH, nhà xã hội (người)	50.415	51.529	52.668
Tổng số người hưởng TGXH (người)	3.836.216	4.006.718	4.184.974
Tỷ lệ đối tượng hưởng/dân số (%)	3,80	3,91	3,92

Nguồn: Dự báo của ILSSA

7.3. Hàm ý chính sách

Cần có sự thay đổi mạnh mẽ trong tư duy thực hiện chính sách TGXH. Cần có sự đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ về thể chế, cơ chế quản lý, thực hiện thiết kế lại hệ thống cung cấp DVXH. Tích hợp các chính sách,

các chế độ hiện đang thực hiện có tính cách manh mún, rời rạc hướng tới đáp ứng yêu cầu quản lý các DVXH trong bối cảnh kinh tế số.

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, xây dựng khuôn khổ pháp lý, chính sách TGXH. Hoàn thiện cơ chế chính sách sách, pháp luật ứng phó với vấn đề già hóa dân số; nghiên cứu, xây dựng trình Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung Luật NCT năm 2009 theo hướng hoàn thiện chính sách, pháp luật tạo điều kiện để NCT còn khả năng lao động được tham gia làm việc, phát huy vai trò của NCT; có chính sách khuyến khích doanh nghiệp, gia đình, cộng đồng tham gia phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò của NCT; mở rộng đối tượng thuộc diện thụ hưởng chính sách TGXH cho NCT sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, hải đảo và người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Xây dựng Dự án phát triển dịch vụ chăm sóc NCT chất lượng cao. Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, pháp luật về TGXH; tổng kết, đánh giá thi hành Luật Người khuyết tật, luật NCT.

Hai là, xây dựng quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở TGXH đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 hướng đến thực hiện chăm sóc xã hội toàn diện và thúc đẩy xã hội chăm sóc theo hướng hiện đại và hội nhập: Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi các cơ sở TGXH bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc và cung cấp dịch vụ CTXH cho đối tượng TGXH. Phát triển mạng lưới cơ sở TGXH đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về TGXH, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng; điều trị, phục hồi chức năng cho người khuyết tật; đa dạng hóa các hình thức chăm sóc tại cộng đồng và nâng cao năng lực chăm sóc dựa vào cộng đồng; nâng cao chất lượng, hiệu quả TGXH góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh khó khăn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng cần được trợ giúp và nâng cao sức khỏe nhân dân. Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của các cơ sở TGXH; tiếp nhận, trợ giúp, chăm sóc đối tượng, các tiêu chuẩn chăm sóc, trợ giúp tại các cơ sở TGXH.

Ba là, hoàn thiện và thúc đẩy các chính sách trợ trợ giúp khẩn cấp, cứu trợ xã hội toàn diện và thống nhất. Hoàn thiện chính sách, phát triển dịch vụ trợ giúp khẩn cấp theo hướng hành động sớm, dự đoán sớm và thực hiện trợ giúp dựa trên mức độ thiệt hại, mức độ tổn thương, hoàn cảnh cụ thể và khả năng khắc phục rủi ro của cá nhân, hộ gia đình bị ảnh

hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, dịch bệnh, tác động của biến đổi khí hậu, TNLD, tai nạn giao thông, nạn nhân của bạo lực gia đình, phụ nữ và trẻ em bị mua bán và các đối tượng chịu tác động khác. Khuyến khích và thống nhất đầu mối thực hiện cứu trợ từ các tổ chức, cá nhân, gia đình, cộng đồng tham gia trợ giúp khẩn cấp; lồng ghép trợ giúp khẩn cấp với các đề án, chương trình, chính sách liên quan ở các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lụt, tác động của biến đổi khí hậu có sự hỗ trợ của Nhà nước.

Bốn là, Phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ TGXH liên tục và cung cấp dịch vụ theo nhu cầu của đối tượng và người dân. Cần tiếp tục có những thay đổi trong cơ chế cung cấp dịch vụ công hướng đến nguyên tắc chủ đạo: Nhà nước quản lý, điều hành và giám sát các bên cùng tham gia cung cấp dịch vụ công theo các tiêu chuẩn, tiêu chí giám sát đánh giá rõ ràng và minh bạch. Thực hiện đổi mới đồng bộ các dịch vụ theo hướng hiện đại, hội nhập; phát triển nguồn nhân lực thực hiện có tính chuyên nghiệp, liêm chính, có đủ kỹ năng đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại. Thực hiện xây dựng DVXH công theo hướng phân tầng từ cơ bản đến chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của các nhóm xã hội có khả năng đồng chi trả và chi trả dịch vụ.

Năm là, phát triển hệ thống CTXH và nguồn nhân lực chuyên nghiệp làm CTXH. Nghiên cứu hoàn thiện chương trình, giáo trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ về CTXH và phương pháp đào tạo mới theo hướng hội nhập quốc tế. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên CTXH và thiết lập mạng lưới nhân viên CTXH trong các trường học. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức và người lao động của các cơ sở TGXH đạt cơ cấu, định mức và tiêu chuẩn nghiệp vụ theo quy định.

Hình thành mô hình tham vấn và phát triển mạng lưới nhân viên, cộng tác viên CTXH trong hệ thống trường học, bệnh viện, hệ thống tư pháp; trong đó, tập trung phát triển các dịch vụ CTXH đối với trẻ em, người khuyết tật, NCT, giải quyết vấn đề nghèo đói và những vấn đề xã hội khác.

Xã hội hóa các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực làm CTXH theo hướng khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tập huấn kỹ năng và cung cấp dịch vụ CTXH; tăng cường mối quan hệ đối tác giữa cơ sở đào tạo và cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH.

Sáu là, hiện đại hóa quản lý nhà nước về TGXH, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết chính sách ASXH, xây dựng

mã số ASXH, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chi trả điện tử và cải cách quy trình đăng kí, xác định đối tượng theo hướng ứng dụng công nghệ công tin phù hợp với các nhóm đối tượng thụ hưởng. Thực hiện chuyển đổi số một cách sâu rộng, toàn diện trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội: thực hiện số hóa hệ thống quản lý, giám sát đánh giá các chương trình ASXH và phúc lợi xã hội, quản lý và điều hành hệ thống cơ sở dữ liệu cá nhân và đối tượng thụ hưởng chính sách theo các thông tin định danh.

Cần kiện toàn và/hoặc nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu và cập nhật thông tin thường xuyên, định kỳ trên nền tảng cơ sở quản lý dữ liệu đối tượng hiện có để có thể chia sẻ thông tin cho các mục tiêu cụ thể (đối chiếu, xác thực, mở tài khoản, v.v...). Việc chuẩn hóa thông tin đối tượng thụ hưởng cũng là cơ sở để thực hiện liên thông, chia sẻ (có phân cấp) thông tin về đối tượng thụ hưởng thuộc các chương trình khác nhau với các bên liên quan làm cơ sở thúc đẩy chính phủ điện tử, giao dịch trực tuyến.

Bây là, chính sách tài chính cho TGXH cần được ưu tiên và tăng cường tính chủ động trong thực hiện. Tăng cường tính chủ động của các địa phương trong việc sử dụng ngân sách dự phòng cho TGXH, đặc biệt là cứu trợ khẩn cấp. Nhà nước cần có cơ chế chi trả chi phí cho đối tượng thuộc diện nhà nước trợ giúp sử dụng dịch vụ chăm sóc xã hội, CTXH do các cơ sở TGXH công lập và cơ sở ngoài công lập cung cấp theo khung giá và danh mục dịch vụ sự nghiệp công được pháp luật quy định.

Xây dựng và đổi mới chính sách TGXH phải bảo đảm tính linh hoạt, chủ động, tích cực và xã hội hoá cao. Nhà nước bảo đảm đủ nguồn lực để thực hiện, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá huy động nguồn lực cho việc thực hiện chính sách xã hội. Nhà nước cần xây dựng chiến lược tài chính để thực hiện một hệ thống rộng hơn, phức tạp hơn về ASXH và phúc lợi xã hội. Nếu không cải thiện nguồn thu thì sẽ không thể đảm bảo đủ kinh phí chi cho đổi mới hệ thống đến năm 2030 do phần lớn khoản chi tăng lên sẽ được lấy từ NSNN và như vậy, nguồn ngân sách sẽ là nguồn chi chủ yếu phần lớn cho các khoản gia tăng chi đảm bảo xã hội cho các giai đoạn sau.

Xây dựng lại cơ chế huy động mọi nguồn lực của xã hội, nâng cao trách nhiệm và năng lực tự an sinh của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng.

CHƯƠNG 8

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

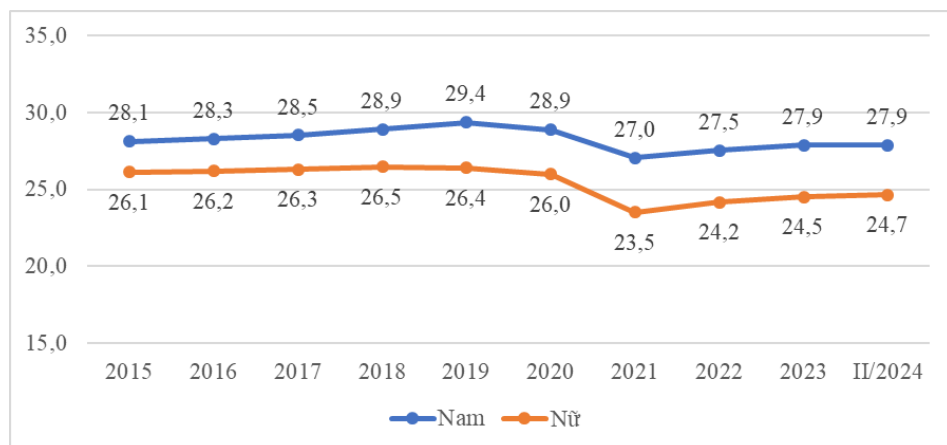
8.1. Thực trạng kết quả thực hiện bình đẳng giới giai đoạn 2015-2024

8.1.1 Lĩnh vực lao động

Năm 2024, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 53,0 triệu người, tăng 575,4 nghìn người so với năm 2023. Trong đó, LLLĐ nữ là gần 24,7 triệu người, chiếm hơn 46,6% LLLĐ cả nước và LLLĐ nam là hơn 28,3 triệu người, chiếm gần 53,4%. Giai đoạn 2015-2024, mặc dù quy mô LLLĐ nam và nữ đều có xu hướng tăng, tuy nhiên quy mô LLLĐ nữ vẫn luôn thấp hơn so với nam.

Hình 8.1: Lực lượng lao động theo giới tính, 2015-2024

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Tỷ lệ tham gia LLLĐ năm 2024 là 68,9%, tương đương với năm 2023. Tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ là 63,0%, thấp hơn 12,0 điểm phần trăm so với nam (75,0%).

Giai đoạn 2015-2024, tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ có xu hướng giảm, từ 72,9% năm 2015 xuống còn 62,9% vào năm 2024. Trong giai đoạn 2015-2024, tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ luôn thấp hơn so với nam và

khoảng cách giới²⁹ có xu hướng gia tăng. Trong giai đoạn 2015-2020, khoảng cách giới về tỷ lệ tham gia LLLĐ khá ổn định trong khoảng 0,86-0,88; tuy nhiên giai đoạn 2021-2024 đã tăng lên mức 0,83-0,84. Nguyên nhân của sự thay đổi này, ngoài việc chuyển đổi phương pháp thống kê ICLS 19 so với ICLS 13 thì phải kể đến tác động của đại dịch COVID-19 bắt đầu từ quý 1/2020. Các biện pháp giãn cách xã hội³⁰ trong thời kỳ này đã tác động rất mạnh đến tình hình lao động việc làm. Tỷ lệ tham gia LLLĐ của cả nam và nữ đều giảm, tuy nhiên mức độ giảm của LLLĐ của nữ mạnh hơn so với nam. Tác động tiêu cực của COVID-19 đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ và nam cũng đã được khẳng định trong báo cáo “giới và TTLĐ ở Việt Nam” của ILO năm 2021.

Bảng 8.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính, 2015-2024

Đơn vị: %

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Chung (%)	77,8	74,4	67,7	68,5	68,9	68,9
Nam (%)	83,0	79,9	74,2	74,3	75,2	75,0
Nữ (%)	72,9	69,0	61,5	62,2	62,9	63,0
<i>Chênh lệch theo giới tính (%, nữ-nam)</i>	-10,1	-10,9	-12,7	-12,1	-12,3	- 12,0
<i>Chỉ số khoảng cách giới (nữ/ nam)</i>	0,88	0,86	0,83	0,84	0,84	0,84

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

²⁹ Chỉ số khoảng cách giới được tính bằng tỷ lệ giữa nữ và nam theo một tiêu chí nhất định. Chỉ số khoảng cách giới bằng 1 thể hiện sự bình đẳng giữa nam và nữ. Các giá trị của chỉ số khoảng cách giới nằm ở khoảng 0,97 đến 1,03 thường được coi là bình đẳng giới. Nếu chỉ số khoảng cách giới nhỏ hơn 0,97 thì nữ giới chịu thiệt thòi hơn. Nếu chỉ số khoảng cách giới lớn hơn 1,03 thì nam giới chịu thiệt thòi hơn. Chỉ số này được tính toán dựa theo chỉ số cân bằng giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO). Chỉ số khoảng cách giới là chỉ số kinh tế - xã hội được UNESCO công bố và thiết kế để đo lường khả năng tiếp cận giáo dục tương đối của nam và nữ; được tính bằng tỷ lệ giữa nữ và nam theo cấp học trong một giai đoạn giáo dục nhất định (tiểu học, trung học, v.v.).

³⁰ TCTK, 2022. Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2021.

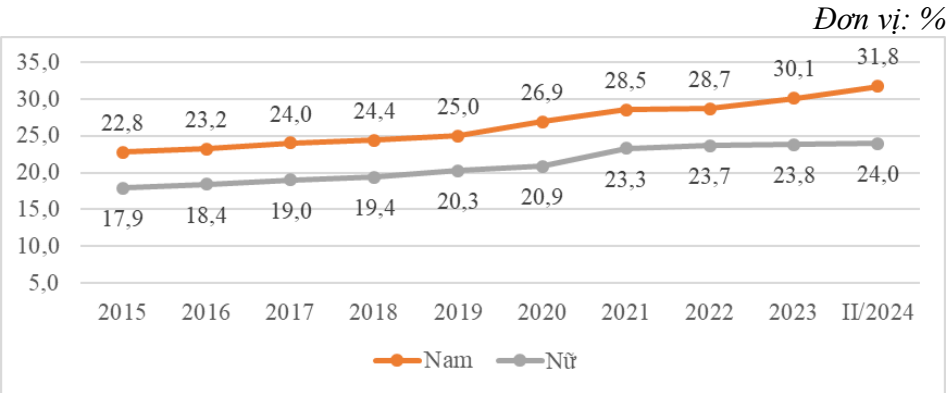
Có sự chênh lệch về tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ khi xem xét giữa khu vực thành thị - nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Quý 2 năm 2024, tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ thành thị là 61,5%, thấp hơn - 1,6 điểm phần trăm so với nữ nông thôn (63,1%); tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ cao nhất ở vùng Tây Nguyên (76,0%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (57,1%).

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ luôn thấp hơn so với nam ở cả khu vực thành thị và nông thôn, tất cả các vùng kinh tế - xã hội. Chênh lệch về khoảng cách giới trong tỷ lệ tham gia LLLĐ ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị với chỉ số khoảng cách giới vào quý 2 năm 2024 tương ứng lần lượt là 0,84 và 0,86. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có khoảng cách giới trong tham gia LLLĐ cao nhất và Đồng bằng sông Hồng là vùng có khoảng cách giới thấp nhất với chỉ số khoảng cách giới lần lượt là 0,72 và 0,91.

Năm 2024, LLLĐ đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ước tính đạt 28,3%. Quý 2 năm 2024, tỷ lệ LLLĐ nữ đã qua đào tạo đạt 24,0%, thấp hơn -7,8 điểm phần trăm so với LLLĐ nam (31,8%).

Giai đoạn 2015-2024, tỷ lệ LLLĐ nữ đã qua đào tạo có xu hướng tăng, tuy nhiên vẫn ở mức thấp, đồng thời luôn thấp hơn so với LLLĐ nam. Năm 2024, tỷ lệ LLLĐ nữ đã qua đào tạo chiếm 24,0%, tăng +6,7 điểm phần trăm so với năm 2021 (23,3%) và tăng +6,1 điểm phần trăm so với năm 2015 (17,9%). Tỷ lệ này của LLLĐ nam tương ứng là 31,8% vào năm 2024, tăng 9,0 điểm phần trăm so với năm 2015. Số liệu cho thấy, vẫn còn tới 76% LLLĐ nữ và 68,2% LLLĐ nam chưa có bằng cấp, chứng chỉ, phản ánh một thách thức lớn trong quá trình phát triển của TTLĐ Việt Nam.

Hình 8.2: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo giới tính, 2015-2024

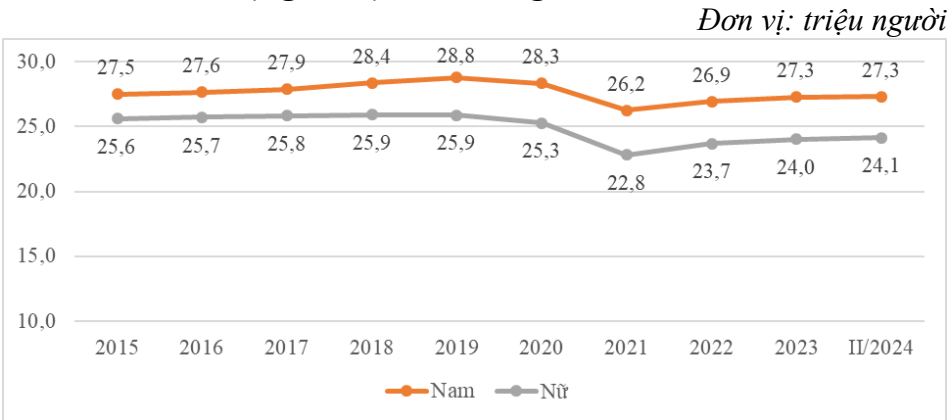


Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

8.1.2 Lĩnh vực việc làm

Năm 2024, lao động nữ có việc làm là 24,2 triệu người, chiếm 47,0% tổng số việc làm cả nước. Giai đoạn 2015-2020, lao động nữ có việc làm có xu hướng giảm nhẹ với tốc độ giảm bình quân hàng năm là -0,12%; trong khi đó, lao động nam có việc làm lại có xu hướng tăng với tốc độ tăng bình quân hàng năm là +0,83%. Tuy nhiên, giai đoạn 2021-2024, lao động nữ và nam có việc làm lại có xu hướng tăng với tốc độ tăng bình quân của nữ là 1,90%/năm, và của nam là 1,77%/năm. Theo TCTK (2023)³¹, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng TTLĐ phát triển chưa bền vững, công việc của người lao động không ổn định, bấp bênh, điều kiện làm việc không bảo đảm và thu nhập thấp. Áp lực sa thải lao động từ các doanh nghiệp tạo ra sự chuyển dịch mạnh lao động từ khu vực CN&XD (lao động chính thức) sang khu vực dịch vụ (phần lớn là lao động PCT) làm lao động có việc làm PCT chiếm tỷ trọng lớn.

Hình 8.3: Số lao động có việc làm theo giới tính, 2015-2024



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Phân bố việc làm theo giới tính và nhóm tuổi: Quý 2/2024, lao động nữ và nam có việc làm tập trung ở độ tuổi từ 25-54 với tỷ lệ lần lượt là 74,0% và 71,7%. Tỷ lệ này ở nhóm 15-24 chỉ đạt 8,8% đối với nữ và 9,1% đối với nam. Chênh lệch theo giới tính về lao động có việc làm, lớn nhất trong nhóm tuổi từ 55 trở lên với chỉ số khoảng cách giới năm 2024 là 0,78. Đây là độ tuổi lao động nữ bắt đầu nghỉ hưu theo quy định

³¹ TCTK (2023). Những gam màu sáng - tối trong bức tranh tình hình lao động, việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2023.

của Bộ luật Lao động 2019, trong khi nam giới vẫn tiếp tục làm việc. Khoảng cách giới về việc làm đã đạt mức độ “bình đẳng” lý tưởng trong nhóm tuổi từ 25-34 và nhóm từ 45-54 tuổi với chỉ số khoảng cách giới năm 2024 lần lượt là 1,03 và 0,99.

Phân bố việc làm theo giới tính và khu vực kinh tế: Xu hướng chuyển dịch lao động từ các khu vực truyền thống sang khu vực dịch vụ đã diễn ra mạnh mẽ, với lao động nữ có sự chuyển dịch nhanh hơn. Vào năm 2024, lao động nữ và nam chủ yếu làm việc trong khu vực dịch vụ, với tỷ lệ tương ứng là 44,8% và 36,4%. Trong khi đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản là các khu vực có ít lao động nữ và nam làm việc nhất, với tỷ lệ lần lượt là 25,6% và 27,4%. Mặc dù khu vực dịch vụ có tỷ lệ lao động nữ cao hơn nam, với chỉ số khoảng cách giới đạt 1,23, khu vực CN&XD lại có chỉ số khoảng cách giới thấp hơn (0,82), phản ánh tỷ lệ nam giới cao hơn nữ. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có khoảng cách giới thấp nhất, với chỉ số khoảng cách giới là 0,93. Trong giai đoạn 2021-2024, lao động nữ có xu hướng chuyển dịch công việc nhanh chóng từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực dịch vụ. Tỷ lệ lao động nữ làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 3 điểm phần trăm xuống 25,6%, trong khi tỷ lệ lao động nam giảm 2 điểm phần trăm xuống 27,4%. Đồng thời, lao động nữ và nam đều có xu hướng chuyển dịch sang khu vực dịch vụ, với tỷ lệ lao động nữ trong dịch vụ đạt 44,8%, tăng 2,8 điểm phần trăm so với năm 2021, và tỷ lệ lao động nam là 36,4%, tăng 2,2 điểm phần trăm. Mặc dù CN&XD vẫn là khu vực có khoảng cách giới lớn nhất, sự thu hẹp khoảng cách giới trong khu vực này đã diễn ra, với chỉ số khoảng cách giới năm 2021 là 0,70 và năm 2024 là 0,82.

Bảng 8.2: Khoảng cách giới trong việc làm theo khu vực kinh tế, 2021-2024

	2021			2024		
	Nam (%)	Nữ (%)	Chỉ số khoảng cách giới	Nam (%)	Nữ (%)	Chỉ số khoảng cách giới
Chung	100,0	100,0	0,87	100,0	100,0	0,88
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29,4	28,6	0,85	27,4	25,6	0,93
CN&XD	36,4	29,3	0,70	36,2	29,6	0,82
Dịch vụ	34,2	42,0	1,07	36,4	44,8	1,23

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm năm 2021 và ước tính năm 2024

Phân bố việc làm theo giới tính và nghề nghiệp: Quý 2/2024, lao động nữ làm việc nhiều nhất ở nhóm nghề “nhân viên dịch vụ và bán hàng”, chiếm 26,3% tổng số lao động nữ có việc làm; trong khi đó, lao động nam làm việc nhiều nhất ở nhóm nghề “lao động giản đơn”, chiếm 24,6% tổng số lao động nam có việc làm. Khoảng cách giới lớn nhất ở nhóm nghề “Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan” và “Lao động quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị” với chỉ số khoảng cách giới lần lượt là 0,41 và 0,45; trong khi đó, nhóm nghề “lao động giản đơn” lại có khoảng cách giới thấp nhất với chỉ số khoảng cách giới là 1,06.

Giai đoạn 2021-2024, việc làm của lao động nữ mặc dù có sự dịch chuyển tích cực giữa các nhóm nghề nghiệp, tuy nhiên lao động nữ vẫn chiếm tỷ trọng cao ở những nghề “Lao động giản đơn”, “Nhân viên dịch vụ và bán hàng”. Mặc dù, khoảng cách giới ở nhóm nghề “Lao động quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị” có xu hướng thu hẹp trong giai đoạn 2021-2024 nhưng tỷ lệ lao động nữ làm việc ở nhóm nghề có vị thế cao này vẫn thấp hơn nhiều so với lao động nam với chỉ số khoảng cách giới quý 2 năm 2024 là 0,45 so với 0,33 năm 2021.

Cũng trong giai đoạn này, xu hướng thiên lệch giới giữa các nhóm nghề hầu như vẫn không thay đổi, nam “bất lợi” hơn so với nữ trong các nghề “nhà chuyên môn bậc cao”, “nhà chuyên môn bậc trung”, “nhân viên trợ lý văn phòng” và “nhân viên dịch vụ và bán hàng” với chỉ số khoảng cách giới đều lớn hơn 1,03. Trong khi đó, nữ lại “bất lợi” hơn so với nam trong các nghề “nhà lãnh đạo, quản lý”, “lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản”, “lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan”, và “thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị” với chỉ số khoảng cách giới đều nhỏ hơn 0,97.

Bảng 8.3: Cơ cấu việc làm theo nghề nghiệp và giới tính, 2021-2024

Năm	2021			2022			2024		
	Nam (%)	Nữ (%)	Chỉ số khoảng cách giới	Nam (%)	Nữ (%)	Chỉ số khoảng cách giới	Nam (%)	Nữ (%)	Chỉ số khoảng cách giới
Lãnh đạo, quản lý	1,4	0,5	0,33	1,3	0,5	0,35	1,3	0,6	0,45
Chuyên môn bậc cao	6,0	8,9	1,28	5,9	8,7	1,30	6,1	9,5	1,56
Chuyên môn bậc trung	2,7	4,1	1,32	2,7	3,9	1,26	2,6	3,6	1,39
Nhân viên trợ lý văn phòng	2,1	2,5	1,05	2,2	2,7	1,07	2,2	2,9	1,28
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	13,8	24,9	1,56	13,8	25,5	1,63	14,7	26,3	1,79
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,4	9,7	0,59	14,2	9,8	0,61	13,4	9,0	0,67
Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	19,8	8,5	0,37	20,2	8,2	0,36	19,1	7,9	0,41
Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	14,6	13,6	0,81	15,4	14,4	0,82	15,0	13,9	0,93
Lao động giản đơn	24,4	27,2	0,97	23,6	26,1	0,97	24,6	26,2	1,06

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2021-2022 và ước tính năm 2024

Phân bố việc làm theo giới tính và vị thế việc làm: Quý 2 năm 2024, lao động nữ vẫn làm việc tập trung ở những công việc có vị thế việc làm thấp như lao động gia đình (14,2%) và tự làm (34,2%), trong khi đó tỷ

lệ này ở lao động nam tương ứng lần lượt là 6,4% và 35,4%. Trong các vị thế việc làm, khoảng cách giới lớn nhất ở nhóm “chủ cơ sở” và thấp nhất ở nhóm “tự làm” với chỉ số khoảng cách giới lần lượt là 0,36 và 0,97.

Giai đoạn 2021-2024, vị thế việc làm của lao động nữ đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ lao động nữ làm công ăn lương năm 2021 chỉ có 48,4% và đã tăng lên 50,8% vào quý 2 năm 2024. Tỷ lệ lao động nữ làm các công việc tự làm có xu hướng giảm với tỷ lệ 14,2% vào quý 2 năm 2024, giảm -2,3 điểm phần trăm so với năm 2021.

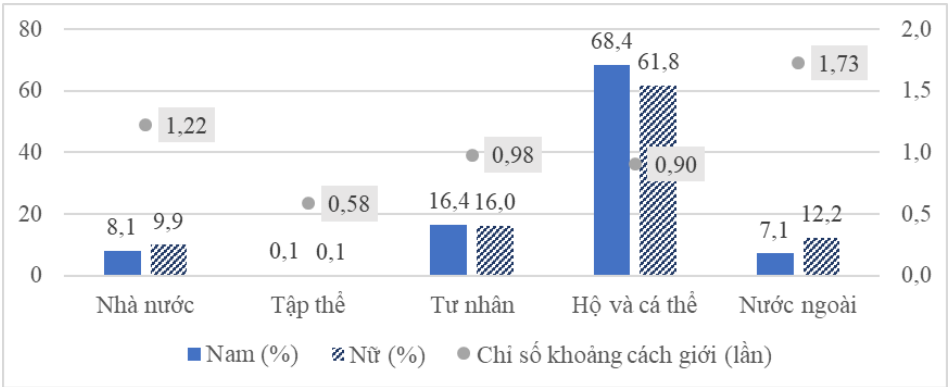
Mặc dù có xu hướng giảm nhưng lao động nữ vẫn chiếm tỷ lệ cao trong nhóm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương. Quý 2/2024, tỷ lệ lao động nữ tự làm và lao động gia đình không hưởng lương chiếm 48,4%, cao hơn +6,7 điểm phần trăm so với lao động nam (41,7%). Đây là nhóm công việc không ổn định, điều kiện làm việc kém hơn so với việc làm ở các nhóm khác. Lao động làm việc ở các khu vực này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Lao động, không thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT bắt buộc. Và ở những công việc có vị thế cao hơn như “chủ cơ sở sản xuất - kinh doanh - dịch vụ” hoặc “làm công ăn lương”, tỷ lệ lao động nữ vẫn luôn thấp hơn nam. Quý 2/2024, tỷ lệ nữ làm chủ cơ sở chỉ có 0,8%, chưa bằng một nửa so với nam (nam chiếm 2,2%); tỷ lệ nữ trong nhóm “làm công ăn lương” là 50,8%, so với 56,0% của nam.

Giai đoạn 2021-2024, khoảng cách giới trong việc làm ở nhóm lao động làm công ăn lương có xu hướng thu hẹp dần với chỉ số khoảng cách giới năm 2021 là 0,77 và quý 2/2024 là 0,91.

Phân bố việc làm theo giới tính và hình thức sở hữu: Quý 2 năm 2024, lao động nữ và lao động nam đều chủ yếu làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ sở sản xuất kinh doanh - dịch vụ và cá thể làm tự do với tỷ lệ lần lượt là 62,4% và 68,7%. So với năm 2021, tỷ lệ lao động nữ và nam làm việc trong khu vực này đều có xu hướng giảm tương ứng là -1,7 điểm phần trăm và -1,2 điểm phần trăm. Trong các hình thức sở hữu thì nước ngoài là khu vực có khoảng cách giới về việc làm lớn nhất với chỉ số khoảng cách giới quý 2 năm 2024 là 1,73; tiếp đến là khu vực “tập thể” với chỉ số khoảng cách giới là 0,58. Chỉ có khu vực “tư nhân” là hầu như không tồn tại khoảng cách giới trong việc làm với chỉ số khoảng cách giới đạt mức “bình đẳng”, 0,98 vào quý 2 năm 2024.

Hình 8.4: Tỷ lệ việc làm theo giới tính và hình thức sở hữu năm 2024

Đơn vị: %



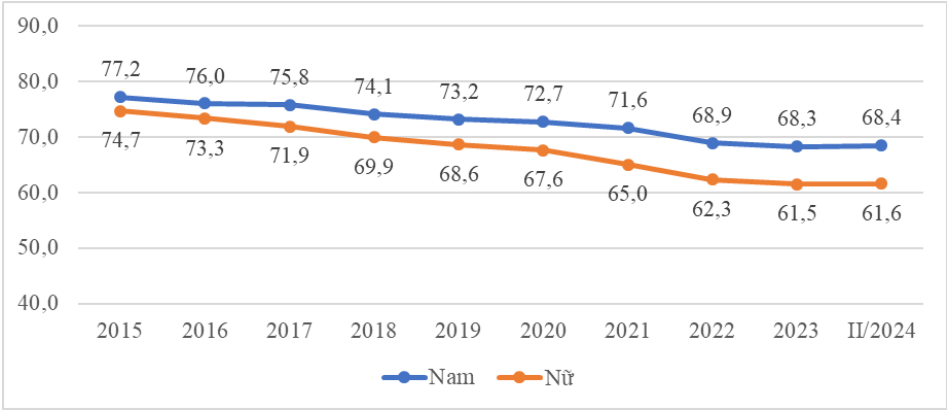
Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm năm 2024

Lao động có việc làm PCT: Tỷ lệ lao động nữ tham gia làm các công việc PCT³² có sự biến động mạnh hơn so với lao động nam. Giai đoạn 2015-2020, tỷ lệ lao động nữ có việc làm PCT giảm nhanh hơn so với lao động nam (-7,1 điểm phần trăm so với -4,5 điểm phần trăm). Bước sang giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ lao động có việc làm PCT của cả hai giới tiếp tục có xu hướng giảm, tương ứng của nữ và nam giảm từ 65,0% và 71,6% năm 2021 xuống còn 61,6% và 68,4% vào quý 2 năm 2024. Quý 2 năm 2024, cả nước có 33,5 triệu người có việc làm PCT (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản); trong đó, lao động nữ có việc làm PCT là 14,9 triệu người, chiếm 44,3% tổng số việc làm PCT.

³² Để đảm bảo so sánh tình trạng việc làm PCT của lao động qua thời gian, lao động PCT các năm từ năm 2015 đến năm 2020 đã được tính toán lại bao gồm lao động trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng không bao gồm lao động tự cung tự cấp.

Hình 8.5: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo giới tính, 2015-2024

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

So với năm 2021, số lao động nữ có việc làm PCT có xu hướng tăng nhẹ trong khi đó lao động nam có việc làm PCT lại giảm nhanh. Cụ thể, lao động nữ có việc làm PCT tăng từ 14,84 triệu người năm 2021 lên 14,86 triệu người vào quý 2 năm 2024 và lao động nam có việc làm PCT giảm từ 18,79 triệu người năm 2021 xuống còn 18,69 triệu người vào quý 2 năm 2024. Với xu hướng dịch chuyển này đã thu hẹp dần khoảng cách giới trong việc làm PCT ở giai đoạn này với chỉ số khoảng cách giới năm 2021 là 0,79 và quý 2 năm 2024 là 0,80.

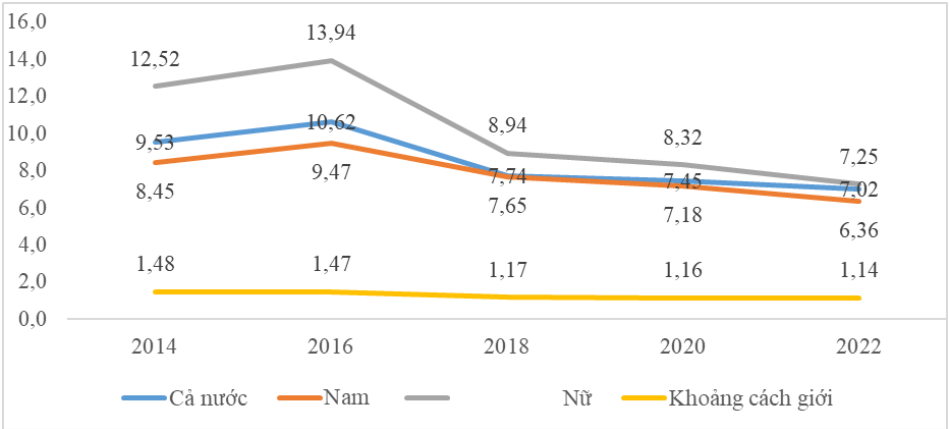
Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Trong 11 tháng đầu năm 2024, cả nước có 143.160 lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó nữ là 45.350 người, chiếm 31,7% trong tổng số. Giai đoạn 2015-2024, số lượng lao động nữ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng luôn thấp hơn so với lao động nam. Số liệu thống kê của DOLAB cho thấy, trong giai đoạn 2015-2024, số lượng lao động nữ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chỉ bằng 1/2 đến 2/3 lao động nam. Số lượng lao động nữ đi làm việc ở nước ngoài có xu hướng giảm với tốc độ giảm bình quân là -1,12%/năm; trong khi đó lao động nam đi làm việc ở nước ngoài lại có xu hướng tăng với tốc độ tăng bình quân là 0,34%/năm.

8.1.3 Bình đẳng giới trong lĩnh vực giảm nghèo

Ngèo đa chiều: Khoảng cách giới³³ trong nghèo đa chiều theo giới tính của chủ hộ có xu hướng thu hẹp dần qua các năm, năm 2014 tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ cao gấp 1,48 lần tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ (năm 2014) xuống còn 1,47 (năm 2016), 1,17 (năm 2018) đạt mức thấp nhất 1,14 (năm 2022).

Hình 8.6: Tỷ lệ hộ nghèo theo giới tính của chủ hộ và khoảng cách giới

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mức sống dân cư các năm 2014-2022

Khoảng cách giới trong nghèo đa chiều hiện có sự khác biệt lớn theo vùng kinh tế, đến năm 2022 tại một số vùng như Tây Nguyên (nơi tồn tại chế độ mẫu hệ, phụ nữ làm chủ hộ gia đình) có khoảng cách giới trong nghèo đa chiều là lớn nhất cả nước đạt mức 1,47, tiếp đến vùng Bắc trung bộ - Duyên hải miền Trung có khoảng cách giới ở mức thấp hơn ở mức 1,42, bên cạnh đó tại một số vùng lại có chỉ số khoảng cách giới ở mức thấp nhất đó là Đồng bằng sông Hồng ở mức 0,75 và Trung du miền núi phía Bắc ở mức 0,82.

³³ Khoảng cách giới = tỷ lệ hộ nghèo do nữ giới làm chủ hộ/tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ.

Bảng 8.4: Khoảng cách giới theo giới tính chủ hộ nghèo và vùng kinh tế

	2014	2016	2018	2020	2022
Cả nước	1,48	1,47	1,17	1,16	1,14
Đồng bằng sông Hồng	1,03	1,13	1,08	0,94	0,75
Trung du và miền núi phía Bắc	0,97	0,91	0,87	0,86	0,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,50	1,64	1,59	1,46	1,42
Tây Nguyên	1,37	1,86	1,88	1,54	1,47
Đông Nam Bộ	1,46	1,42	1,34	1,20	1,14
Đồng bằng sông Cửu Long	1,58	1,54	1,37	1,15	1,03

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mức sống dân cư các năm 2014-2022

Khoảng cách giới trong nghèo đa chiều cũng có nhiều khác biệt theo thành phần dân tộc, nhóm hộ thuộc các DTTS luôn lớn hơn và có xu hướng gia tăng trong cả giai đoạn 2014-2022 so với nhóm hộ kinh/hoa, năm 2014, khoảng cách giới của nhóm hộ nghèo DTTS ở mức 2,33 lớn hơn so với 1,11 của nhóm kinh/hoa; năm 2016, khoảng cách giới của nhóm DTTS là 2,52 lớn hơn so với 1,12 của nhóm kinh/hoa, đến 2022 khoảng cách giới của nhóm DTTS đạt mức kỷ lục 3,03 cao hơn nhiều so với 1,11 của nhóm Kinh/hoa.

Khoảng cách giới trong nghèo đa chiều ở khu vực thành thị có xu hướng gia tăng năm sau lớn hơn năm trước, khoảng cách giới trong nghèo đa chiều từ 1,4 năm 2016 tăng lên và đạt mức cao nhất 2,05 năm 2022; trong khi đó ở khu vực nông thôn có xu hướng khoảng cách giới thu hẹp ngược lại trong giai đoạn 2015-2023, từ 1,78 năm 2014 giảm xuống ở mức thấp nhất 1,03 năm 2022.

Tỷ lệ nghèo thu nhập: Theo giới tính của chủ hộ nghèo thu nhập cho thấy xu hướng từ năm 2016 đến 2022 tỷ lệ hộ nghèo do nữ giới làm chủ hộ luôn cao hơn so với hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ, năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo thu nhập do nữ giới là chủ hộ là 4,85% cao hơn so với 4,46% hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ, trong năm 2022 tỷ lệ hộ nghèo thu nhập

do nữ làm chủ hộ là 4,12% cao hơn so với 3,81% hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ.

Bảng 8.5: Tỷ lệ hộ nghèo thu nhập theo giới tính của chủ hộ

Đơn vị: %

	Nam					Nữ				
	2014	2016	2018	2020	2022	2014	2016	2018	2020	2022
Cả nước	6,78	4,46	5,18	3,83	3,81	6,14	4,85	5,62	4,25	4,12
Khu vực										
Thành thị	2,04	4,05	4,67	3,91	3,25	5,57	4,99	4,78	4,06	3,64
Nông thôn	8,53	5,82	6,69	4,63	4,11	9,52	5,96	6,84	5,71	5,43
Vùng										
Đồng bằng sông Hồng	2,03	1,25	0,88	0,08	0,12	4,41	2,19	1,45	1,02	1,11
Trung du và miền núi phía Bắc	17,1	13,05	16,27	8,49	7,54	12,14	7,73	10,44	5,97	5,46
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,84	6,36	5,86	2,32	2,5	9,49	7,18	5,19	3,55	3,56
Tây Nguyên	11,31	6,43	10,82	4,04	4,16	16,48	13,16	13,26	2,78	4,96
Đông Nam Bộ	1,38	0,22	0,06	0,07	0,18	1,33	0,43	0,23	0,24	0,45
Đồng bằng sông Cửu Long	3,98	2,4	3,2	0,93	0,99	4,55	4,39	4,83	0,56	0,78
Dân tộc										
Kinh/Hoa	3,14	1,56	1,83	0,6	0,77	4,34	3,05	2,46	1,1	0,97
Khác	28,18	20,18	23,82	11,42	9,16	27,48	17,24	20,87	9,34	9,05

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mức sống dân cư các năm 2014-2020

Theo khu vực kinh tế, tỷ lệ hộ nghèo thu nhập do nữ giới làm chủ hộ luôn cao hơn so với hộ nghèo thu nhập do nam giới làm chủ hộ ở cả thành thị và nông thôn trong tất cả năm giai đoạn. Tại thành thị, năm 2014 cả nước có 5,57% hộ nghèo do nữ làm chủ hộ cao hơn so với 2,04% hộ nghèo do nam làm chủ hộ, năm 2022 tỷ lệ hộ nghèo thu nhập do nữ làm chủ hộ là 3,64% cao hơn so với 3,25% là tỷ lệ hộ nghèo thu nhập do nam giới làm chủ hộ. Tại khu vực nông thôn xu hướng tỷ lệ hộ nghèo thu nhập do

nữ làm chủ hộ cũng xảy ra tương tự như ở khu vực thành thị, tỷ lệ của hộ nghèo do nữ làm chủ hộ luôn cao hơn so với tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ, tính đến 2022, tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ là 5,43% cao hơn so với 4,11% hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ. Khoảng cách giới trong nhóm hộ nghèo thu nhập của cả nước có xu hướng gia tăng, từ 0,91 năm 2014 tăng lên ở mức lớn nhất là 1,11 năm 2020.

8.1.4 Tiếp cận vốn vay ưu đãi của hộ nghèo

Dưới góc độ bình đẳng giới cho thấy, trong tất cả các năm của giai đoạn 2014-2022, tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ tiếp cận vốn vay ưu đãi luôn cao hơn so với tỷ lệ hộ nghèo do nữ giới làm chủ hộ, năm 2014 tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ tiếp cận vốn vay ưu đãi đạt kỷ lục (53,83%) cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ tương ứng của hộ nghèo do nữ giới làm chủ hộ (chỉ đạt 25,36%), năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ tiếp cận vốn vay ưu đãi có mức thấp nhất đạt 43,55% nhưng vẫn cao hơn nhiều so với 35,15% của hộ nghèo do nữ giới làm chủ hộ, năm 2022 tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ tiếp cận vốn vay ưu đãi tăng nhẹ so với 2020 đạt mức 44,25% cao hơn nhiều so với 37,89% của hộ nghèo do nữ giới làm chủ hộ.

Bảng 8.6: Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận vốn vay ưu đãi theo giới tính chủ hộ, khu vực và vùng kinh tế

Đơn vị: %

	Nam					Nữ				
	2014	2016	2018	2020	2022	2014	2016	2018	2020	2022
Cả nước	53,83	49,44	45,56	43,55	44,25	25,36	38,83	33,37	35,15	37,89
Khu vực										
Thành thị	46,88	52,06	39,88	27,31	27,96	40,38	40,38	20,14	20,14	21,07
Nông thôn	54,34	49,23	45,95	45,65	46,12	38,61	33,83	37,78	38,12	39,89
Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	42,95	29,42	15,68	50,85	52,07	17,44	31,15	24,88	26,07	30,25
Trung du và miền núi phía Bắc	61,11	54,19	58,32	48,93	46,26	34,38	55,9	42,73	46,88	48,15
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	51,85	41,63	29,3	36,01	40,07	16,58	33,49	36,15	32,67	30,27
Tây Nguyên	47,95	53,1	50,93	55,92	52,16	45,55	45,93	55,57	31,9	56,24
Đông Nam Bộ	62,01	33,05	27,41	14,24	20,8	19,53	21,9	17,18	27,81	29,15
Đồng bằng sông Cửu Long	47,74	64,05	51,58	35,62	38,56	28,95	50,89	33,78	34,86	40,38

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mức sống dân cư các năm 2014-2022

Trong giai đoạn 2014-2022, việc tiếp cận vốn vay ưu đãi của hộ nghèo theo giới tính của chủ hộ có sự khác biệt rõ rệt ở các vùng kinh tế:

Vùng Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ tiếp cận vốn vay ưu đãi thường cao hơn so với hộ nghèo do nữ giới làm chủ.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ tiếp cận vốn vay ưu đãi giữa hộ nghèo do nam và nữ làm chủ hộ có sự thay đổi theo từng năm. Một số năm như 2014, 2018, và 2020, tỷ lệ hộ nghèo do nam giới

làm chủ hộ cao hơn nữ giới, trong khi các năm khác tỷ lệ này ngược lại, với nữ giới tiếp cận cao hơn.

Vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung: Việc tiếp cận vốn vay ưu đãi của hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ có xu hướng giảm dần qua các năm từ 2014 đến 2018, sau đó có sự tăng nhẹ vào năm 2020 và 2022. Trong khi đó, tỷ lệ hộ nghèo do nữ giới làm chủ hộ tiếp cận vốn vay ưu đãi tăng trưởng mạnh từ năm 2014 đến 2018 nhưng giảm nhẹ vào những năm tiếp theo.

Vùng Tây Nguyên: Tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ tiếp cận vốn vay ưu đãi cao hơn so với nam giới chỉ xảy ra trong hai năm 2018 và 2022. Các năm còn lại, tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ luôn cao hơn.

8.1.5 Bình đẳng giới trong tiếp cận y tế và giáo dục

Tham gia BHYT: Giai đoạn 2014-2022, tỷ lệ dân số tham gia BHYT của cả nước liên tục tăng từ 62,47% năm 2014 lên đến 92,04% năm 2022³⁴, xét theo khía cạnh giới, tỷ lệ dân số tham gia BHYT của nam giới luôn thấp hơn so với nữ giới ở tất cả các năm trong giai đoạn 2014 - 2020, cụ thể: Năm 2014 tỷ lệ dân số tham gia BHYT của nam giới đạt 59,66% thấp hơn so với 70,24% của nữ giới, năm 2022 tỷ lệ dân số tham gia BHYT của nam giới đạt mức cao nhất 88.5% nhưng vẫn thấp hơn so với 93.08% của nữ giới.

Tại hầu hết các vùng kinh tế đều có tỷ lệ dân số nữ tham gia BHYT đều cao hơn so nam giới, ngoại trừ vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ dân số tham gia BHYT của nam giới cao hơn so với nữ giới xảy ra trong năm 2020 (93,23% của nam giới cao hơn so với 92,35% của nữ giới ở Trung du và miền núi phía bắc, 91% của nam giới cao hơn so với 89,92% của nữ giới ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung).

Tỷ lệ trẻ em sử dụng dịch vụ y tế trên cả nước trong giai đoạn 2016-2022 có sự biến động không ổn định, đạt mức cao nhất 98,86% vào năm 2016, giảm nhẹ xuống 96,89% vào năm 2022. Tại khu vực thành thị, tỷ lệ trẻ em trai sử dụng dịch vụ y tế cao hơn so với trẻ em gái trong các năm 2016 và 2018, nhưng từ năm 2020 đến 2022, tỷ lệ sử dụng dịch vụ y

³⁴ Báo cáo của BHXH Việt Nam năm 2022.

tế của trẻ em trai thấp hơn so với trẻ em gái. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ trẻ em trai sử dụng dịch vụ y tế cũng cao hơn trẻ em gái trong các năm 2018, 2020 và 2022.

Bảng 8.7: Tỷ lệ trẻ em sử dụng dịch vụ y tế trong 12 tháng qua theo giới tính

Đơn vị: %

	Nam				Nữ			
	2016	2018	2020	2022	2016	2018	2020	2022
Cả nước	98,88	95,31	93,32	94,05	98,84	93,05	95,76	98,89
Thành thị	99,50	94,79	95,51	97,26	98,08	90,24	100	100
Nông thôn	98,51	95,65	91,60	92,45	99,30	95,04	90,63	92,06
Đồng bằng sông Hồng	100	87,74	96,31	96,68	100	100	100	99,64
Trung du và miền núi phía Bắc	98,81	100	100	98,58	98,25	98,03	100	100
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,31	98,89	98,02	98,26	96,18	98,21	100	98,00
Tây Nguyên	100	100	100	99,8	100	100	100	98,50
Đông Nam Bộ	99,19	93,56	86,75	89,28	98,92	86,48	91,48	94,36
Đồng bằng sông Cửu Long	98,25	100	100	99,59	100	100	100	98,12

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra mức sống dân cư các năm 2014-2022

Tỷ lệ trẻ em sử dụng thẻ BHYT trong khám chữa bệnh bình quân/năm của giai đoạn 2014-2022 là tương đối ổn định, duy trì ở mức 23,8%/năm, trong đó tỷ lệ bình quân của trẻ em trai sử dụng thẻ BHYT trong KCB đạt 24,15%/năm cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của trẻ em gái đạt mức 22,89%/năm.

Tỷ lệ tiếp cận các bậc học cơ bản của người thuộc hộ nghèo: Tỷ lệ tiếp cận các bậc học cơ bản của người thuộc hộ nghèo trong giai đoạn 2014-2022 có xu hướng giảm khi lên các bậc học cao. Cụ thể, tỷ lệ đi học ở bậc học THCS và THPT của nam giới thuộc hộ nghèo luôn thấp hơn so

với nữ giới, với sự khác biệt rõ rệt giữa nam và nữ tại cả khu vực thành thị và nông thôn. Tại khu vực thành thị, nam giới có tỷ lệ đi học các bậc học THCS và THPT cao hơn nữ giới, trong khi ở khu vực nông thôn, nam giới lại có tỷ lệ đi học thấp hơn nữ giới. Trong suốt giai đoạn 2014-2022, nhóm kinh/hoa có tỷ lệ đi học cao hơn nhóm DTTS, đặc biệt là ở các cấp học THCS và THPT. Cụ thể, tỷ lệ đi học THCS của nhóm kinh/hoa bình quân là 96,63% đối với nam và 84,24% đối với nữ, trong khi tỷ lệ này của nhóm DTTS là 81,24% cho nam và 81,16% cho nữ. Tương tự, tỷ lệ đi học THPT của nhóm kinh/hoa là 80,14% cho nam và 43,18% cho nữ, cao hơn so với 38% của nam và 41,76% của nữ trong nhóm DTTS.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của thành viên hộ nghèo từ 2014 đến 2022 có xu hướng gia tăng đều qua các năm, với tỷ lệ của nữ giới luôn cao hơn so với nam giới ở các cấp học. Cụ thể, tại cấp THCS, năm 2014 tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ đạt 85,1%, cao hơn so với 83,8% của nam giới; tại cấp THPT, tỷ lệ của nữ là 68,3%, cao hơn so với 58,2% của nam giới. Đến năm 2022, tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ ở cấp THCS đạt 94,7%, cao hơn so với 92,57% của nam giới, và tại cấp THPT, tỷ lệ của nữ là 79,02%, cao hơn so với 73,59% của nam giới. Các khu vực thành thị và nông thôn đều ghi nhận sự gia tăng tỷ lệ đi học đúng tuổi, với sự cải thiện rõ rệt ở nông thôn, nơi tỷ lệ của nữ đạt 92,6% ở cấp THCS và 74,87% ở cấp THPT vào năm 2022, cao hơn so với nam giới ở cùng các cấp học.

8.2. Xu hướng bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động - xã hội đến năm 2027

8.2.1 Trong lĩnh vực lao động và việc làm

Thứ nhất, định kiến giới còn nặng nề về vai trò và năng lực của phụ nữ trong kinh tế, lãnh đạo doanh nghiệp, CMKT, là rào cản chủ yếu đối với những nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới trong lao động - việc làm. Mặc dù công tác truyền thông nâng cao nhận thức về giới đã được quan tâm trong thời gian qua, định kiến giới còn tồn tại khá phổ biến trong nhân dân, kể cả trong một bộ phận cán bộ, công chức. Đó cũng chính là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho một số chỉ tiêu của Chiến lược bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm và

một số lĩnh vực không đạt được như mong đợi. Truyền thông về bình đẳng giới trên các phương tiện thông tin đại chúng được đẩy mạnh và có nhiều đổi mới trong thời gian qua, tuy nhiên, sự tham gia của truyền thông cho bình đẳng giới vẫn còn nhiều hạn chế cả về nội dung và hình thức truyền thông. Chính vì vậy, nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến giới trong các lĩnh vực nói chung và trong lĩnh vực dân số lao động, việc làm nói riêng phải được coi là nhiệm vụ ưu tiên trong thời kỳ tới.

Thứ hai, bất bình đẳng giới trong lao động, việc làm vẫn sẽ tiếp tục làm hạn chế cơ hội phát triển và đóng góp của phụ nữ. Vẫn tồn tại những khoảng cách giới trong lĩnh vực lao động, việc làm. Cụ thể là: tỷ lệ LLLĐ nữ đã qua đào tạo CMKT rất thấp và thấp hơn so với LLLĐ nam; khoảng cách giới lớn nhất ở trình độ GDNN. Lao động nữ chiếm tỷ lệ cao trong các việc làm không yêu cầu trình độ CMKT, hoặc các công việc chưa được pháp luật lao động bảo vệ đầy đủ, không thuộc đối tượng tham gia BHXH và BHTN bắt buộc.

Trong các nhóm lao động yếu thế, lao động nữ chiếm tỷ trọng lớn hơn, cụ thể: lao động nữ mù chữ, tái mù chữ, học vấn thấp, chưa qua đào tạo CMKT, lao động nữ PCT. Trong đó, nhóm yếu thế nhất là lao động nữ DTTS với bất lợi đa chiều từ các yếu tố giới, DTTS, không biết chữ và nghèo đói. Lao động nữ tại các khu công nghiệp mặc dù có mức thu nhập ổn định và tốt hơn so với lao động nông nghiệp, tuy nhiên điều kiện nhà ở, sinh hoạt không đảm bảo; khó tiếp cận tới các DVXH cơ bản như y tế, chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản, giáo dục, văn hóa, tinh thần.

Một số xu thế trong TTLĐ thời gian tới có thể gây những hệ lụy hoặc làm sâu sắc hơn bất bình đẳng giới. Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 với sự phát triển của công nghệ thông tin và tự động hóa sẽ thay đổi cơ cấu việc làm, với nhiều ngành nghề mới xuất hiện trong khi một số công việc truyền thống có thể biến mất. Phụ nữ cần được trang bị các kỹ năng kỹ thuật số và kỹ năng mới để tận dụng các cơ hội việc làm trong tương lai. Việc đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lao động nữ sẽ là yếu tố then chốt để thu hẹp khoảng cách giới trong các ngành công nghệ cao. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã và sẽ tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp truyền thống với công nghệ lạc hậu và quy mô nhỏ lẻ. Lao động nữ nông thôn, lao động nữ

DTTS chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực này, sẽ đối diện với nguy cơ giảm thu nhập và mất sinh kế truyền thống.

Thứ ba, bất bình đẳng giới trong giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực đang hạn chế cơ hội việc làm có chất lượng và phát triển của phụ nữ: Mặc dù khoảng cách giới trong giáo dục - đào tạo đã được thu hẹp trong những năm qua, những vấn đề bất bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo, nghiên cứu trong giai đoạn tới có xu hướng khác so với giai đoạn trước đây. Đối với giáo dục phổ thông, bất bình đẳng giới tập trung vào nhóm DTTS. Hơn nữa, để đảm bảo có sự thay đổi căn bản trong nhận thức của xã hội về bình đẳng giới phải bắt đầu từ giáo dục thông qua việc giảng dạy các nội dung về bình đẳng giới một cách chính thức vào chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, bình đẳng giới giáo dục - đào tạo có mối quan hệ chặt chẽ với nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực. Vì vậy, đây cũng chính là vấn đề giới cần được ưu tiên trong giai đoạn tới.

Thứ tư, các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai, dịch bệnh truyền nhiễm và thảm họa môi trường còn chưa quan tâm đầy đủ đến nhu cầu và lợi ích của mỗi giới. Vấn đề giới nảy sinh từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai, dịch bệnh truyền nhiễm và thảm họa môi trường chưa được nêu rõ trong Luật Bình đẳng giới hay Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030. Tuy nhiên, xét trên góc độ những rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh truyền nhiễm và thảm họa môi trường, thì phụ nữ là nhóm dễ bị tổn thương nhất bởi lẽ họ thường làm những công việc có liên quan nhiều hơn đến các rủi ro đó. Phụ nữ cũng có nhiều hạn chế hơn nam giới trong tiếp cận thông tin và nắm bắt sớm các biện pháp ứng phó. Đồng thời, kinh nghiệm thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, phụ nữ cũng là người nắm giữ giải pháp. Họ có thể đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động ứng phó với những rủi ro từ các vấn đề trên. Vì vậy, quan tâm đến những khác biệt giới trong nhu cầu cũng như phương thức ứng phó với biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai, dịch bệnh truyền nhiễm và thảm họa môi trường cần được quan tâm.

Thứ năm, vấn đề giới trong tiếp cận, tham gia trong các nghề nghiệp mới xuất hiện trong bối cảnh xuất hiện ngày càng nhiều các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, v.v.

hay vấn đề giới trong bối cảnh bình thường mới sau đại dịch Covid-19 như xu hướng làm việc tại nhà, làm việc từ xa,...

Thứ sáu, tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh chóng sẽ tiếp tục thúc đẩy thay đổi xã hội và cấu trúc gia đình. Với việc nhiều người di cư từ nông thôn lên thành thị, các cơ hội việc làm có thể mở rộng, nhưng cũng tạo thêm thách thức đối với phụ nữ trong việc cân bằng giữa công việc và trách nhiệm gia đình. Để thúc đẩy bình đẳng giới, các chính sách hỗ trợ việc làm và DVXH ở khu vực đô thị cần được cải thiện.

Thứ bảy, gánh nặng công việc chăm sóc không được trả lương của phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em gái trong cộng đồng nông thôn hay người DTTS. Gánh nặng công việc chăm sóc không được trả lương đã tác động tiêu cực đến cơ hội giáo dục và đào tạo của phụ nữ và trẻ em gái; cản trở sự tham gia của phụ nữ vào TTLĐ và hạn chế cơ hội việc làm chất lượng của phụ nữ; tác động tiêu cực đến sức khỏe của phụ nữ, gia tăng nguy cơ phụ nữ bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình. Trong khi đó, nhận thức về nền kinh tế chăm sóc ở Việt Nam còn hạn chế, chưa theo kịp với sự phát triển của ngành kinh tế có triển vọng phát triển trong tương lai; thiếu số liệu và bằng chứng liên quan đến công việc chăm sóc không lương và nền kinh tế chăm sóc và thiếu các công cụ để đo lường giá trị và đánh giá tác động của công việc chăm sóc không lương và nền kinh tế chăm sóc; lĩnh vực này chưa được nhìn nhận từ góc độ kinh tế; thị trường chăm sóc chưa được quan tâm thỏa đáng của cả chính quyền và các nhà đầu tư;...

Hiện nay, Việt Nam thuộc nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, thiên tai. Trong bối cảnh già hóa dân số nhanh và biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp thì gánh nặng công việc chăm sóc không được trả lương của phụ nữ sẽ ngày càng nặng nề hơn trong thời gian tới. Việc phát triển các chính sách hỗ trợ chăm sóc NCT và đảm bảo sự cân bằng giữa công việc và trách nhiệm gia đình sẽ là một trong những yếu tố quan trọng để đạt được bình đẳng giới, đồng thời mở ra cơ hội việc làm trong lĩnh vực kinh tế chăm sóc cho phụ nữ.

Cuối cùng, dù những định kiến truyền thống về vai trò của phụ nữ vẫn tồn tại, sự thay đổi trong nhận thức xã hội về bình đẳng giới đang diễn ra, đặc biệt là ở thế hệ trẻ. Ngày càng nhiều phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo và chính trị, đồng thời cũng có những nỗ lực trong việc

khuyến khích phụ nữ tham gia các ngành nghề kỹ thuật và STEM. Tuy nhiên, để đạt được tiến bộ đáng kể, cần có sự thay đổi văn hóa bền vững và các biện pháp cụ thể để khắc phục sự phân biệt đối xử về giới.

8.2.2 Trong lĩnh vực giảm nghèo và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

Bình đẳng giới trong giảm nghèo, một số vấn đề nổi bật cần được nhận diện. Đầu tiên, mặc dù tỷ lệ hộ nghèo đa chiều có xu hướng giảm qua các năm, tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ vẫn luôn cao hơn so với hộ nghèo do nam làm chủ hộ, điều này tạo ra khó khăn trong việc tiếp cận các cơ hội phát triển và chính sách giảm nghèo. Việc tiếp cận chính sách, chương trình giảm nghèo cần có sự lồng ghép giới mạnh mẽ hơn để hỗ trợ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ, đặc biệt trong giai đoạn 2026.

Bên cạnh đó, hộ nghèo thuộc nhóm DTTS chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với nhóm Kinh/Hoa. Dù mức độ bất bình đẳng này sẽ có chuyển biến tích cực nhờ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi giai đoạn 2025-2030, nhưng khoảng cách vẫn cần được chú trọng giải quyết.

Trong lĩnh vực nghèo thu nhập, mặc dù tỷ lệ hộ nghèo thu nhập giảm dần, hộ nghèo do nữ làm chủ hộ vẫn luôn cao hơn so với nam giới, đặc biệt ở các vùng như Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Việc tiếp cận vốn vay ưu đãi tiếp tục cho thấy tỷ lệ cao hơn đối với hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ, đặc biệt là tại các khu vực như Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, ở nhóm DTTS, việc tiếp cận vốn vay ưu đãi giữa hộ nghèo do nam và nữ làm chủ hộ không có sự khác biệt rõ rệt.

Trong tiếp cận DVXH cơ bản đến 2027, có thể thấy rõ một số xu hướng và thách thức trong việc đảm bảo quyền tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và các DVXH khác cho các nhóm hộ nghèo, đặc biệt là phụ nữ và các nhóm DTTS.

Trong lĩnh vực y tế, tỷ lệ tham gia BHYT của nam giới tiếp tục thấp hơn so với nữ giới, và xu hướng này sẽ duy trì trong những năm tới. Mặc dù tỷ lệ sử dụng dịch vụ y tế của trẻ em gái đã vượt qua trẻ em trai từ năm 2020, dự báo đến năm 2026, sự khác biệt trong tỷ lệ sử dụng dịch vụ y tế giữa trẻ em gái và trai sẽ ít còn rõ rệt, đặc biệt ở các vùng kinh tế, với xu hướng trẻ em gái sẽ sử dụng dịch vụ y tế nhiều hơn.

Về giáo dục, sự khác biệt giới trong tỷ lệ đi học giữa nam và nữ tại các bậc học THCS và THPT sẽ tiếp tục tồn tại, với nữ giới có xu hướng đi học đúng tuổi cao hơn nam giới, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở tiểu học cho cả nam và nữ có sự tương đồng và xu hướng gia tăng sẽ tiếp tục trong những năm tới nhờ các chính sách phổ cập giáo dục.

Bên cạnh đó, khoảng cách trong tỷ lệ không biết chữ giữa nam và nữ, đặc biệt là giữa người Kinh/Hoa và các DTTS, vẫn tồn tại. Chính sách xóa mù chữ và phổ cập giáo dục sẽ tiếp tục giúp giảm dần tỷ lệ không biết chữ, nhưng khoảng cách này vẫn cần được giải quyết để đảm bảo cơ hội học tập bình đẳng cho tất cả mọi người.

Nhìn chung, mặc dù có sự cải thiện, nhưng vẫn còn nhiều thách thức trong việc tiếp cận các DVXH cơ bản, đặc biệt đối với nữ giới và các nhóm DTTS, đòi hỏi các chính sách tiếp tục được điều chỉnh và bổ sung để đảm bảo bình đẳng giới thực sự trong các DVXH.

8.3. Hàm ý chính sách

Các giải pháp chung nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, gồm:

- Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, trách nhiệm quản lý của chính quyền và trách nhiệm của người đứng đầu trong việc chỉ đạo công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và thực hiện chiến lược bình đẳng giới, trong giám sát và đánh giá, báo cáo thực hiện;

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật và chính sách về bình đẳng giới nhằm tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới;

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chiến lược phát triển của các ngành;

- Truyền thông nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân nhằm xoá bỏ định kiến giới là giải pháp căn bản, thường xuyên và lâu dài, luôn đổi mới, sáng tạo về phương pháp và hình thức, phù hợp với các nhóm dân cư khác nhau;

- Xây dựng và áp dụng chế tài xử lý những đơn vị thiếu trách nhiệm trong thực hiện công tác bình đẳng giới;

- Đảm bảo đủ nguồn lực tài chính cho thực hiện các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới;

- Thực hiện điều tra, khảo sát để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới trong các lĩnh vực;

- Xây dựng và thực hiện cơ chế rà soát độc lập về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các văn bản pháp luật đã ban hành và sắp ban hành để bổ sung, điều chỉnh và hoàn thiện.

Thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, việc làm, cụ thể:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về lao động và việc làm để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và luật hóa các tiêu chuẩn lao động quốc tế phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội theo hướng hội nhập kinh tế của Việt Nam; đồng thời thay đổi cách tiếp cận xây dựng, hoàn thiện chính sách từ “bảo vệ lao động nữ” sang “bảo đảm, thúc đẩy bình đẳng giới”, dựa trên cách tiếp cận dựa trên quyền, trao cho người lao động quyền tự quyết định liên quan việc làm trên cơ sở cung cấp đầy đủ thông tin cho họ. Cụ thể, cần xem xét sửa đổi để đảm bảo thống nhất về tiếp cận bảo đảm, thúc đẩy bình đẳng giới giữa Bộ luật Lao động (năm 2019) với các Luật Việc Làm (2015), Luật ATVSLĐ (2015), Luật GDNN (2014), Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2020) và hệ thống văn bản hướng dẫn.

Thứ hai, các cơ quan chức năng cần tăng cường công tác tuyên truyền chính sách pháp luật lao động cho các chủ doanh nghiệp và người lao động để họ nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật. Đồng thời cần tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định đối với lao động nữ để đảm bảo thực thi quyền của lao động nữ tại nơi làm việc. Các phân biệt đối xử đối với lao động nữ vì lý do thai sản hoặc tình trạng hôn nhân cần bị xử phạt theo pháp luật.

Thứ ba, tiếp tục rà soát, đánh giá nhu cầu sử dụng dịch vụ việc làm, dạy nghề của các nhóm phụ nữ yếu thế ở địa bàn nghèo, trình độ học vấn thấp, DTTS, và phụ nữ di cư để thiết kế, điều chỉnh các sản phẩm, dịch vụ phù hợp. Các dịch vụ cụ thể gồm: tư vấn, dạy nghề, giới thiệu việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, v.v. nhằm nâng cao tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo nghề thông qua thực hiện các chương trình dạy nghề. Phát triển các hình thức dạy nghề đa dạng, linh hoạt, gắn

với tạo việc làm đối với lao động nữ giúp phụ nữ được tiếp cận với những ngành nghề hiện nam giới đang chiếm chủ đạo.

Thứ tư, tạo các điều kiện để phụ nữ được tiếp cận đầy đủ và bình đẳng tới các nguồn lực hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự doanh nghiệp, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; đặc biệt là các nguồn lực hỗ trợ từ NSNN. Trong một số trường hợp có khoảng cách giới lớn, có thể áp dụng quy định tỷ lệ nữ được tham gia, thụ hưởng từ các nguồn lực này; đồng thời có giải pháp hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn kiến thức, kỹ năng giúp phụ nữ có đủ năng lực để thực hiện có hiệu quả các dự án khởi nghiệp, khởi sự doanh nghiệp. Tập trung hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, khởi sự doanh nghiệp trong các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ các sản phẩm truyền thống thế mạnh của các địa phương, đặc biệt là vùng DTTS và miền núi.

Thứ năm, đa dạng hóa các giải pháp hỗ trợ phụ nữ tiếp cận đầy đủ và bình đẳng tới các chính sách, chương trình GDNN nhằm tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước thu hẹp khoảng cách giới trong lĩnh vực. Xác định và bảo đảm thực hiện các chỉ tiêu về tỷ lệ nữ được tuyển sinh trong các ngành, nghề trọng điểm; trong cấp trình độ đào tạo từ trung cấp và cao đẳng; trong các trường nghề chất lượng cao do NSNN đầu tư, hỗ trợ; và trong các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm sử dụng NSNN, đặc biệt tại các vùng DTTS và miền núi.

Thứ sáu, tăng cường các giải pháp hỗ trợ cho các nhóm lao động nữ và lao động nam yếu thế được tiếp cận đầy đủ và bình đẳng tới các chính sách, chương trình thúc đẩy, hỗ trợ chuyển đổi từ việc làm PCT sang việc làm chính thức, bao gồm cải cách chính sách BHXH, chính sách tiền lương, việc làm, quan hệ lao động, ATVSLĐ.

Thứ bảy, nghiên cứu, phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ bình đẳng giới, trong đó tập trung hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững cho lao động nữ trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo; lao động nữ nông thôn và lao động nữ là người DTTS; thúc đẩy sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong phát triển kinh tế.

Thứ tám, tăng cường kiểm tra việc thực hiện các chính sách bảo đảm, thúc đẩy bình đẳng giới trong kinh tế, lao động, việc làm; tình hình thực thi các chính sách đối với lao động nữ trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Cuối cùng, ghi nhận, giảm bớt và phân bổ lại công việc chăm sóc không được trả lương, đồng thời ghi nhận sự hiện diện của công việc chăm sóc được trả lương trong TTLĐ. Hoàn thiện và phát triển chính sách, pháp luật về kinh tế chăm sóc trên cơ sở tiếp cận thúc đẩy bình đẳng giới, thích ứng với già hóa dân số nhanh và biến đổi khí hậu. Hoàn thiện các chính sách nhằm thúc đẩy các hệ thống chăm sóc công lập cung cấp các dịch vụ chăm sóc có chất lượng, dễ tiếp cận và giá cả phù hợp; đầu tư cơ sở hạ tầng cho việc chăm sóc và tăng cường cung cấp DVXH cơ bản, nhất là giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa;...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

1. Aghion, P., Caroli, E., & Garcia-Penalosa, C. (1999). Inequality and economic growth: The perspective of the new growth theories. *Journal of Economic Literature*, 37.
2. Alkire, S., & Foster, J. E. (2007). Counting and multidimensional poverty measurement. *Journal of Public Economics*.
3. Berg, A. G., & Ostry, J. D. (2011). Inequality and Unsustainable Growth: Two Sides of the Same Coin? IMF Staff Discussion Note, SDN/11/08.
4. Galor, O., & Zeira, J. (1993). Income distribution and macroeconomics. *Review of Economic Studies*, 60.
5. IMF (2010). *World Economic Outlook: Recovery, Risk, and Rebalancing*.
6. INSEAD (2023). *The Global Talent Competitiveness Index 2019. The Global Talent Competitiveness Index 2023* (insead.edu).
7. ILO (2024). Preventing and addressing violence and harassment in the world of work through occupational safety and health measures.
8. Knell, M. (1998). Social comparisons, inequality and growth. Mimeo, University of Zurich.
9. Kuznets, S. (1955). Economic growth and income inequality. *American Economic Review*, 45(1).
10. Lopez, H. (2005). Growth and inequality: Are they connected? The World Bank.
11. UNICEF Viet Nam (2016). Actual situation and management mechanism of independent, private child care groups in VietNam.
12. Sabina Alkire, James E. Foster, Suman Seth, Maria Emma Santos, Jose M. Roche and Paola Ballon (2015), *Multidimensional Poverty Measurement and Analysis: Chapter 5 - The Alkire-Foster Counting Methodology*.
13. Singapore progress in Workplace Safety and Health (WSH) 2028 goals, (WSH 2028 Vision) public 2020.
14. Stephan Kidd and others (2017). Exclusion by design: An assessment of the effectiveness of the proxy means test poverty targeting mechanism.

15. Stephan Kidd (2015). The Political Economy of “Targeting” of Social Security Schemes.
16. WIPO (2023). Global Innovation Index 2023.

Tiếng Việt

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2022), Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2021, Phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu năm 2022 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Tổng Cục Thống kê, Viện Nghiên cứu phát triển Mê Kông và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (2019), Nghèo đa chiều ở Việt Nam, giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống chất lượng cho mọi người.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), Báo cáo tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội năm 2022.
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội & UNDP (2016), Báo cáo tổng quan và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam.
6. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2024), Báo cáo Tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội 2024 sau khi có ý kiến của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.
7. Ban Chấp hành Trung ương (2023), Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (Bản dự thảo).
8. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2022), Những thành tựu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
9. Bùi Tôn Hiến (2022), Thực trạng việc làm cho người cao tuổi ở Việt Nam, Tạp chí Xã hội học.
10. Bùi Tôn Hiến, Lê Thu Huyền (2024), Bảo đảm an ninh thu nhập cho người cao tuổi, Tạp chí Cộng sản.

11. Bùi Thị Thu Hà, Đinh Thị Hương, Tạ Huy Hùng (2023), Các yếu tố ảnh hưởng đến đối thoại xã hội, môi trường làm việc, tiền lương và phúc lợi của người lao động: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.
12. Cục An toàn lao động, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2024), Thông báo tình hình tai nạn lao động năm 2023.
13. Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2022), Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Trung ương Đảng về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
14. CARE & Chính phủ Canada (2022d), Nghiên cứu và đề xuất các loại hình chăm sóc trẻ tại vùng nông thôn dân tộc thiểu số.
15. Chi Đoàn, Vân Đỗ, Vân Huỳnh & Hà Trần (2023), Tình trạng gửi trẻ mầm non của con em công nhân khu công nghiệp: Khảo sát năm 2023 tại TP Hà Nội và tỉnh Hà Nam (Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Phát triển Cộng đồng & Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam).
16. Cục quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế (2024), Báo cáo hoạt động y tế lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp 2023.
17. Đỗ Thị Lan Chi (2023), Quản lý rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động, Tạp chí An toàn vệ sinh lao động.
18. Đào Vũ Phương Linh (2020), Năng suất lao động trong doanh nghiệp Việt Nam.
19. Hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và Nghề công tác xã hội (2017), Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về nghề công tác xã hội. Đề tài cấp Bộ 2017, mã số CT2017-07-16.
20. Liên đoàn Lao động Thành phố Hà Nội (2022), Báo cáo kết quả công tác công đoàn và phong trào công nhân, viên chức và người lao động năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023.
21. Minh Hoàng (2023), Những nơi làm việc nguy hiểm nhất ở EU, Tạp chí An toàn vệ sinh lao động.
22. Nguyễn Thị Lê Hoa (2021), Nghiên cứu thống kê đánh giá tác động của tiến bộ công nghệ vào tăng năng suất lao động.
23. Nguyễn Phương Lâm (2017), Nghiên cứu mối liên hệ giữa điều kiện làm việc và năng suất lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.

24. Nguyễn Thị Hương Cúc (2019), Năng suất lao động ngành nông nghiệp của Việt Nam hiện nay.
25. Nguyễn Văn Tâm (2019), Mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của công nhân xây dựng tại các công trường trên địa bàn thành phố Hà Nội.
26. Nguyễn Đức Thành (2018), Tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam đang dần từ phụ thuộc vào cường độ vốn sang TFP.
27. Nguyễn Ánh Tuyết (2020), tác động của xuất khẩu lên năng suất của các doanh nghiệp ở Việt Nam.
28. Nguyễn Đức Bảo, TS. Vũ Duy (2020), Tăng trưởng năng suất lao động tại Việt Nam trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: thực trạng và chính sách.
29. Ninh Thị Hoàn Lan (2022), Giải pháp phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh nền kinh tế số ở Việt Nam.
30. Nguyễn Thế Chinh (2020), Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với nước ta: Thực trạng, những vấn đề mới đặt ra và giải pháp.
31. Ngân hàng Thế giới (2019), Báo cáo tình trạng của lưới an toàn xã hội 2018.
32. Oxfam (2013), Vai trò của thiết chế thôn bản trong giảm nghèo tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam.
33. Oxfam, ActionAid (2012), Theo dõi nghèo theo phương pháp cùng tham gia tại một số cộng đồng dân cư nông thôn Việt Nam.
34. Phạm Đăng Khoa (2023), Một số giải pháp an toàn lao động hiệu quả trong xây dựng, Tạp chí An toàn vệ sinh lao động.
35. Phạm Vân (2023), Một số thực trạng về tiếp cận của người khuyết tật Việt Nam và giải pháp.
36. Phạm Tiến Lập (2017), Năng suất lao động trong ngành công nghiệp ở Việt Nam hiện nay.
37. Phạm Thị Hương, Võ Bá Thiên (2018), Đóng góp của dịch chuyển cơ cấu đến tăng trưởng năng suất lao động tổng thể ở Việt Nam.
38. Richard Anker, Martha Anker, Nguyễn Huyền Lê và Đỗ Quỳnh Chi (2023), Tiền lương đủ sống tại Việt Nam năm 2023.
39. Stephan Kidd và cộng sự (2015), Tổng quan và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội ở Việt Nam.

40. Tổng cục Thống kê (2023), Năng suất lao động Việt Nam ra sao so với thế giới (vietnamnet.vn).
41. Tổng cục Thống kê (2022). Báo cáo về tác động của COVID-19 đến thị trường lao động Việt Nam.
42. Tổng cục Thống kê (2019), Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.
43. Tổng cục Thống kê (2022), Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2021.
44. Tổng cục Thống kê (2023), Những gam màu sáng - tối trong bức tranh tình hình lao động, việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2023.
45. Trần Thọ Khang (2024), Già hóa dân số trên thế giới hiện nay - Một số gợi mở, hàm ý chính sách cho Việt Nam, Tạp chí Tuyên giáo.
46. Trần Thị Thu Huyền (2021), Nghiên cứu ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đến tăng trưởng năng suất lao động xã hội ở Việt Nam.
47. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (2014), Công việc chăm sóc không lương tạo ra mối liên kết còn thiếu trong phân tích khoảng cách giới trong kết quả lao động.
48. Trường Đại học Lao động - Xã hội (2017), Nghiên cứu phát triển dịch vụ chăm sóc xã hội đối với trẻ em mắc bệnh tâm thần. Đề tài cấp Bộ 2017, mã số CT2017-03-05.
49. Ủy ban quốc gia Người cao tuổi Việt Nam (2017), Nghiên cứu phát triển mô hình chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng, Đề tài cấp Bộ 2017, mã số CT2017-03-04.
50. UNDP (2012), Rà soát các chính sách và đề xuất xây dựng hệ thống chính sách dân tộc đến năm 2020.
51. UNFFPA (2023), Già hóa dân số ở Việt Nam.
52. UNDP (2015), Báo cáo Tổng quan các nghiên cứu về giảm nghèo ở Việt Nam.
53. Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội (2014), Việc thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo, giai đoạn 2005-2012.
54. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2015), Đánh giá thực trạng và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2015-2020.
55. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2014), Cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng việc làm công của Việt Nam.

56. Vũ Hoàng Ngân, Nguyễn Thị Cẩm Vân, Hoàng Thị Huệ, Phạm Ngọc Toàn (2017), Nguồn tăng trưởng năng suất lao động của Việt nam giai đoạn 1996-2016, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam và vai trò của nhà nước kiến tạo trong hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh.
57. VCCI (2021), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2020.
58. VCCI & UNFPA (2021), Báo cáo nghiên cứu thị trường các sản phẩm dịch vụ chăm sóc người cao tuổi ở Việt Nam.
59. VCCI (2020), Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 2/2020.
60. WB (2018), Bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

Bảng 1: Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Năm	GDP (giá 2010) (tỷ đồng)	Tốc độ tăng GDP (%)	GDP giá thực tế (tỷ đồng)	GDP giá thực tế (tỷ USD)
2015	3.696.826	6,99	5.191.324	236,80
2016	3.944.144	6,69	5.639.401	252,15
2017	4.217.875	6,94	6.293.905	277,07
2018	4.532.739	7,47	7.009.042	304,47
2019	4.866.316	7,36	7.707.200	331,82
2020	5.005.756	2,87	8.044.386	346,31
2021	5.133.589	2,55	8.487.476	369,74
2022	5.550.617	8,12	9.548.738	406,45
2023	5.854.086	5,07	10.320.311	433,70
2024	6.269.210	7,09	11.511.867	476,30
Dự báo	2025e	6,06	12.367.553	506,43
	2026e	6,01	13.497.734	545,10
	2027e	5,85	14.679.459	585,99

*Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê các năm 2015-2023, ước tính năm 2024
IMF, Số liệu ước tính các năm 2025-2027*

Bảng 2: Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (GDP/đầu người)

Năm	GDP/đầu người		GDP/đầu người	
	(giá 2010) (nghìn đồng)		(thực tế) (nghìn đồng)	(thực tế) (USD)
	2015	40.309	56.288	2596
	2016	42.550	60.476	2757
	2017	45.028	66.753	2983
	2018	47.881	73.481	3251
	2019	50.437	79.881	3465
	2020	51.298	82.437	3552
	2021	52.118	86.083	3720
	2022	55.757	95.648	4124
	2023	58.133	101.912	4324
	2024	61.368	111.969	4700
Dự báo	2025e	64.574	121.763	4986
	2026e	67.941	131.891	5326
	2027e	71.396	142.402	5685

*Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê các năm 2015-2023, ước tính năm 2024
IMF, Số liệu ước tính các năm 2025-2027*

Bảng 3: Một số chỉ tiêu kinh tế khác

Năm	Tổng đầu tu/GDP (%)	Tổng tiết kiệm/GDP (%)	Tốc độ tăng CPI (%)	Tổng thu ngân sách (tỷ đồng)	Tổng thu ngân sách/GDP (%)	Tổng chi ngân sách (tỷ đồng)	Tổng chi ngân sách/GDP (%)
2015	32,11	31,25	0,63	1.020.589	19,66	1.276.451	24,59
2016	31,73	31,97	2,66	1.131.498	20,06	1.298.290	23,02
2017	32,31	31,71	3,53	1.293.627	20,55	1.355.034	21,53
2018	32,02	33,91	3,54	1.431.662	20,43	1.435.435	20,48
2019	31,98	35,74	2,79	1.553.611	20,16	1.526.893	19,81
2020	31,92	36,27	3,23	1.510.579	18,78	1.709.524	21,25
2021	33,47	31,26	1,84	1.591.411	18,75	1.708.088	20,12
2022	32,57	32,91	3,16	1.815.332	19,01	1.750.790	18,34
2023	31,96	37,75	3,25	1.743.507	17,06	1.995.298	19,52
2024	32,23	35,22	4,14	1.988.489	17,62	2.279.809	20,21
2025e	32,52	35,23	3,54	2.279.210	18,43	2.556.697	20,67
Dự báo 2026e	32,60	34,92	3,39	2.550.706	18,90	2.837.414	21,02
2027e	32,65	34,49	3,39	2.808.054	19,13	3.096.646	21,10

*Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê các năm 2015-2023, ước tính năm 2024
IMF, Số liệu ước tính các năm 2025-2027*

PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Bảng 1: Dân số Việt Nam và tỷ lệ dân số thành thị, 2015-2024

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước (<i>triệu người</i>)	91,70	92,67	93,58	94,67	96,48	97,58	98,69	99,47	100,31	101,16
Khu vực										
Thành thị	30,82	31,80	32,90	33,83	33,47	35,93	35,93	37,40	38,25	39,04
Nông thôn	60,89	60,87	60,68	60,84	63,01	61,64	62,76	62,06	62,06	62,12

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 2: Quy mô và cơ cấu dân số theo vùng kinh tế, 2015-2024

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước (triệu người)	91,70	92,67	93,58	94,67	96,48	97,58	98,69	99,47	100,31	101,16
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	22,72	22,74	23,03	22,78	23,45	23,49	23,53	23,58	23,66	23,65
Trung du và miền núi phía Bắc	12,97	13,18	13,22	12,99	13,03	13,04	13,05	13,09	13,12	13,09
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,47	21,46	21,51	21,19	20,96	20,84	20,74	20,76	20,70	20,58
Tây Nguyên	6,18	6,18	6,26	6,20	6,07	6,08	6,08	6,13	6,14	6,14
Đông Nam Bộ	17,46	17,24	17,77	18,04	18,58	18,79	19,02	18,91	18,96	19,27
Đồng bằng sông Cửu Long	19,20	19,20	19,19	18,81	17,91	17,75	17,58	17,53	17,41	17,27

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 3: Quy mô và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, 2015-2024

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước (triệu người)	91,70	92,67	93,58	94,67	96,48	97,58	98,69	99,47	100,31	101,16
1. Theo nhóm tuổi										
- Dân số dưới 15 tuổi	21,97	21,74	21,69	22,08	23,30	23,20	23,71	23,55	22,93	23,79
- Dân số 15-59 tuổi	59,12	59,73	6,00	59,17	60,38	60,62	60,52	61,54	61,84	61,50
- Dân số 60+	10,62	11,21	11,94	13,41	12,80	13,75	14,46	14,38	15,55	15,87
2. Theo nhóm tuổi	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Dân số dưới 15 tuổi	23,96	23,45	23,18	23,33	24,15	23,78	24,02	23,67	22,85	23,52
- Dân số 15-59 tuổi	64,47	64,45	64,07	62,51	62,58	62,12	61,32	61,87	61,65	60,79
- Dân số 60+	11,58	12,10	12,75	14,17	13,27	14,09	14,65	14,46	15,50	15,69

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 4: Quy mô và cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước (triệu người)	69,74	70,94	71,89	72,59	73,18	74,37	74,98	75,92	77,38	77,37
1. Khu vực										
Thành thị	23,84	24,82	25,88	26,55	27,42	28,09	28,02	29,21	30,24	30,57
Nông thôn	45,89	46,11	46,01	46,04	45,90	46,28	46,96	46,71	47,14	46,80
2. Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông hồng	15,82	16,51	16,51	16,58	16,73	17,31	17,48	17,80	17,85	18,10
Trung du và miền núi phía Bắc	8,69	9,03	9,03	8,95	9,08	9,24	9,33	9,49	9,47	9,62
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	15,14	15,28	15,28	15,34	15,45	15,36	15,40	15,57	15,55	15,76
Tây Nguyên	4,05	4,22	4,22	4,28	4,28	4,23	4,26	4,43	4,43	4,51
Đông Nam Bộ	12,44	13,00	13,00	13,53	13,75	14,59	14,86	14,87	15,46	15,40
Đồng bằng sông Cửu Long	13,59	13,85	13,85	13,91	14,02	13,66	13,65	13,77	13,83	14,00
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Khu vực										
Thành thị	34,19	34,99	36,00	36,57	37,46	37,77	37,37	38,47	39,08	39,51
Nông thôn	65,81	65,00	64,00	63,43	62,72	62,23	62,63	61,53	60,92	60,49
2. Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	22,68	23,27	22,97	22,84	22,86	23,28	23,31	23,44	23,07	23,39
Trung du và miền núi phía Bắc	12,47	12,73	12,56	12,33	12,40	12,42	12,44	12,49	12,24	12,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,72	21,54	21,25	21,13	21,12	20,65	20,54	20,51	20,10	20,37
Tây Nguyên	5,80	5,94	5,87	5,89	5,85	5,69	5,68	5,83	5,72	5,83
Đông Nam Bộ	17,84	18,33	18,08	18,64	18,79	19,62	19,82	19,58	19,98	19,90
Đồng bằng sông Cửu Long	19,49	19,53	19,27	19,17	19,16	18,37	18,20	18,14	17,87	18,10

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 5: Số lượng và tỷ lệ thanh niên từ 15-24 tuổi không đi học, không làm việc, không đào tạo theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
NEET (triệu người)										
1. Khu vực	1,01	0,83	0,73	0,59	0,81	0,80	1,62	1,15	1,16	0,80
Thành thị	0,32	0,27	0,23	0,20	0,27	0,23	0,48	0,34	0,33	0,21
Nông thôn	0,69	0,57	0,50	0,40	0,54	0,57	1,14	0,80	0,83	0,60
2. Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	0,17	0,13	0,10	0,08	0,13	0,10	0,23	0,15	0,15	0,07
Trung du và miền núi phía Bắc	0,07	0,05	0,05	0,03	0,05	0,06	0,31	0,21	0,24	0,17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,26	0,22	0,18	0,15	0,18	0,16	0,35	0,26	0,24	0,15
Tây Nguyên	0,06	0,04	0,04	0,04	0,05	0,05	0,07	0,05	0,06	0,04
Đông Nam Bộ	0,15	0,13	0,12	0,10	0,16	0,15	0,27	0,19	0,18	0,13
Đồng bằng sông Cửu Long	0,31	0,26	0,24	0,20	0,25	0,27	0,39	0,29	0,28	0,25
Tỷ lệ (%)										
1. Khu vực	6,49	6,29	5,46	4,75	6,09	6,40	13,32	8,98	8,60	6,14
Thành thị	6,53	6,05	5,07	4,33	5,54	4,88	10,34	6,74	6,38	4,12
Nông thôn	6,47	6,41	5,66	5,00	6,42	7,35	15,18	10,46	9,98	7,42
2. Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	5,27	4,69	3,72	3,09	4,56	4,00	8,65	4,97	5,31	2,36
Trung du và miền núi phía Bắc	3,35	2,94	2,90	2,05	3,15	3,99	20,63	14,16	14,87	9,97
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,76	7,11	5,95	5,53	6,51	6,38	14,34	10,52	9,51	5,62
Tây Nguyên	4,92	4,37	3,89	3,63	5,03	5,94	8,48	6,08	6,34	4,59
Đông Nam Bộ	5,61	5,48	4,75	3,92	5,37	5,47	10,35	6,52	6,46	4,38
Đồng bằng sông Cửu Long	11,65	11,26	10,20	9,22	11,26	12,44	18,50	13,38	12,45	10,36

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 6: Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước (triệu người)	53,98	54,45	54,82	55,35	55,77	54,84	51,07	51,70	52,37	52,54
1. Khu vực										
Thành thị	16,91	17,45	17,65	18,07	18,09	18,17	18,59	19,21	19,56	20,24
Nông thôn	37,07	37,00	37,18	37,28	37,67	36,67	32,47	32,49	32,81	32,30
2. Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	11,99	11,99	12,02	12,10	12,44	12,18	11,59	11,64	11,78	11,73
Trung du và miền núi phía Bắc	7,53	7,56	7,60	7,68	7,74	7,67	5,74	6,17	6,26	6,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,78	11,81	11,85	11,96	11,83	11,56	10,48	10,66	10,70	10,63
Tây Nguyên	3,42	3,48	3,53	3,60	3,49	3,46	3,40	3,59	3,63	3,59
Đông Nam Bộ	8,94	9,08	9,23	9,35	10,17	10,08	10,49	10,16	10,46	10,88
Đồng bằng sông Cửu Long	10,33	10,52	10,60	10,67	10,10	9,90	9,37	9,49	9,55	9,47
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Khu vực										
Thành thị	31,33	32,05	32,19	32,65	32,44	33,13	36,41	37,16	37,35	38,52
Nông thôn	68,67	67,95	67,81	67,35	67,55	66,87	63,59	62,84	62,65	61,48
2. Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	22,21	22,02	21,92	21,85	22,31	22,21	22,70	22,51	22,49	22,32
Trung du và miền núi phía Bắc	13,94	13,88	13,87	13,88	13,88	13,99	11,24	11,93	11,94	11,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,81	21,69	21,62	21,61	21,21	21,08	20,52	20,62	20,43	20,22
Tây Nguyên	6,33	6,39	6,43	6,50	6,26	6,31	6,66	6,94	6,93	6,84
Đông Nam Bộ	16,56	16,68	16,83	16,89	18,24	18,38	20,54	19,65	19,97	20,70
Đồng bằng sông Cửu Long	19,14	19,32	19,33	19,27	18,11	18,05	18,35	18,34	18,24	18,02

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 7: Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi, 2015-2024

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước (triệu người)	53,98	54,45	54,82	55,35	55,77	54,84	51,07	51,70	52,37	52,54
1. Số lượng										
15-24 tuổi	8,01	7,51	7,58	7,05	7,16	6,06	5,22	5,22	5,21	4,99
25-59 tuổi	41,43	42,22	42,50	42,84	43,75	44,06	41,09	42,15	42,12	42,30
60 +	4,54	4,72	4,75	5,46	4,86	4,72	4,76	4,34	5,04	5,25
2. Cơ cấu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15-24 tuổi	14,84	13,79	13,83	12,73	12,84	11,05	10,22	10,10	9,95	9,51
25-59 tuổi	76,74	77,54	77,52	77,40	78,45	80,34	80,46	81,52	80,50	80,51
60 +	8,41	8,67	8,66	9,87	8,71	8,61	9,32	8,39	9,64	9,98

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 8: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	77,41	76,76	76,74	76,26	76,21	73,74	68,10	68,60	68,59	67,91
1. Khu vực										
Thành thị	70,93	70,31	68,49	68,07	65,98	64,68	66,35	66,87	66,30	66,22
Nông thôn	80,78	80,24	80,80	80,98	82,08	79,24	69,14	69,93	70,36	69,02
2. Vùng kinh tế										
Đồng bằng sông Hồng	75,82	72,63	72,77	72,97	74,36	70,36	66,30	65,99	65,79	64,78
Trung du và miền núi phía Bắc	86,59	83,73	84,21	85,83	85,28	83,01	61,52	65,08	66,89	65,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,76	77,28	77,57	77,97	76,55	75,26	68,05	68,60	67,85	67,43
Tây Nguyên	84,39	82,53	83,60	84,11	81,52	81,80	79,81	79,89	78,67	79,69
Đông Nam Bộ	71,85	69,82	70,99	69,11	73,95	69,09	70,59	71,55	70,21	70,63
Đồng bằng sông Cửu Long	76,02	75,95	76,51	76,67	72,05	72,47	68,64	68,40	68,72	67,60

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 9: Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ học vấn, 2015-2024

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước (triệu người)	54,32	54,45	54,82	55,35	55,77	54,84	51,07	51,70	52,37	52,54
Chưa bao giờ đi học	1,91	1,86	1,98	1,97	1,74	1,75	1,34	1,15	1,11	1,09
Chưa TN tiểu học	6,02	5,55	5,58	5,50	4,59	4,60	3,97	3,62	3,32	3,13
TN tiểu học	12,78	12,65	12,37	12,25	11,89	11,71	10,78	10,75	10,88	11,03
TN THCS	16,85	17,28	16,94	17,24	16,38	16,83	15,88	16,18	16,06	16,11
TN THPT	16,43	17,02	17,95	18,41	21,17	19,95	19,09	20,00	21,01	21,18
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chưa bao giờ đi học	3,52	3,42	3,62	3,55	3,12	3,19	2,62	2,22	2,11	2,08
Chưa TN tiểu học	11,08	10,19	10,17	9,93	8,23	8,39	7,78	7,01	6,33	5,95
TN tiểu học	23,53	23,22	22,57	22,12	21,32	21,35	21,11	20,79	20,77	20,99
TN THCS	31,01	31,74	30,90	31,14	29,37	30,69	31,10	31,30	30,67	30,67
TN THPT	30,24	31,27	32,74	33,26	37,96	36,38	37,39	38,69	40,11	40,31

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 10: Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ CMKT, 2015-2024

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Quy mô (triệu người)	10,96	11,39	11,91	12,20	12,69	13,19	13,19	13,67	14,23	14,77
2.1. Sơ cấp nghề	1,77	1,74	1,91	1,96	2,05	2,58	3,42	3,69	3,26	3,08
2.2. Trung cấp	2,92	2,89	2,92	2,87	2,61	2,42	2,08	1,92	2,22	2,28
2.3. Cao đẳng	1,61	1,74	1,81	2,03	2,13	2,09	1,80	1,92	2,11	2,16
2.4. Đại học, trên đại học	4,47	5,02	5,28	5,34	5,90	6,10	5,89	6,14	6,64	7,25
2. Tỷ lệ so với tổng LLLĐ (%)	20,29	20,92	21,73	22,05	22,75	24,05	25,84	26,44	27,17	28,11
2.1. Sơ cấp nghề	3,27	3,19	3,48	3,54	3,68	4,71	6,71	7,13	6,23	5,86
2.2. Trung cấp	5,39	5,31	5,33	5,19	4,68	4,40	4,07	3,72	4,24	4,34
2.3. Cao đẳng	3,01	3,19	3,30	3,67	3,82	3,82	3,53	3,72	4,03	4,11
2.4. Đại học, trên đại học	8,62	9,23	9,63	9,65	10,58	11,12	11,54	11,87	12,67	13,79

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 11: Quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực thành thị - nông thôn, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Quy mô (triệu người)	52,84	53,30	53,70	54,25	54,66	53,61	49,04	50,60	51,29	51,45
Thành thị	16,37	16,92	17,12	17,54	17,56	17,52	17,76	18,71	19,02	19,73
Nông thôn	36,47	36,38	36,58	36,71	37,09	36,09	31,27	31,90	32,27	31,72
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành thị	30,99	31,52	31,87	32,33	32,13	32,68	36,23	36,97	37,09	38,35
Nông thôn	69,01	67,75	68,13	67,67	67,87	67,32	63,77	63,03	62,91	61,65

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 12: Quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo nhóm tuổi, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Quy mô (triệu người)	52,84	53,30	53,70	54,25	54,66	53,61	49,04	50,60	51,29	51,45
- Từ 15-24 tuổi	8,28	6,95	7,01	6,56	6,69	5,62	4,65	4,81	5,21	4,59
- Từ 25-59 tuổi	39,79	41,66	41,97	42,89	43,13	43,28	39,78	41,47	41,33	41,62
- Từ 60 tuổi trở lên	4,45	4,68	4,72	4,80	4,83	4,71	4,61	4,32	4,74	5,23
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Từ 15-24 tuổi	15,77	13,04	13,06	12,09	6,69	10,49	9,49	9,51	10,16	8,93
- Từ 25-59 tuổi	75,75	78,17	78,16	79,06	78,92	80,73	81,11	81,95	80,59	80,90
- Từ 60 tuổi trở lên	8,48	8,79	8,78	8,85	8,84	8,78	9,39	8,54	9,24	10,17

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 13: Quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo vùng kinh tế, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Số lượng (nghìn người)	52,84	53,30	53,70	54,25	54,66	53,61	49,04	50,60	51,29	51,45
Đồng bằng sông Hồng	10,85	11,76	11,78	11,87	12,24	11,96	11,21	11,44	11,52	11,56
Trung du và miền núi phía Bắc	8,00	7,48	7,53	7,61	7,65	7,59	5,70	6,05	6,17	6,13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,47	11,52	11,58	11,68	11,57	11,24	10,15	10,42	10,19	10,38
Tây Nguyên	3,42	3,44	3,49	3,56	3,44	3,40	3,49	3,57	3,50	3,56
Đông Nam Bộ	9,01	8,87	8,00	9,12	9,93	9,77	9,46	9,89	10,54	10,58
Đồng bằng sông Cửu Long	10,10	10,24	10,32	10,41	9,83	9,65	9,02	9,25	9,36	9,23
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng	20,53	22,06	21,94	21,89	22,39	22,31	22,86	22,60	22,47	22,47
Trung du và miền núi phía Bắc	15,14	14,04	14,03	14,03	13,99	14,16	11,63	11,95	12,03	11,91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,71	21,61	21,56	21,52	21,17	20,96	20,71	20,58	19,86	20,17
Tây Nguyên	6,46	6,46	6,5	6,56	6,29	6,35	7,12	7,05	6,83	6,93
Đông Nam Bộ	17,05	16,63	16,75	16,80	18,17	18,22	19,29	19,54	20,55	20,57
Đồng bằng sông Cửu Long	19,11	19,20	19,22	19,19	17,99	17,99	18,39	18,28	18,26	17,94

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 14: Quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo ngành kinh tế, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Quy mô (triệu người)	52,84	53,30	53,70	54,25	54,66	53,61	49,04	50,60	51,29	51,45
Nông nghiệp	23,26	22,31	21,56	20,47	18,83	17,72	14,23	13,94	13,84	13,67
Công nghiệp	11,90	13,20	13,84	14,49	16,46	16,51	16,24	16,93	17,10	17,02
Dịch vụ	17,68	17,79	18,3	19,30	19,37	19,38	18,56	19,74	20,34	20,76
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp	44,02	41,86	40,16	37,72	34,45	33,06	29,03	27,54	26,99	26,56
Công nghiệp	22,52	24,76	25,78	26,70	30,11	30,79	33,13	33,45	33,35	33,08
Dịch vụ	33,46	33,37	34,07	35,57	35,44	36,14	37,85	39,01	39,66	40,35

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 15: Quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo vị thế việc làm, giai đoạn 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Quy mô (triệu người)	52,84	53,30	53,70	54,25	54,66	53,61	49,04	50,60	51,29	51,45
Lao động làm công ăn lương	20,77	21,96	23	23,84	25,94	25,95	25,46	27,23	27,55	27,56
Chủ DN có thuê lao động	1,53	1,51	1,09	1,16	1,50	1,45	1,10	1,02	1,06	0,79
Lao động tự làm và LĐ HGĐ	30,52	29,81	29,60	29,25	27,21	26,20	22,47	22,34	22,66	23,09
Khác	0,01	0,03	0,01	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lao động làm công ăn lương	38,97	40,89	42,83	43,94	47,46	48,41	51,91	53,81	53,71	53,56
Chủ DN có thuê lao động	2,88	2,81	2,03	2,14	2,74	2,70	2,25	2,02	2,06	1,53
Lao động tự làm và LĐ HGĐ	57,26	55,50	55,12	53,91	49,79	48,87	45,82	44,15	44,19	44,87
Khác	0,02	0,05	0,02	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,03

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 16: Quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo nghề nghiệp, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Quy mô (triệu người)	52,84	53,30	53,70	54,25	54,66	53,61	49,04	50,60	51,29	51,45
2. Cơ cấu (%)										
Các nhà lãnh đạo	1,1	1,04	1,14	1,15	0,95	1,03	0,98	0,94	1,02	0,95
CMKT bậc cao	6,5	6,86	7,2	7,11	7,83	7,99	7,33	7,19	7,25	7,69
CMKT bậc trung	3,2	3,08	3,27	3,40	3,39	3,23	3,33	3,28	3,45	3,06
Nhân viên	1,8	1,86	1,82	1,99	1,96	1,90	2,30	2,43	2,54	2,53
Nhân viên DVCN, Bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật	16,5	16,63	16,7	17,71	17,43	17,98	18,96	19,26	19,75	20,14
Lao động có kỹ thuật trong nông lâm thủy sản	10,3	10,26	9,77	9,50	7,33	7,35	12,22	12,14	11,28	11,34
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác	12	12,81	13,13	13,47	14,35	13,72	14,56	14,57	14,09	13,86
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành MMTB	8,5	9,23	9,6	9,89	12,08	13,24	14,13	14,95	14,48	14,49
Lao động giản đơn	39,8	37,99	37,11	35,58	34,46	33,36	25,69	24,75	25,57	25,33
Khác	0,30	0,24	0,26	0,20	0,21	0,20	0,50	0,49	0,57	0,60

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

Bảng 17: Quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo hình thức sở hữu, 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Quy mô (triệu người)	52,84	53,30	53,70	54,25	54,66	53,61	49,04	50,60	51,29	51,45
Hộ cá nhân/ Hộ kinh doanh cá thể	39,49	39,29	39,19	39,18	37,77	36,77	32,72	33,46	33,73	33,58
Tập thể	0,12	0,092	0,08	0,08	0,12	0,09	0,07	0,06	0,05	0,05
Tư nhân	5,79	6,31	6,46	6,73	8,32	8,23	2,52	7,96	8,12	9,09
Nhà nước	5,19	5,23	5,27	5,22	4,68	4,75	9,28	4,42	4,52	3,85
Vốn đầu tư nước ngoài	2,20	2,37	2,70	3,03	3,77	3,77	4,44	4,70	4,87	4,88
Khác	0,05	0,00	0,00	0,00						
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Hộ cá nhân/ Hộ kinh doanh cá thể	74,74	73,71	72,99	72,23	69,11	68,60	66,73	66,13	65,76	65,27
Tập thể	0,22	0,17	0,14	0,15	0,21	0,16	0,15	0,12	0,10	0,09
Tư nhân	10,95	11,84	12,02	12,40	15,22	15,36	5,14	15,73	15,84	17,67
Nhà nước	9,81	9,82	9,81	9,63	8,56	8,85	18,92	8,74	8,80	7,48
Vốn đầu tư nước ngoài	4,17	4,45	5,04	5,59	6,90	7,03	9,05	9,29	9,50	9,48
Khác	0,10	0,00	0,00	0,00						

Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2015-2023 và ước tính năm 2024

